

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HÀ GIANG
BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG BÁT ĐẠI SƠN

ĐỀ ÁN
DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ
TRONG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BÁT ĐẠI SƠN
GIAI ĐOẠN 2024 - 2030



Hà Giang, Năm 2024

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HÀ GIANG
BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG BÁT ĐẠI SƠN

ĐỀ ÁN
DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ
TRONG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BÁT ĐẠI SƠN
GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM GIỐNG & LN CÔNG NGHỆ CAO

CHỦ NHIỆM

GIÁM ĐỐC

CHỦ ĐẦU TƯ
BQL RỪNG ĐẶC DỤNG
BÁT ĐẠI SƠN
PGĐ PHỤ TRÁCH



Hoàng Thị Thắm

Phạm Hoàng Phi

Bang Tiến Sỹ

Hà Giang, Năm 2024

MỤC LỤC	Trang
TÓM TẮT ĐỀ ÁN	10
1. Mục tiêu cụ thể của đề án:	10
2. Các điểm, tuyến du lịch:	10
3. Dự kiến tổng mức đầu tư:	2
4. Các nhóm giải pháp:	3
PHẦN MỞ ĐẦU	4
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN	4
1. Sự cần thiết của đề án	4
2. Nguyên tắc phát triển du lịch.....	6
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ KHOA HỌC CỦA ĐỀ ÁN.....	6
1. Cơ sở pháp lý	6
1.1. Văn bản trung ương	6
1.2. Văn bản của địa Phương.....	9
2. Cơ sở khoa học của Đề án	10
3. Căn cứ thực tiễn.....	10
PHẦN II.....	12
NỘI DUNG ĐỀ ÁN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BÁT ĐẠI SƠN GIAI ĐOẠN 2024-2030.....	12
Chương 1	12
ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TẠI KHU BTTN BÁT ĐẠI SƠN	12
1.1. Điều kiện tự nhiên và tiềm năng du lịch tự nhiên	12
1.1.1. Vị trí địa lý, ranh giới, và diện tích	12
1.1.2. Địa hình và địa chất, thổ nhưỡng	13
1.1.3. Khí hậu và mùa du lịch.....	14
1.1.4. Thủy văn	15
1.1.5. Hiện trạng sử dụng đất	16
1.1.6. Diện tích rừng	18
1.1.7. Đa dạng sinh học	22
1.1.8. Cảnh quan thiên nhiên	26
1.2. Dân sinh, kinh tế - xã hội và tiềm năng du lịch văn hóa	30
1.2.1. Dân sinh.....	30
1.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	31
1.2.3. Phong tục tập quán và lễ hội truyền thống.....	33
1.3. Giao thông	38
1.3.1. Hệ thống giao thông đường bộ	38
1.3.2. Hệ thống giao thông đường thủy.....	39
1.3.3. Nhận xét.....	39
1.4. Hiện trạng hoạt động du lịch của KHU BTTN Bát Đại Sơn.....	40
1.4.1. Công tác tổ chức quản lý và nguồn nhân lực	40
1.4.2. Hiện trạng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.....	40
1.4.3. Hiện trạng loại hình và sản phẩm du lịch.....	42

1.4.4. Hiện trạng các điểm, tuyến và chương trình du lịch	42
1.4.5. Đầu tư du lịch.....	43
1.4.6. Các bên liên quan và hợp tác trong phát triển du lịch	43
1.4.7. Hiện trạng hoạt động xúc tiến, quảng bá.....	44
1.4.8. Hiện trạng sự tham gia của cộng đồng	44
1.4.9. Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường du lịch	44
1.4.10. Hiện trạng hoạt động diễn giải thông qua du lịch	45
1.4.11. Kết quả các hoạt động kinh doanh	45
CHƯƠNG 2.....	46
NỘI DUNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ KHU	
BTTN BÁT ĐẠI SƠN GIAI ĐOẠN 2024-2030	46
2.1. Định hướng phát triển.....	46
2.1.1. Định hướng không gian phát triển du lịch theo các phân Khu.....	46
2.1.2. Phân Khu bảo vệ nghiêm ngặt.....	47
2.1.3. Phân Khu phục hồi sinh thái.....	47
2.1.4. Phân Khu dịch vụ hành chính.....	49
2.2. Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển.....	50
2.2.1. Mục tiêu	50
2.2.2. Các chỉ tiêu	50
2.3. Đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	
giai đoạn 2024-2030 du lịch	51
2.3.1. Từ chính sách.....	51
2.3.2. Từ các cộng đồng và các công ty du lịch	52
2.3.3. Từ nội tại Ban quản lý KHU BTTN Bát Đại Sơn	52
2.4. Từ các yếu tố khác	52
2.4.1. Các yếu tố từ vị trí địa lý và điều kiện khí hậu	52
2.4.2. Các yếu tố về dân số và nguồn nhân lực, lao động	53
2.5. Định hướng và thuyết minh phương án lựa chọn các điểm, tuyến du lịch	53
2.5.1. Nguyên tắc, tiêu chí chung về việc chọn các điểm du lịch	53
2.5.2. Nguyên tắc, tiêu chí chung về việc chọn các tuyến du lịch.....	70
2.6. Đề xuất các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí thực hiện	80
2.6.1. Khái toán đầu tư, nguồn vốn, phân kỳ đầu tư (theo gian đoạn 2024-2025 và	
2026-2030) và phương án huy động vốn.....	80
2.6.2. Các dự án ưu tiên.....	81
GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ KHU	
BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BÁT ĐẠI SƠN	84
3.1. Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường du lịch, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên	
và đa dạng sinh học.....	84
3.1.1. Các giải pháp về bảo vệ môi trường du lịch liên quan tới quản lý chất thải, giảm	
thiểu chất thải, xử lý nước thải, tiết kiệm nước và năng lượng.....	84
3.1.2. Giải pháp về phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	84
3.2. Nhóm các giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý	88
3.3. Nhóm các giải pháp nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực du lịch ..	88

3.4. Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	89
3.5. Nhóm giải pháp phát triển loại hình, sản phẩm du lịch	91
3.6. Nhóm giải pháp đầu tư du lịch	91
3.7. Nhóm giải pháp liên kết phát triển du lịch	92
3.8. Nhóm giải pháp xúc tiến quảng bá và phát triển thị trường du lịch	92
3.8.1. Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu	92
3.8.2. Các kênh truyền thông	92
3.8.3. Tổ chức hoạt động xúc tiến quảng bá	93
3.8.4. Thu hút thị trường khách	93
3.9. Nhóm giải pháp phát triển cộng đồng và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa	93
3.10. Nhóm giải pháp về diễn giải, giáo dục	94
3.11. Nhóm giải pháp về an ninh, an toàn trong tổ chức hoạt động du lịch	95
3.12. Nhóm giải pháp chuyển đổi số hướng đến du lịch thông minh	96
3.13. Nhóm giải pháp về vốn và nguồn lực đầu tư	97
3.14. Nhóm giải pháp về phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	97
3.15. Nhóm giải pháp về giá cho thuê môi trường rừng theo quy định	98
CHƯƠNG 4	99
TỔ CHỨC THỰC HIỆN, QUẢN LÝ GIÁM SÁT VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN	99
4.1. Tổ chức thực hiện	99
4.1.1. Các cơ quan cấp trên trực tiếp	99
4.1.1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	99
4.1.1.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư	99
4.1.1.3. Sở Tài Chính	99
4.1.1.4. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	99
4.1.1.5. Sở Tài nguyên và môi trường	100
4.1.1.6. Sở Xây dựng	100
4.1.1.7. Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	100
4.1.1.8. Hiệp hội Du lịch tỉnh Hà Giang	100
4.1.1.9. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan	100
4.1.2. Ban quản lý Khu BTTN Bát Đại Sơn	101
4.1.3. Các cơ quan ban, ngành địa phương liên quan	102
4.1.4. Trách nhiệm của cộng đồng địa phương	102
4.1.5. Trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển DLST	103
4.2. Tổ chức giám sát, đánh giá	103
4.2.1. Về mặt tổ chức	103
4.2.2. Nội dung giám sát đánh giá	103
4.2.3. Hệ thống chỉ số giám sát, đánh giá	104
4.2.4. Giám sát đảm bảo an toàn môi trường - xã hội	104
4.2.5. Phương án đánh giá	105
4.3. Hiệu quả của đề án	105

4.3.1. Hiệu quả kinh tế	105
4.3.2. Hiệu quả văn hóa xã hội	106
4.3.3. Hiệu quả bảo vệ môi trường	106
4.3.4. Hiệu quả an ninh quốc phòng	107
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	108
1. Kết luận.....	108
2. Kiến nghị	108

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất Khu BTTN Bát Đại Sơn.....	17
Bảng 2: Tổng hợp diện tích rừng theo đơn vị hành chính.....	18
Bảng 3: Thống kê hiện trạng rừng phân theo 3 loại rừng	19
Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất vùng đệm ngoài	21
Bảng 5: Sự phân bố thực vật trong KHU BTTN Bát Đại Sơn	23
Bảng 6: Khu hệ động vật có xương sống KHU BTTN Bát Đại Sơn	24
Bảng 7: Những loài động/thực vật quý hiếm, đặc trưng	25
Bảng 8: Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội Khu BTTN Bát Đại Sơn	30
Bảng 9: Thống kê hệ thống giao thông Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn	39
Bảng 10: Hiện trạng cơ sở và trang thiết bị Khu BTTN Bát Đại Sơn.....	41
Bảng 11: Tổng hợp các điểm du lịch ưu tiên phát triển Khu BTTN Bát Đại Sơn	55
Bảng 12: Thuyết minh Tuyên 1	73
Bảng 13: Thuyết minh Tuyên 2.....	76
Bảng 14: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí khái toán ước tính thực hiện - giai đoạn 2024-2030.....	79

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1: Dẻ tùng sọc trắng (<i>Amentotaxus argotaenia</i>)	26
Hình 2: Quần thụ Nghiến cổ thụ KHU BTTN Bát Đại Sơn	27
Hình 3: Cây cô đơn, nằm cạnh đường quốc lộ 4C	28
Hình 4: Làng du lịch Mông	28
Hình 5: Động Lùng Khúy	29
Hình 6: Hang Khố Mỹ	30
Hình 7: Lễ cấp sắc của người Dao	37
Hình 8: Dinh thự Họ Vương tại xã Sà Phìn, huyện Đông Văn	38
Hình 9: Sơ đồ cơ cấu tổ chức KHU BTTN Bát Đại Sơn	40

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Diễn giải
1	ATTP	An toàn thực phẩm
2	BĐKH	Biến đổi khí hậu
3	BQL	Ban quản lý
4	BVNN	Bảo vệ nghiêm ngặt
5	BNN&PTNT	Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
7	DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
8	DLST	Du lịch sinh thái
9	DLCĐ	Du lịch cộng đồng
10	DLVH	Du lịch văn hóa
11	ĐDSH	Đa dạng sinh học
12	HĐND	Hội đồng nhân dân
13	BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
14	PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
15	PCCN	Phòng chống cháy nổ
16	PHST	Phục hồi sinh thái
17	PTNT	Phát triển nông thôn
18	PKBVNN	Phân Khu bảo vệ nghiêm ngặt
19	QLBV	Quản lý bảo vệ
20	RĐD	Rừng đặc dụng
21	UBND	Ủy ban nhân dân
22	VQG	Vườn quốc gia
23	WWF	Tổ chức bảo vệ thiên nhiên quốc tế
24	GSDG	Giám sát đánh giá

TÓM TẮT ĐỀ ÁN

Khu bảo tồn thiên nhiên (sau đây viết tắt là Khu BTTN) Bát Đại Sơn được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-UB ngày 06/10/2000 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Phê duyệt dự án thành lập Khu BTTN Bát Đại Sơn. Năm 2023, UBND tỉnh Hà Giang đã ban hành Quyết định số 2123/QĐ-UB ngày 30 tháng 10 năm 2023 phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn giai đoạn 2023-2030. Nhằm triển khai Quyết định 2123/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, Ban quản lý Khu BTTN Bát Đại Sơn tổ chức xây dựng Đề án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí trên phạm vi lâm phận rừng do Ban quản lý Khu BTTN quản lý, một trong những nội dung của Phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt. Sau đây là phần tóm tắt một số nội dung cơ bản của Đề án:

1. Mục tiêu cụ thể của đề án:

- Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Khu BTTN Bát Đại Sơn, giai đoạn 2024-2030 nhằm khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế về của hệ sinh thái rừng trên cơ sở bảo tồn, phát triển bền vững và huy động mọi nguồn lực trong xã hội phù hợp với Phương án Quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn giai đoạn 2023-2030.

- Khai thác các tiềm năng sẵn có về đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan để phát triển du lịch tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và góp phần thực hiện tiến trình tự chủ về tài chính của Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng du lịch; sản phẩm du lịch; thiết lập các tuyến du lịch, tạo dựng các điểm đến hấp dẫn làm cơ sở đưa Khu BTTN Bát Đại Sơn trở thành một Khu bảo tồn thiên nhiên, một địa điểm du lịch nổi bật của tỉnh Hà Giang.

- Tăng cường hợp tác, liên kết nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng; phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân địa phương góp phần ổn định an ninh và trật tự, xã hội.

- Đề xuất các kế hoạch thực hiện và giải pháp phát triển du lịch trong Khu BTTN Bát Đại Sơn, giai đoạn 2024-2030. Tạo nguồn thu từ DLST để từng bước tự chủ về tài chính.

2. Các điểm, tuyến du lịch:

Đề án đã xác định được 06 điểm du lịch và 02 tuyến du lịch có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, khám phá, trải nghiệm tại Khu BTTN Bát Đại Sơn. Các các tuyến du lịch này còn có thể kết hợp với các tour du lịch trong và ngoài tỉnh phục vụ du khách muốn khám phá các giá trị cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, văn hóa, lịch sử...

- Các điểm du lịch:

(i) Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Thào Chu Phìn;

- (ii) Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Sán Trồ 1;
- (iii) Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Sán Trồ 2;
- (iv) Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Pải Chu Phìn 1;
- (v) Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Pải Chu Phìn 2;
- (vi) Điểm du lịch sinh thái rừng nghiên;

- Các tuyến du lịch:

(i) Tuyến số 1: Tham quan, khám phá cảnh quan bản làng, trải nghiệm nét văn hoá các dân tộc, ẩm thực và lưu trú tại thôn Sán Trồ, Lao Chải; trải nghiệm làng nghề dệt lanh ở Cán Tỷ; trải nghiệm thiên nhiên đồi Thông, ruộng bậc thang quanh Khu BTTN; Checkin thành cổ Cán Tỷ; khám phá vườn Nghiến cổ thụ trăm năm tuổi và cảnh quan rừng tự nhiên, đa dạng sinh học trên tuyến.

(ii) Tuyến số 2: Trải nghiệm nét văn hoá các dân tộc, ẩm thực và lưu trú tại thôn Pải Chư Phìn; Trải nghiệm thiên nhiên tại Hang Sập, Hang Thủng; Khám phá các hệ sinh thái rừng tự nhiên trên đỉnh cao tại thôn Thào Chư Phìn; Tham gia các hoạt động nông nghiệp cùng đồng bào dân tộc Mông, Dao.

Các tuyến du lịch trên sẽ được kết nối với các điểm du lịch trong vùng như: hang Quả Na xã Tùng Vai, huyện Quản Bạ; Dinh thự họ Vương xã Sà Phìn, huyện Đồng Văn; Núi đôi Quản Bạ ... và các điểm du lịch thuộc thủy điện Na Hang, hồ Ba Bể..... Đây là những điểm du lịch hấp dẫn, đang thu hút nhiều du khách Việt Nam và khách quốc tế.

3. Dự kiến tổng mức đầu tư:

Khoảng 1.710 triệu đồng, bằng nguồn vốn xã hội hóa và kêu gọi đầu tư. Tổng vốn được tạm xác định theo dự kiến bố trí trên các tuyến, điểm dừng chân trong các phân Khu. Trong quá trình triển khai từng dự án, nhà đầu tư có thể nâng hoặc giảm tổng mức theo kế hoạch kinh doanh của từng giai đoạn để đảm bảo hiệu quả đầu tư cao nhất. Nhà đầu tư được điều chỉnh giá trị vốn đầu tư nhưng không được xây dựng vượt quá các chỉ tiêu diện tích xây dựng đã phê duyệt trong đề án.

- Phương án huy động vốn:

+ Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa) từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển Khu BTTN Bát Đại Sơn giai đoạn 2024 - 2030;

- Sau khi đề án được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn xây dựng hồ sơ tiêu chí để tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, hợp tác liên kết đảm bảo công bằng, khách quan, công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật hiện hành; Tổng vốn của các phân Khu được tạm xác định theo quy hoạch tổng mặt bằng bố trí công trình. Trong quá trình triển khai từng dự án cụ thể nhà đầu tư có thể nâng hoặc giảm

tổng mức theo kế hoạch kinh doanh của công ty để đảm bảo hiệu quả đầu tư cao nhất. Nhà đầu tư được điều giá trị vốn đầu tư nhưng không được xây dựng vượt quá các chỉ tiêu diện tích xây dựng đã phê duyệt trong đề án.

- Đề án xác định tối ưu nguồn lực kêu gọi đầu tư bằng hình thức cho thuê môi trường và hợp tác liên kết để phát triển DLST trong Khu BTTN Bát Đại Sơn giai đoạn 2024 - 2030 nhằm đạt được mục tiêu chung của đề án và hiệu quả kinh tế cao nhất.

4. Các nhóm giải pháp:

Đề án đưa ra 15 nhóm giải pháp thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu đề ra. Cụ thể bao gồm các giải pháp:

- (1) Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường du lịch, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;
- (2) Nhóm các giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý;
- (3) Nhóm các giải pháp nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực du lịch;
- (4) Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch;
- (5) Nhóm giải pháp phát triển loại hình, sản phẩm du lịch;
- (6) Nhóm giải pháp đầu tư du lịch;
- (7) Nhóm giải pháp liên kết phát triển du lịch;
- (8) Nhóm giải pháp xúc tiến quảng bá và phát triển thị trường du lịch;
- (9) Nhóm giải pháp phát triển cộng đồng và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa;
- (10) Nhóm giải pháp về diễn giải, giáo dục;
- (11) Nhóm giải pháp về an ninh, an toàn trong tổ chức hoạt động du lịch;
- (12) Nhóm giải pháp chuyển đổi số hướng đến du lịch thông minh.
- (13) Nhóm giải pháp về vốn và nguồn lực đầu tư
- (14) Nhóm giải pháp về phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
- (15) Nhóm giải pháp về giá cho thuê môi trường rừng theo quy định

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết của đề án

Khu Bảo tồn thiên nhiên (Khu BTTN) Bát Đại Sơn nằm trên địa bàn của 4 xã: Bát Đại Sơn, Cán Tỷ, Thanh Vân, Nghĩa Thuận thuộc huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang. Đây là Khu rừng có mức độ đa dạng sinh học cao và được xem là một Khu vực điển hình của hệ sinh thái rừng gỗ núi đá có diện tích rừng tự nhiên tập trung lớn, với nhiều loài động, thực vật rừng quý hiếm có trong Danh lục Đỏ IUCN (2007), trong Sách Đỏ Việt Nam (2015), trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP (2021) của Chính Phủ. Theo báo cáo Đa dạng sinh học năm 2015 và kết quả điều tra thực tế tại Khu BTTN Bát Đại Sơn, đã thống kê được 708 loài thực vật có mạch thuộc 432 chi và 135 họ. Hệ động vật cũng khá phong phú và đa dạng, kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước, đã thống kê được 49 loài thú, 104 loài chim, 22 loài bò sát và 23 lưỡng thê. Trong đó, có nhiều loài động thực vật đặc hữu, quý hiếm cần được bảo vệ và bảo tồn. Việc lập đề án du lịch sinh thái sẽ giúp bảo vệ và bảo tồn những giá trị tự nhiên này, tránh tác động tiêu cực từ các hoạt động phát triển kinh tế không bền vững.

Khu BTTN Bát Đại Sơn nằm trong không gian Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đổng Văn (sau đây viết tắt Cao nguyên đá Đổng Văn), là nơi có nhiều mẫu hóa thạch của các loài đã được tìm thấy có tuổi cách đây 400 - 600 triệu năm. Cao nguyên đá Đổng Văn là một vùng núi đá có tuổi khác nhau từ kỷ Devon cho đến Pecmi, được bao quanh bởi các núi đất. Hiện Khu vực cao nguyên đá Đổng Văn là nơi sinh sống của khoảng 250.000 người dân thuộc 17 dân tộc thiểu số khác nhau của Hà Giang, trong đó ngoài người Mông, Dao, Tày, Nùng còn có các dân tộc như La Chí, Pu Péo, Pà Thẻn, Lô Lô duy nhất sinh sống tại đây. Từ tháng 4 năm 2010, hồ sơ cao nguyên đá Đổng Văn được đệ trình UNESCO công nhận là công viên địa chất toàn cầu. Đây cũng là công viên địa chất toàn cầu đầu tiên của Việt Nam. Cao nguyên đá Đổng Văn được quốc tế đánh giá cao, đầy đủ các dữ liệu về địa chất khoáng sản, về tài nguyên môi trường. Đặc biệt là UNESCO đánh giá rất cao về bản sắc văn hoá của các dân tộc sống trên cao nguyên đá Đổng Văn. Đây là đặc trưng rất lớn của Công viên địa chất cao nguyên đá Đổng Văn nằm trong hệ thống công viên địa chất toàn cầu. Bên cạnh đó Cao nguyên đá Đổng Văn là một trong những vùng đá vôi đặc biệt, chứa đựng những dấu ấn tiêu biểu về lịch sử phát triển vỏ trái đất, những hiện tượng tự nhiên, cảnh quan đặc sắc về thẩm mỹ, tính đa dạng sinh học cao và truyền thống văn hóa lâu đời của cộng đồng cư dân bản địa.

Khu BTTN Bát Đại Sơn được xác định là vùng lõi của Cao nguyên đá Đổng Văn có địa hình núi non trùng điệp, các thung lũng sâu, các dòng suối trong xanh và những thác nước kỳ vĩ, tạo nên Khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp và hấp dẫn cho các hoạt động du lịch sinh thái như leo núi, trekking, và dã

ngoại. Với cảnh quan rừng núi hùng vĩ, những ruộng bậc thang trải dài và các bản làng truyền thống của người Tày, người Dao ẩn hiện trong sương mù, tạo ra một không gian yên bình và thơ mộng, lý tưởng cho các hoạt động nghỉ dưỡng và chụp ảnh.

Với địa hình phức tạp, Khu BTTN Bát Đại Sơn là địa điểm lý tưởng cho các loại hình du lịch mạo hiểm như leo núi, cắm trại, và trekking. Đây là cơ hội thu hút những du khách yêu thích khám phá và hoạt động ngoài trời. Không gian thiên nhiên trong lành và yên tĩnh của KBTNN Bát Đại Sơn rất phù hợp để phát triển các Khu nghỉ dưỡng sinh thái, nơi du khách có thể thư giãn, nghỉ ngơi và tham gia vào các hoạt động như yoga, thiền định, và trị liệu bằng thiên nhiên.

Với độ cao trung bình và vị trí địa lý đặc biệt, Khu BTTN Bát Đại Sơn có khí hậu mát mẻ quanh năm, rất thích hợp cho các hoạt động nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái. Nhiệt độ không quá nóng vào mùa hè và không quá lạnh vào mùa đông, tạo điều kiện lý tưởng cho du khách đến tham quan bất kỳ thời điểm nào trong năm.

Khu BTTN Bát Đại Sơn là nơi lưu giữ các phong tục tập quán, lễ hội, trang phục truyền thống và ẩm thực đặc sắc. Đây là tiềm năng lớn để phát triển du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng kết hợp với du lịch sinh thái. Các lễ hội truyền thống, các phiên chợ vùng cao, và các hoạt động sinh hoạt thường ngày của người dân tộc thiểu số là những trải nghiệm hấp dẫn và độc đáo cho du khách.

Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và giải trí có thể tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho địa phương thông qua các hoạt động như dịch vụ lưu trú, ăn uống, hướng dẫn du lịch, và bán sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Sự phát triển của du lịch sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương, giảm thiểu tình trạng di cư lao động và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Việc phát triển du lịch sinh thái tại Khu vực này cũng có thể góp phần giảm nghèo cho các cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống trong và xung quanh Khu bảo tồn, thông qua việc tham gia vào các hoạt động du lịch và nhận hỗ trợ từ các chương trình phát triển cộng đồng.

Du lịch sinh thái có thể giúp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trong Khu vực, thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa, trình diễn nghệ thuật, và giới thiệu phong tục tập quán. Du khách có cơ hội trải nghiệm cuộc sống bản địa, học hỏi về văn hóa, phong tục, và tham gia vào các hoạt động thường ngày của người dân địa phương.

Việc thiết lập các chương trình du lịch sinh thái có thể thúc đẩy nghiên cứu khoa học về hệ sinh thái và đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn, cung cấp dữ liệu quan trọng cho việc bảo tồn và quản lý bền vững tài nguyên. Một đề án được xây dựng khoa học sẽ giúp quản lý hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo rằng các hoạt động du lịch không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Khu BTTN Bát Đại Sơn sở hữu nhiều tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng nhờ vào sự đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, khí hậu mát mẻ, văn hóa độc đáo của các dân tộc thiểu số, và tiềm năng phát triển các loại hình du lịch đa dạng. Các tiềm năng này nếu được khai thác và phát triển một cách bền vững, sẽ mang lại lợi ích lớn cho cả cộng đồng địa phương và du khách. Việc xây dựng đề án “Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn giai đoạn 2024-2030” là hết sức cần thiết. Đề án phù hợp với Luật Lâm nghiệp 2017, Luật Du lịch và Nghị định số 168/2017/NĐ-CP, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. Đây sẽ là cơ sở để Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư tiềm năng trong việc thuê môi trường rừng để phát triển DLST, nghỉ dưỡng và giải trí tại đây.

2. Nguyên tắc phát triển du lịch

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, phù hợp với các chính sách, định hướng, chiến lược quốc gia, ngành và địa phương về phát triển du lịch, lâm nghiệp, đa dạng sinh học và phát triển kinh tế xã hội.

- Góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các bên liên quan và Khuyến khích các bên liên quan tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan và các loài động, thực vật hoang dã đồng thời góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học ở Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Góp phần vào việc gìn giữ văn hóa địa phương và giúp phát triển kinh tế và tạo việc làm cho cộng đồng sống trong rừng và ở vùng đệm từ các hoạt động du lịch sinh thái để Khuyến khích người dân tham gia vào hoạt động bảo tồn thiên nhiên, phát triển rừng.

- Mang lại thu nhập bền vững và bình đẳng cho cộng đồng địa phương và các bên tham gia khác. Mang lại nguồn tài chính phục vụ cho công tác bảo tồn và phát triển các điểm đến du lịch.

- Giáo dục nâng cao nhận thức và hiểu biết, khả năng hưởng thụ của du khách và tăng cường sự tham gia của họ vào công tác bảo tồn. Tạo điều kiện cho các bên tham gia một cách công bằng và có trách nhiệm vào phát triển du lịch sinh thái bền vững.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ KHOA HỌC CỦA ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

1.1. Văn bản trung ương

- *Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;*

- Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ chính trị ngày 16 tháng 01 năm 2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008 và Luật đa dạng sinh học hợp nhất số 32/VBHN-VPQH được Quốc hội thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2018;
- Luật Di sản văn hoá năm 2001, Luật số 28/2001/QH10 của được Quốc hội thông qua 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12, ngày 18 tháng 06 năm 2009;
- Luật Xây dựng năm 2014, Luật số 50/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14, ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Quy hoạch năm 2017, Luật số 21/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Đầu tư năm 2020, Luật số 61/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Luật số 72/2020/ được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Đất đai số: 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định 168/2017/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật du lịch;
- Nghị định 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy, chữa cháy và luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật phòng cháy, chữa cháy.
- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định 98/2010/NĐ-CP, ngày 21 ngày 09 tháng 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa;
- Nghị định 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 18/05/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh phục hồi, tăng tốc phát triển du lịch hiệu quả, bền vững;
- Quyết định số 483/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Thủ trưởng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, đến năm 2030;
- Quyết định 2057/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Khu du lịch Quốc gia Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 147/QĐ-TTg, ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01 tháng 4 năm 2021 phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về quản lý rừng Bền Vững;

- Căn cứ Văn bản số 1183/TCLN-ĐDPH ngày 31/8/2021 của Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

1.2. Văn bản của địa Phương

- Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 02/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Giang về phát triển du lịch tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 10/10/2021 của Tỉnh ủy Hà Giang về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Giang về bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu UNESSCO Cao nguyên đá Đồng Văn giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch đất lâm nghiệp và ba loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 2601/QĐ-UB ngày 06/10/2000 của UBND tỉnh Hà Giang về việc thành lập Khu BTTN Bát Đại;

- Quyết định số 2041/QĐ-UB ngày 01/9/2016 của UBND Hà Giang về việc Phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn tỉnh Hà Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán và phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022, năm 2023;

- Căn cứ Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn, giai đoạn 2023-2030;

- Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Hà Giang về phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

- Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 16/02/2023 của UBND tỉnh về phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cơ sở khoa học của Đề án

Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Khu BTTN Bát Đại Sơn được xây dựng trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các giá trị văn hóa, lịch sử; đặc biệt là những đặc trưng về đa dạng sinh học nổi trội, tạo ra loại hình du lịch sinh thái, khám phá và trải nghiệm.

Bảo tồn và Phát triển Bền vững: Đảm bảo các hoạt động du lịch không gây tổn hại đến đa dạng sinh học và môi trường, góp phần bảo tồn các loài động thực vật và cảnh quan thiên nhiên.

Nghiên cứu Đặc điểm Địa lý và Sinh học: Hiểu rõ địa hình, khí hậu, và các hệ sinh thái để phát triển du lịch phù hợp mà không ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Phân tích Tác động Môi trường: Tiến hành đánh giá tác động môi trường để giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực của du lịch đến hệ sinh thái.

Nghiên cứu Thị trường Du lịch: Đáp ứng nhu cầu và xu hướng của du khách, hướng tới sự phát triển bền vững của Khu bảo tồn.

Ứng dụng Công nghệ và Quản lý Thông minh: Sử dụng công nghệ để quản lý và bảo tồn môi trường một cách hiệu quả.

Giáo dục và Nâng cao Nhận Thức: Tăng cường giáo dục về bảo tồn và phát triển bền vững cho cộng đồng và du khách.

Hợp tác với Cộng đồng và Tổ chức Quốc Tế: Kết hợp với cộng đồng địa phương và tổ chức quốc tế để đảm bảo lợi ích chung và thu hút đầu tư.

Khả năng Tài chính và Đầu tư: Xác định các nguồn tài chính và chiến lược đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng du lịch bền vững.

Mặt khác, Đề án xây dựng dựa vào xu thế chung của Hà Giang cũng như Việt Nam về bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng, nhằm mang lại giá trị kinh tế từ du lịch, tạo ra nguồn thu phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng được hiệu quả; thu hút người dân vùng lõi, vùng đệm tham gia hoạt động du lịch sinh thái; bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và nâng cao mức sống cho người dân cư trú trong Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn.

3. Căn cứ thực tiễn

Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Khu BTTN Bát Đại Sơn được xây dựng dựa trên các phân tích, đánh giá thực tiễn về:

- *Thứ nhất:* Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn có hệ sinh thái phong phú với nhiều loài động thực vật quý hiếm và đặc hữu, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các hoạt động du lịch sinh thái, giáo dục và nghiên cứu khoa học. Khu vực này có cảnh quan hùng vĩ, bao gồm núi non, rừng già và hệ thống sông suối, hấp dẫn đối với du khách muốn khám phá và trải nghiệm thiên nhiên.

- *Thứ hai:* Xu hướng du lịch xanh và bền vững đang ngày càng được ưa chuộng. Du khách ngày nay quan tâm nhiều hơn đến các trải nghiệm gần gũi với thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chính sách Khuyến khích du lịch nội địa và phát triển du lịch vùng núi, vùng sâu, vùng xa của chính phủ tạo ra cơ hội lớn cho các Khu bảo tồn như Bát Đại Sơn.

- *Thứ ba:* Phát triển du lịch sinh thái sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm và thu nhập cho người dân địa phương thông qua các hoạt động kinh doanh du lịch, hướng dẫn viên, và cung cấp dịch vụ. Du lịch bền vững giúp người dân địa phương không phải rời quê hương để tìm kiếm việc làm, đồng thời gìn giữ và phát huy văn hóa truyền thống.

- *Thứ tư:* Đầu tư vào cơ sở hạ tầng như giao thông, nhà nghỉ sinh thái, và cơ sở dịch vụ hỗ trợ đang được cải thiện, giúp du khách dễ dàng tiếp cận Khu vực Bát Đại Sơn. Chính quyền địa phương có chính sách hỗ trợ phát triển du lịch, bao gồm các cơ chế Khuyến khích đầu tư, bảo vệ môi trường, và phát triển bền vững.

- *Thứ năm:* Người dân địa phương ngày càng nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của bảo tồn thiên nhiên và lợi ích kinh tế từ du lịch sinh thái, thúc đẩy họ tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển du lịch.

- *Thứ sáu:* Các Khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia trong nước và quốc tế đã triển khai thành công mô hình du lịch sinh thái, cho thấy tiềm năng và tính khả thi của việc kết hợp bảo tồn và phát triển du lịch.

PHẦN II NỘI DUNG ĐỀ ÁN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BÁT ĐẠI SƠN GIAI ĐOẠN 2024-2030

Chương 1

ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TẠI KHU BTTN BÁT ĐẠI SƠN

1.1. Điều kiện tự nhiên và tiềm năng du lịch tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý, ranh giới, và diện tích

- *Vị trí địa lý:*

Khu BTTN Bát Đại Sơn cách thành phố Hà Giang khoảng 70 km; nằm trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn, trên địa bàn hành chính của 04 xã (Bát Đại Sơn, Cán Tỷ, Thanh Vân, Nghĩa Thuận) thuộc huyện Quản Bạ tỉnh Hà Giang.

+ Toạ độ địa lý:

Từ 23° 04'43" đến 23° 10'21" độ vĩ Bắc;

Từ 104° 55'38" đến 105° 00'20" độ kinh Đông.

- *Ranh giới:*

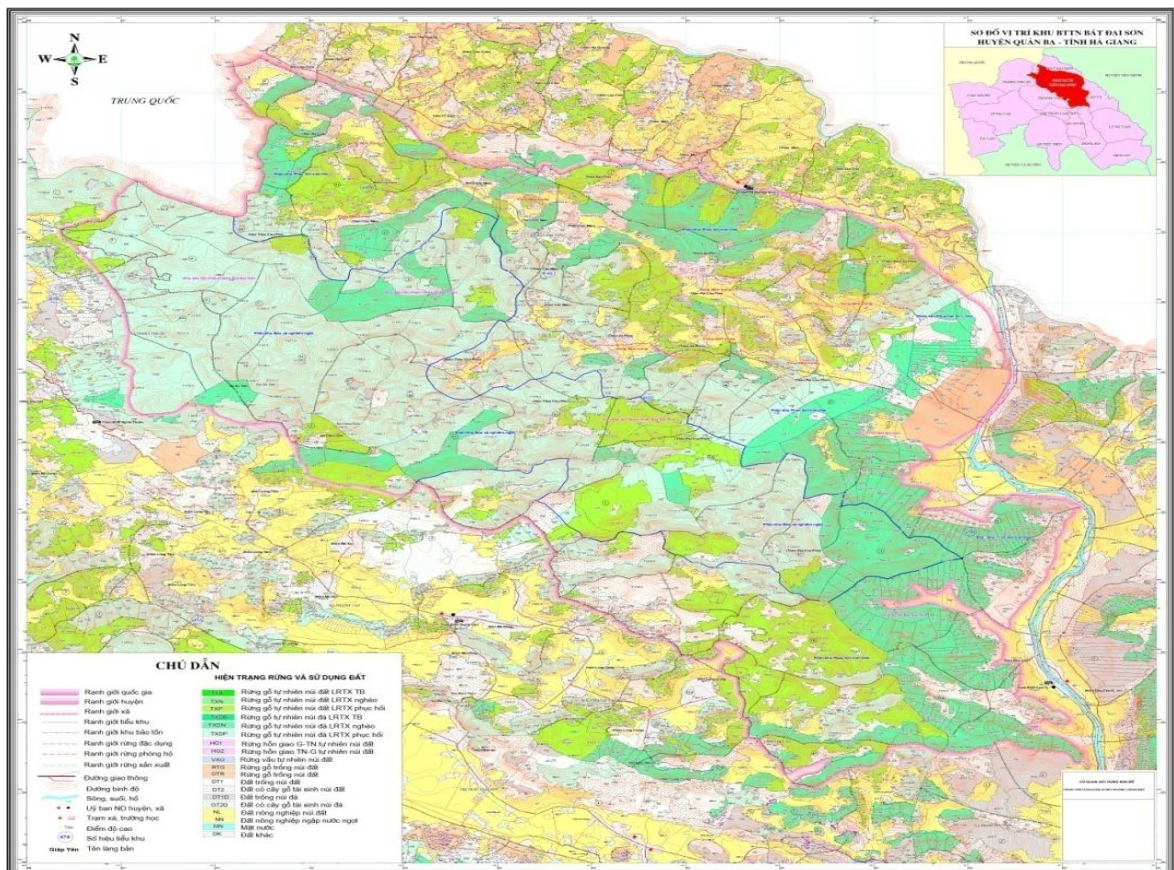
+ Phía Tây Bắc là đường biên giới giáp nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa;

+ Phía Đông Bắc là xã Bát Đại Sơn;

+ Phía Đông là sông Miện;

+ Phía Tây Nam giáp xã Đông Hà và đường ô tô đi biên giới.

Sơ đồ Khu BTTN Bát Đại Sơn



TỶ LỆ 1 : 10.000

1.1.1.2. Diện tích

- Diện tích:

Theo Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang, diện tích do Ban quản lý Khu BTTN Bát Đại Sơn quản lý với tổng diện tích là 4.967,67 ha. Nằm trên địa bàn 4 xã: Bát Đại Sơn, Thanh Vân, Cán Tỷ và xã Nghĩa Thuận.

1.1.2. Địa hình và địa chất, thổ nhưỡng

1.1.2.1. Địa hình

Khu BTTN Bát Đại Sơn có 03 kiểu địa hình chính sau:

- Kiểu địa hình núi cao và trung bình: Đây là kiểu địa hình phổ biến nhất, chiếm hầu hết diện tích Khu bảo tồn. Do địa hình bị chia cắt mạnh tạo ra những đỉnh núi cao, sườn dốc đứng, các khe suối đều sâu, dốc, lòng hẹp và cũng là nơi có diện tích rừng còn phong phú, có hệ động thực vật đa dạng và phong phú, đặc trưng cho hệ sinh thái rừng núi đá vôi miền Bắc Việt Nam.

- Kiểu địa hình đồi cao nằm ở phía Đông Bắc xã Bát Đại Sơn. Ở đây chủ yếu là núi đất, có các đỉnh cao dưới 300m, địa hình chia cắt mạnh tạo ra nhiều dòng suối, độ dốc bình quân từ 25° - 35° . Trong kiểu này tài nguyên rừng bị khai thác cạn kiệt, do quá trình phát nương làm rẫy tái lập nhiều lần nên thực bì chủ yếu là cây bụi, trảng cỏ và một số ít diện tích rừng được phục hồi sau nương rẫy.

- Kiểu địa hình thung lũng (T1) và máng trũng (T2): Đó là những vùng trũng, lòng thung lũng hẹp, độ cao cũng như độ dốc giảm dần theo chiều nước chảy của các sông suối, có nhiều bãi bồi khá bằng phẳng và màu mỡ. Do địa hình khá bằng phẳng, đất đai khá tốt lại gần nguồn nước thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp và chăn thả gia súc.

1.1.2.2. Địa chất, thổ nhưỡng

- Về địa chất: Theo các tài liệu nghiên cứu trước đây cho thấy, địa chất trong Khu BTTN Bát Đại Sơn có nguồn gốc kiến tạo thuộc kỷ đệ tam. Nền vật chất tạo đất chính là các đá trầm tích có tuổi Proteozoi thượng (PR3-C1) đến Kainozoi (KZ), thành phần chủ yếu trầm tích lục nguyên-carbonat, các đá trầm tích carbonat phân bố trên diện rộng tạo thành dạng địa hình karst và các loại đá mẹ khác như: Đá sét, đá sa thạch, phân bố rải rác trong Khu vực với diện tích nhỏ.

- Về thổ nhưỡng: Theo bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Hà Giang cho thấy, trong Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn có các nhóm đất chính sau:

+ Nhóm đất Feralít nâu vàng phát triển đá sa thạch có diện tích nhỏ trong KBT (chiếm 1,4%).

+ Nhóm đất Feralít màu nâu xám phát triển trên đá sét, tầng đất trung bình, kết cấu hạt mịn, phân bố tập trung chủ yếu về phía Bắc xã Bát Đại Sơn (chiếm 22,1%).

+ Nhóm đất Feralít mùn phát triển trên núi đá vôi và đá sét chiếm 14,0%. Loại đất này phân bố chủ yếu trên núi trung bình, thường ở độ cao 700m trở lên, thuộc phía Bắc xã Bát Đại Sơn.

+ Nhóm đất Feralít màu nâu vàng phát triển trên các loại đá sét có diện tích chiếm 36,5%; thường phân bố ở các thung lũng, và tập trung nhiều ở xã Thanh Vân, tầng đất trung bình. Thảm thực vật rừng trên những diện tích này đều đã bị tác động.

+ Nhóm đất thung lũng là sản phẩm chủ yếu của đá vôi có diện tích chiếm 20,0%, và phân bố nhiều ở Khu vực xã Cán Tỷ.

1.1.3. Khí hậu và mùa du lịch

1.1.3.1. Khí hậu

Khu BTTN Bát Đại Sơn nằm trong vùng khí hậu á nhiệt đới gió mùa nhưng khí hậu của vùng này thể hiện khá rõ nét tính chất của khí hậu vùng núi cao phía Bắc Việt Nam. Hàng năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 11; Mùa khô lạnh từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau.

Các đặc trưng cơ bản về khí hậu của Khu BTTN Bát Đại Sơn cụ thể như sau:

- Nhiệt độ trung bình năm 15°C ; nhiệt độ tối thấp tuyệt đối $5-6^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ tối cao tuyệt đối $30-32^{\circ}\text{C}$. Vào các tháng mùa hè nhiệt độ trung bình từ $18 \div 20^{\circ}\text{C}$, vào các tháng mùa đông từ $12 \div 14^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ thấp từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, trên các đỉnh núi cao nhiều khi nhiệt độ xuống dưới 0°C .

- Lượng mưa trung bình năm tại Khu vực từ 2.100 đến 2.500mm và tập trung chủ yếu vào mùa mưa chiếm 80 - 90% tổng lượng mưa cả năm, mưa tập trung lớn vào các tháng 6, 7, 8 với cường độ mưa lớn có ngày trên 300mm và thường gây ra tình trạng lũ. Mùa đông lạnh có mưa nhỏ, cũng có năm có thể xảy ra hàng tháng không có mưa, gây ra tình trạng khan hiếm nước, lượng mưa trung bình từ $50 \div 20 \text{ mm/tháng}$.

- Độ ẩm không khí trung bình là 82%; Cao nhất là 89% và thấp nhất là 68%.

- Chế độ gió: Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn chịu ảnh hưởng của 02 loại gió thịnh hành là gió mùa Đông Bắc từ tháng 10 đến tháng 03 năm sau, thời tiết khô lạnh có kèm theo sương muối và gió mùa Đông nam từ tháng 04 đến tháng 9, thời tiết nóng ẩm có mưa lớn kéo dài. Khu vực ít chịu tác động của những cơn bão đổ bộ vào hàng năm.

- Một số yếu tố cực đoan cần lưu ý vào mùa mưa dễ gây lốc, lũ quét gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và sinh hoạt của nhân dân địa phương và khách du lịch.

1.1.3.2. Mùa du lịch

Du lịch Hà Giang nói chung và Khu BTTN Bát Đại Sơn nói riêng thì mùa nào cũng đẹp, cũng thu hút khách tới thăm. Tuy nhiên, thời điểm lý tưởng nhất để thực hiện hành trình khám phá Khu BTTN Bát Đại Sơn thích hợp từ tháng 10 đến tháng 5 của năm sau. Vào khoảng thời gian này, thời tiết ở đây thường khô ráo, cảnh sắc thiên nhiên cũng vô cùng đẹp, khí hậu thường mát mẻ với nhiệt độ giao động từ 22°C-24°C thích hợp để khám phá, trải nghiệm cảnh đẹp thiên nhiên và thăm những địa điểm du lịch khác của Cao nguyên đá cũng như của Hà Giang. Tuy nhiên, chúng ta có thể đến Khu BTTN Bát Đại Sơn vào những thời điểm khác nhau trong năm để khám phá cảnh sắc thiên nhiên. Cụ thể:

- *Tháng 1*: Ngắm hoa đào, hoa mận, hoa cải vàng; khi mùa Xuân về khắp mọi nơi từ Quán Bạ, Đồng Văn, Mèo Vạc... dọc theo các cung đường đến với Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- *Tháng 4, tháng 5 - Mùa nước đổ*: Vào tháng 5 - 6, sau khi hết mùa lúa chín bắt đầu tích nước cho một mùa lúa mới, những cánh ruộng được tích nước lấp lánh ánh bạc khi phản chiếu ánh nắng mặt trời vào buổi bình minh hay hoàng hôn. Du khách có thể ngắm nhìn những cánh đồng lúa mùa nước đổ đẹp như tranh vẽ tại Khu vực Núi đôi - Quán Bạ hay những thửa ruộng nhỏ rải rác trên con đường vào Khu BTTN. Từ tháng 6 đến tháng 9 không nên đi du lịch vào thời gian này (chuẩn bị bước vào mùa mưa, thường xuyên xuất hiện những cơn mưa lớn gây nhiều bất tiện cho khách du lịch).

- *Từ tháng 10 - 11*: Thời điểm mùa hoa tam giác mạch Hà Giang nở rộ là cơ hội để có những bức hình lung linh màu hoa Tam giác mạch trên con đường đi chuyển tới Quán Bạ, Đồng Văn.

1.1.4. Thủy văn

Khu BTTN Bát Đại Sơn phụ thuộc vào chế độ dòng chảy của sông Miện bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua các xã Bát Đại Sơn, xã Cán Tỷ, xã Lùng Tám, xã Đông Hà, xã Thái An; chảy trên huyện Quán Bạ khoảng 40km, hình thành vành đai che chắn phía Đông và Đông Bắc của KBT; sông Miện có chiều dài chảy trên huyện Quán Bạ khoảng 40km, dòng chảy quanh co, lòng hẹp, độ dốc lớn, về mùa mưa tốc độ dòng chảy khá mạnh. Ngoài ra còn có một số con suối nhỏ chảy từ rừng KBT ra qua các thôn bản, nhưng các con suối này thường chỉ có nước vào mùa mưa, mùa khô không có nước gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân.

Nguồn nước ngầm: Do địa hình Kaster các chi lưu đều chảy ngầm trong lòng đất nên lưu lượng nước mặt ít lại không dự trữ được nước, do đó về mùa

khô thiếu nước trầm trọng gây ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất của nhân dân trong vùng.

*** Nhận xét**

a). Thuận lợi

- Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn có địa hình đa dạng với núi non trùng điệp, rừng nguyên sinh, và các thung lũng sâu, tạo nên cảnh quan hùng vĩ, thích hợp cho các hoạt động leo núi, trekking, và khám phá thiên nhiên.

- Khu bảo tồn sở hữu nhiều hệ sinh thái khác nhau như rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, rừng tre nứa, và các hệ sinh thái sông suối. Sự đa dạng này tạo điều kiện cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường, và du lịch sinh thái khám phá.

- Với độ cao trung bình từ 1.000 đến 1.500 mét so với mực nước biển, khí hậu tại Bát Đại Sơn mát mẻ quanh năm, đặc biệt là vào mùa hè, thu hút du khách đến nghỉ dưỡng và tránh nóng.

Các điều kiện tự nhiên phong phú và đa dạng của Khu BTTN Bát Đại Sơn tạo ra một môi trường lý tưởng để phát triển du lịch sinh thái. Các hoạt động du lịch có thể được phát triển một cách bền vững dựa trên việc khám phá và trải nghiệm thiên nhiên, kết hợp với giáo dục môi trường và bảo tồn sinh thái. Điều này không chỉ giúp bảo vệ và duy trì các giá trị thiên nhiên mà còn mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương thông qua việc tạo ra các cơ hội việc làm và phát triển các dịch vụ du lịch.

b). Khó khăn

- Khu BTNT Bát Đại Sơn có phần lớn diện tích là núi đá vách đứng, chia cắt mạnh, cao và dốc; nền địa hình Karst (Các-xtơ) có nhiều hệ suối ngầm không có khả năng giữ nước, tình trạng thiếu nước nhất là các tháng mùa khô khi tổ chức các tour du lịch.

- Những yếu tố bất lợi về thời tiết như: Mùa mưa thường xuyên bị sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, gió mùa; mùa khô hạn hán, sương giá, gió mùa...là những yếu tố bất lợi và sẽ có ảnh hưởng không nhỏ tới mùa du lịch.

1.1.5. Hiện trạng sử dụng đất

a). Hiện trạng sử dụng đất Khu BTTN Bát Đại Sơn

Tổng diện tích Ban quản lý đang sử dụng, quản lý là 4.967,67 ha, trong đó:

- Đất rừng đặc dụng 4.224,68 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,063 ha.

- Diện tích đất khác: 742,93 ha.

Hiện trạng sử dụng đất KBTNT Bát Đại Sơn như bảng sau:

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất Khu BTTN Bát Đại Sơn theo loại đất và đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã				Ghi chú
				Bát Đại Sơn	Cán Tỷ	Nghĩa Thuận	Thanh Vân	
	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		4.967,67	2.535,81	1.026,15	447,94	957,77	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.933,71	2.521,86	1.006,14	447,94	957,77	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	34,92	8,89	15,98	3,94	6,11	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	34,92	8,89	15,98	3,94	6,11	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,92	8,89	15,98	3,94	6,11	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-					
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-					
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	4.874,72	2.512,97	966,09	444,00	951,66	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13,32	13,32				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	90,57	90,57				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.770,83	2.409,08	966,09	444,00	951,66	
1.2.4	Đất ngoài quy hoạch 3lr	NQH	-					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,07		24,07			
1.4	Đất làm muối	LMU	-					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,96	13,95	20,01	-	-	
2.1	Đất ở	OCT	33,90	13,89	20,01	-	-	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	33,90	13,89	20,01			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-					
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,06	0,06	-	-	-	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06	0,06				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	

Nguồn: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Hà Giang

b). Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất

Toàn bộ diện tích rừng đơn vị được giao quản lý nằm trên địa bàn 4 xã, không có tranh chấp xảy ra (hiện nay việc cắm mốc ranh giới cho Chủ rừng đã hoàn thành). Ban quản lý Khu BTTN Bát Đại Sơn thực hiện khoán bảo vệ rừng

cho các cộng đồng thôn và các cá nhân, hộ gia đình hoặc tự tổ chức bảo vệ rừng theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Hiện vẫn còn một số diện tích đất lâm nghiệp của người dân đang xen lẫn trong KBT. Hệ thống phần mềm quản lý dữ liệu và bản đồ của ngành Tài nguyên và Môi trường và ngành Nông nghiệp và PTNT khác nhau nên khó khăn cho công tác rà soát, còn có sự sai lệch về số liệu.

- Công tác bàn giao ranh giới rừng ngoài thực địa của một số Khu vực rừng bảo vệ liền kề với diện tích canh tác, sản xuất của người dân chưa rõ ràng, dẫn đến tình trạng lấn chiếm đất rừng còn diễn ra, ảnh hưởng tới công tác quản lý và giám sát hiện trạng, chất lượng rừng đối với BQL Rừng đặc dụng.

*** Nhận xét:**

- *Thuận lợi:* Diện tích rừng do đơn vị quản lý được hỗ trợ nguồn lực từ ngân sách nhà nước và chính sách DVMTR là một thuận lợi cho công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng.

Diện tích rừng chiếm ưu thế, có tiềm năng lớn trong việc cung ứng DVMTR, là lợi thế để kêu gọi đầu tư vào hoạt động phát triển du lịch, thăm quan, học tập và nghiên cứu khoa học...

- *Khó khăn:* Khu BTTN Bát Đại Sơn quản lý có cả diện tích rừng trồng, diện tích đất chưa có rừng vẫn còn tới 546 ha nhưng thiếu kinh phí để trồng rừng mới (trồng các loài cây bản địa).

1.1.6. Diện tích rừng

1.1.6.1. Hiện trạng diện tích, trạng thái các loại rừng

Tổng diện tích rừng được giao: 4.224,68 ha (Rừng tự nhiên 4.175,35 ha; Rừng trồng 49,33 ha).

Bảng 2: Tổng hợp diện tích rừng theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

TT	Xã, thị trấn	Diện tích	Phân ra		Ghi chú
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
	Tổng cộng	4.224,68	4.175,35	49,33	
1	Bát Đại Sơn	2.239,66	2.239,66	-	
2	Cán Tỷ	782,01	732,68	49,33	
3	Nghĩa Thuận	443,31	443,31	-	
4	Thanh Vân	759,7	759,7	-	

Nguồn: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023

của UBND tỉnh Hà Giang

Diện tích rừng do BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn quản lý 4.224,68 ha. Trong đó, rừng tự nhiên chiếm 98,8% (4.175,35 ha: nhiều nhất tại xã Bát Đại Sơn 2.239,66 ha; tiếp đến xã Cán Tỷ 782,01 ha; Thanh Vân 759,7 ha). Diện tích rừng trồng chỉ chiếm 1,2% (49,33 ha) tập trung tại xã Cán Tỷ.

1.1.6.2. Hiện trạng rừng phân theo 03 loại rừng

Bảng 3: Thống kê hiện trạng rừng phân theo 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	Ghi chú
				Cộng	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Cộng	Rừng bảo vệ nguồn nước		
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	4.305,42	4.224,68	4.224,7	71,18	71,8	9,56	0
1	Rừng tự nhiên	1110	4.256,09	4.175,35	4.175,4	71,18	71,8	9,56	
	- Rừng nguyên sinh	1111	0						
	- Rừng thứ sinh	1112	4.256,09	4.175,35	4.175,4	71,18	71,8	9,56	
2	Rừng trồng	1120	49,33	49,33	49,33	0			
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	49,33	49,33	49,33	0			
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	4.305,42	4.224,68	4.224,7	71,18	71,18	9,56	
1	Rừng trên núi đất	1210	1.111,24	1.075,23	1.075,2	31,97	31,97	4,04	
2	Rừng trên núi đá	1220	3.194,18	3.149,45	3.149,5	39,21	39,21	5,52	
III	RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	4.305,42	4.224,68	4.224,7	71,18	71,18	9,56	
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	4.305,42	4.224,68	4.224,7	71,18	71,18	9,56	
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	1.061,91	1.025,9	1025,9	31,97	31,97	4,04	
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0			0			
	- Rừng gỗ lá kim	1313	49,33	49,33	49,33	0			
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313	3.194,18	3.149,45	3.149,5	39,21	39,21	5,52	
2	Rừng tre nứa	1320				0			
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400	4.305,42	1.348,13	1.348,1	8,99	8,99	1,13	
1	Rừng giàu	1410	0			0			
2	Rừng trung bình	1420	49,33	49,33	49,33	0			
3	Rừng nghèo	1430	1.308,92	1.298,8	1298,8	8,99	8,99	1,13	
4	Rừng nghèo kiệt	1440	0			0			
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450	2.947,17	2.876,55	2.876,6	62,19	62,19	8,43	
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	569,3	546,15	546,15	19,39	19,39	3,76	
1	Diện tích trồng chưa thành rừng	2010	0,49	0,49	0,49	0			
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0			0			
3	Diện tích khác	2030	568,81	545,66	545,66	19,39	19,39	3,76	

Nguồn: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Hà Giang

Nhận xét:

- Diện tích rừng của Ban quản lý rừng đặc dụng Bát Đại Sơn chủ yếu là trạng thái rừng tự nhiên 4.175,35 ha chiếm 98,8 diện tích được giao; Trong đó:
 - + Rừng gỗ tự nhiên núi đá: 3.149,45 ha, chiếm 74,5% tổng diện tích giao.
 - + Rừng gỗ tự nhiên núi đất: 1.025,9 ha, chiếm 24,3% tổng diện tích giao.
- Rừng gỗ trồng núi đất (TG): 49,33 ha, chiếm 1,2% tổng diện tích giao.

Tuy nhiên, chủ yếu là rừng nghèo và rừng phục hồi, tỷ lệ rừng trung bình thấp, không có rừng giàu; điều đó cho thấy chất lượng rừng đã bị suy giảm mạnh, đương nhiên kéo theo sự suy giảm về đa dạng sinh học.

1.1.6.3. Hiện trạng rừng theo phân Khu chức năng

Theo Quyết định số 2041/QĐ-UB ngày 01/9/2016 của UBND Hà Giang về việc Phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn tỉnh Hà Giang đến năm 2020. Theo đó, phạm vi các phân Khu chức năng của Khu BTTN Bát Đại Sơn như sau:

(i) Phân Khu Bảo vệ nghiêm ngặt (BVNN):

* Phạm vi Phân Khu BVNN gồm 30 khoảnh, thuộc 7 tiểu Khu như sau: Khoảnh (7, 10, 12, 13) - tiểu Khu 46B; Khoảnh (5, 6, 8, 10) - tiểu Khu 46; Khoảnh (8, 9, 10, 10A, 11, 11A, 12, 14, 15) - tiểu Khu 45B; Khoảnh (1, 1A - tiểu Khu 49A; Khoảnh (9, 13, 14, 15, 16, 17) - tiểu Khu 46D; Khoảnh (2, 3, 7) - tiểu Khu 49; Khoảnh (3, 5) - tiểu Khu 49B.

Trong Phân Khu BVNN, chưa xây dựng các công trình hạ tầng du lịch ngoài các trạm bảo vệ rừng và các tuyến đường mòn phục vụ tuần tra.

(ii) Phân Khu phục hồi sinh thái

* Phạm vi quy hoạch phân Khu phục hồi sinh thái

- Phân Khu Phục hồi sinh thái (PHST) bao gồm 41 khoảnh thuộc 5 tiểu Khu như sau: Khoảnh (6, 9, 10, 11, 12, 13) - tiểu Khu 46B; Khoảnh (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9) - tiểu Khu 46; Khoảnh (2, 7, 8, 9, 10, 11, 12) - tiểu Khu 46D; Khoảnh (4, 5, 7, 8, 10, 11, 11A, 12, 13) - tiểu Khu 49; Khoảnh (1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11) - tiểu Khu 49B.

Trong phân Khu PHST, các công trình hạ tầng phục vụ phát triển du lịch chưa được xây dựng ngoài các trạm bảo vệ rừng và các tuyến đường mòn phục vụ tuần tra, bảo vệ rừng.

(iii) Phân Khu dịch vụ, hành chính (DV-HC)

* Phạm vi quy hoạch:

Khu BTTN Bát Đại Sơn phân Khu DV-HC không nằm trong phạm vi ranh giới của Khu bảo tồn quản lý. Do đó, trong dự án đề xuất quy hoạch PKHCĐV và được phân ra các Khu vực sau:

- Giữ nguyên Khu vực xây dựng trụ sở làm việc của Ban quản lý KBT, tại thôn Sán Trồ, xã Bát Đại Sơn, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang. Đây là Khu vực

đã được xây dựng Trụ sở làm việc của Ban quản lý KBT nhưng chưa được tính vào diện tích của KBT.

- Giữ nguyên Khu vực xây dựng Trạm bảo vệ rừng Cán Tỷ, tại thôn Sán Trồ, xã Bát Đại Sơn, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang; Đây là Khu vực đã được xây dựng Trạm bảo vệ rừng Cán Tỷ vào năm 2001, nhưng chưa được tính vào diện tích của KBT.

- Khu vực quy hoạch xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng tại thôn Má Hồng, xã Thanh Vân; tại thôn Xín Cái, xã Nghĩa Thuận; thôn Sán Trồ, xã Bát Đại Sơn. Đây là Khu vực diện tích đã được UBND quy hoạch cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội của xã.

- Khu vực quy hoạch xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng Xín Cái, tại thôn Xín Cái, xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang. Đây là Khu vực diện tích đã được UBND xã Nghĩa Thuận quy hoạch cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội của xã.

(iv) Vùng Đệm

Theo Phương án Quản lý rừng bền vững Khu BTTN Bát Đại Sơn, Vùng đệm KBT được xác định như sau:

* Vùng đệm trong:

- Phạm vi: thuộc 03 thôn (Pải Chư Phìn, Xà Phìn, Thào Chư Phìn) nằm trong vùng lõi của KBT với 197 hộ, 955 nhân khẩu, 543 lao động, dự kiến sẽ di dời ra khỏi vùng lõi.

- Diện tích: 1.328,66 ha.

* Vùng đệm ngoài

- Phạm vi gồm 04 xã (*thôn Na Cạn, Cốc Méo, Sán Trồ - Bát Đại Sơn; Mỏ Sài, Ma Hồng - Thanh Vân; Suối Cán Tỷ - Cán Tỷ; thôn Xín Cái - xã Nghĩa Thuận*). Diện tích các loại đất vùng đệm ngoài Khu BTTN Bát Đại Sơn thể hiện trong bảng sau.

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất vùng đệm ngoài

Đơn vị tính: ha

TT	Tên xã	Tổng diện tích	Nhóm đất		
			Đất NN	Đất phi NN	Đất chưa SD
	Tổng cộng	11.261,33	9.816,47	312,86	1.132,01
1	Bát Đại Sơn	2.013,65	1.861,23	62,5125	89,91
2	Thanh Vân	3.071,43	2.680,02	63,81	327,6
3	Cán Tỷ	2.858,90	2.072,57	86,9925	699,34
4	Nghĩa Thuận	3.317,35	3.202,65	99,54	15,16

Nguồn: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Hà Giang

Nhận xét:

- Diện tích rừng trong Khu BTTN Bát Đại Sơn chiếm tỷ lệ khá cao (87,1%). Tuy nhiên, chủ yếu là rừng nghèo, nghèo kiệt, không có rừng giàu điều này cho thấy thời gian trước đây đã bị tác động mạnh nên đã làm cho chất lượng rừng suy giảm.

- Rừng tự nhiên núi đá chiếm tới 76,1%, như vậy hệ sinh thái rừng núi đá cũng bị tác động mạnh.

- Diện tích rừng tự nhiên chủ yếu tập trung tại phân Khu BVNN (38,8%) và phân Khu PHST (61,2%); phân Khu dịch vụ hành chính có quy mô không lớn (2.000 m²) phục vụ cho xây dựng các trạm bảo vệ rừng.

- Công tác bảo tồn Khu BTTN Bát Đại Sơn được người dân, cộng đồng ủng hộ và đồng thuận tham gia; là nhân tố quan trọng để bảo vệ các hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, tạo điều kiện để tổ chức tốt môi trường du lịch trong tương lai.

- Sự phân định rõ các phân Khu chức năng, vùng đệm là điều kiện thuận lợi để Ban quản lý Khu BTTN Bát Đại Sơn có định hướng tốt cho phương án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tạo việc làm cho người dân vùng lõi và vùng đệm trong Khu vực.

- Là vùng tập trung nhiều dân tộc thiểu số, thu nhập thấp, điều kiện sống khó khăn do thiếu các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, ý thức trong công tác bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học của người dân còn hạn chế, hiện còn tồn tại nhiều hiện tượng săn bắn thú, khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ; đây là yếu tố bất lợi, làm giảm tính phong phú, đa dạng của sản phẩm trong du lịch sinh thái của Khu BTTN; rất cần được khắc phục sớm.

1.1.7. Đa dạng sinh học

1.1.7.1. Đa dạng về hệ sinh thái

Nằm trong không gian của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn; với địa hình núi đá vôi, núi đất, thung lũng đan xen và yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa đã tạo nên sự đa dạng về hệ sinh thái tự nhiên cho Khu BTTN (Hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái thảm cỏ, hệ sinh thái đồng ruộng), cụ thể như sau:

- Hệ sinh thái rừng: Là hệ sinh thái lớn với các kiểu thảm thực vật tự nhiên, với sự phong phú về thành phần loài thực vật, nhiều loài quý hiếm, đặc hữu cần được bảo vệ và bảo tồn. Các hệ sinh thái rừng được ghi nhận là hệ sinh thái chủ đạo với diện tích 4.305,42 ha, chiếm tỷ lệ 86,7% diện tích Khu BTTN. Trong đó, hệ sinh thái rừng tự nhiên trên núi đá là 3.194,2 ha, chiếm 74,2% diện tích hệ sinh thái rừng tự nhiên KBT; hệ sinh thái rừng tự nhiên núi đất diện tích

1.111,2 ha, chiếm 25,8% diện tích hệ sinh thái rừng tự nhiên. Hệ sinh thái rừng tự nhiên đã tạo nên sự đa dạng sinh học, cảnh quan, môi trường Khu BTTN. Tuy nhiên hệ sinh thái rừng đã bị tác động mạnh, chủ yếu là rừng nghèo (TXN) chiếm ưu thế, phân bố chủ yếu ở xã Bát Đại Sơn, Cán Tỷ và Thanh Vân.

- Hệ sinh thái thảm cỏ: Hệ sinh thái này do bị tác động mạnh nên nguồn cây mẹ và nguồn giống tái sinh rất ít, khả năng phục hồi rừng rất chậm, dễ bị cháy rừng.

- Hệ sinh thái sông suối: Hệ sinh thái này diện tích nhỏ và tập trung chủ yếu trên các vùng lân cận của 2 hệ sông, suối đổ về sông Gâm.

- Hệ sinh thái nông nghiệp (đồng ruộng - nương rẫy): Hệ sinh thái phân bố ở gần Khu dân cư và đất nương rẫy trên đồi, núi xen kẽ bản làng. Cây trồng chủ yếu ở đây các loài cây lương thực, cây có hạt, cây thực phẩm.

1.1.7.2. Đa dạng thực vật rừng

a. Đa dạng về thành phần loài

Theo kết quả nghiên cứu từ các nhà khoa học, Khu BTTN Bát Đại Sơn, đã thống kê số loài thực vật có mạch, số chi, số họ như bảng sau:

Bảng 5: Sự phân bố thực vật trong Khu BTTN Bát Đại Sơn

TT	Ngành	Tên khoa học	Loài	Chi	Họ
1	Ngành Thông đất	<i>Lycopodiophyta</i>	1	1	1
2	Ngành Cỏ thắp bút	<i>Equisetophyta</i>	1	1	1
3	Ngành Dương xỉ	<i>Polypodiophyta</i>	24	16	11
4	Ngành Thông	<i>Pinophyta</i>	18	14	8
5	Ngành Ngọc lan	<i>Magnoliophyta</i>	664	400	114
6	<i>Lớp Ngọc lan</i>	<i>Magnoliopsida</i>	531	321	94
7	<i>Lớp Hành</i>	<i>Liliopsida</i>	133	79	20
Tổng cộng			708	432	135

Nguồn: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Hà Giang

Từ số liệu trên cho thấy: Khu BTTN Bát Đại Sơn có tài nguyên thực vật phong phú: với 708 loài thực vật có mạch thuộc 432 chi và 135 họ, trong đó có 51 loài trong danh lục Sách đỏ Việt Nam (2007), có 23 loài trong danh lục thuộc Nghị định số 84/2021/ NĐ-CP.

b. Các loài quý hiếm

Trong tổng số 708 loài thực vật có mạch thuộc 432 chi và 135 họ, trong đó có 51 loài trong danh lục Sách đỏ Việt Nam (2007), được phân chia theo 3 mức độ nguy cấp khác nhau: Rất nguy cấp (CR) có 4 loài; Nguy cấp (EN) có 14 loài; Sẽ nguy cấp (VU) có 33 loài.

Có 23 loài trong danh lục thuộc Nghị định số 84/2021/ NĐ-CP và được phân thành 2 nhóm cơ bản: Nhóm IA Có 8 loài: Đây là các loài được pháp luật quy định “Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng có giá trị đặc biệt về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt

chủng cao”. Nhóm IIA có 15 loài: Đây là các loài được pháp luật quy định “*Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng có giá trị về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng*”.

1.1.7.3. Đa dạng động vật rừng

a. Đa dạng về thành phần loài

Khu hệ động vật tại Khu BTTN Bát Đại Sơn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6: Khu hệ động vật có xương sống Khu BTTN Bát Đại Sơn

TT	Taxon	Số bộ	Số họ	Số loài
1	Thú	8	23	49
2	Chim	10	29	104
3	Bò sát	2	9	22
4	Lưỡng cư	1	7	23
	Tổng cộng	21	68	198

Nguồn: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Hà Giang

Khu hệ động vật rừng trong Khu BTTN Bát Đại Sơn có 198 loài, thuộc 68 họ và 21 bộ. Mặc dù, đã chịu sức ép nặng nề từ hoạt động săn bắn của người dân địa phương nhưng vẫn là nơi sinh sống của nhiều loài động vật, đặc biệt là các loài quý hiếm như Nai, Sơn Dương, Khiết mặt đỏ, ... Tuy nhiên, quy mô các loài đều đã suy giảm, nhiều loài hiện chỉ còn sót một vài cá thể sinh sống trong Khu bảo tồn.

b. Các loài động vật quý hiếm và đặc hữu

Trong tổng số 198 loài động vật có xương sống ghi nhận được ở Khu BTTN Bát Đại Sơn có 15 loài thú quý hiếm, 10 loài Chim, 10 loài Bò sát, Éch nhái. Cụ thể như sau:

- Trong số 49 loài thú, đã xác định được 15 loài thú quý hiếm, chiếm 29,2% tổng số loài thú của Khu bảo tồn. Trong số này có 12 loài thú ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2007); 14 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007). Trong số 15 loài thú quý hiếm có 4 loài ở mức gần tuyệt chủng; 8 loài ở mức rất hiếm; 2 loài ở mức hiếm; chỉ còn 1 loài ở mức phổ biến chưa bị suy giảm.

- Trong số 104 loài chim được ghi nhận được ở KBT có 10 loài quý hiếm, trong đó: Có 1 loài được ghi trong Nghị định số 84/2021/ NĐ-CP: 01 loài ở nhóm IB là Gà lôi trắng; Có 01 loài được chi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) là Gà lôi trắng.

- Trong số 55 loài bò sát, lưỡng cư: ghi nhận được ở Khu BTTN Bát Đại Sơn có 9 loài quý hiếm. Trong đó có 1 loài được ghi trong Nghị định số 84/2021/ NĐ-CP, trong đó: 01 loài ở nhóm IB (Nghiêm cấm khai thác sử dụng): Rắn hổ mang chúa; có 01 loài nhóm IIB (Rắn hổ mang Trung quốc). Có 7 loài được chi trong Sách

Đỏ Việt Nam (2007) là: Rồng, Tắc kè, Rắn ráo thường, Rắn cạp nông, Rắn hổ mang Trung quốc, Rắn hổ mang chúa, Rùa đầu to, Cóc tía.

**Bảng 7: Những loài động/thực vật quý hiếm, đặc trưng
Trong Khu BTTN Bát Đại Sơn**

Loài	Tình trạng bảo tồn	Mối đe dọa (IUCN, SDVN, NĐCP, CITES)	Khu vực có thể quan sát	Ghi chú
Khi mặt đỏ	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	(EN, VU, IIB) Nguy cơ tuyệt chủng cao trong tự nhiên	Tiểu Khu 46D	
Vọc đen má trắng	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	EN, EN, IIB Nguy cấp; Nguy cơ trở thành loài bị đe dọa tuyệt chủng	Núi Diêm Sinh	
Gấu ngựa	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	EN, EN, IIB Nguy cấp; Nguy cơ trở thành loài bị đe dọa tuyệt chủng	Núi Diêm Sinh	
Vượn đen	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	CR, EN, IIB Nguy cấp, có nguy cơ tuyệt chủng vô cùng cao trong tự nhiên	Tiểu Khu 46 D	
Sóc đen	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	NT, VU Nguy cơ tuyệt chủng cao trong tự nhiên	Thôn Pải Chư Phìn	
Gà lôi trắng	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	LC, LR, IB Nguy cấp, có nguy cơ tuyệt chủng vô cùng cao trong tự nhiên	Núi Gianh	
Họa mi	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	LC Khả năng bị đe dọa cao trong tương lai gần	Tiểu Khu 46D	
Tắc kè	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	LC Khả năng bị đe dọa cao trong tương lai gần	Sà Phìn	
Rùa đầu to	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	CR Sẽ nguy cấp, nguy cơ tuyệt chủng cao trong tự nhiên	Tiểu Khu 46D	
Pomú	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	EN Sẽ nguy cấp; nguy cơ tuyệt chủng cao trong tự nhiên	Tiểu Khu 49	
Nghiến	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	EN, VU Sẽ nguy cấp; nguy cơ tuyệt chủng cao trong tự nhiên	Thôn Sín Sỏi Hồ	
Thông cao bằng	Cấm khai thác sử dụng, buôn bán, trao đổi	NT, VU Sẽ nguy cấp; nguy cơ tuyệt chủng cao trong tự nhiên	Thôn Thảo Chư Phìn	

Nguồn: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Hà Giang



Nguồn: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Hà Giang

Hình 1: Dẻ tùng sọc trắng (*Amentotaxus argotaenia*)

1.1.7.4. Lâm sản ngoài gỗ

Ngoài các loài cây gỗ, rừng của Khu BTTN còn các loại lâm sản ngoài gỗ như: Song, mây,... phân bố rải rác ở một số Khu vực của rừng tự nhiên của các xã Bát Đại Sơn và xã Nghĩa Thuận; các loại cây dược liệu như: sâm cau, ba kích.....Các loại lâm sản ngoài gỗ này phần lớn được người dân địa phương thu hái về sử dụng tại chỗ hàng năm và một số hộ khác thu hái để bán ra thị trường nhưng số lượng nhỏ. Với khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng tích nhiệt hàng năm lớn, số giờ nắng trong năm cao, nền nhiệt độ tương đối ổn định, lượng mưa hàng năm cao, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Vì thế, có thể phát triển dược liệu dưới tán rừng tự nhiên phục vụ chế biến trở thành sản phẩm đặc trưng của địa phương phục vụ khách du lịch.

1.1.8. Cảnh quan thiên nhiên

Địa hình Khu vực Bát Đại Sơn được kiến tạo bởi các dãy núi đá vôi, tạo cho cảnh quan, thiên nhiên KBT mang vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ. Bên cạnh đó, Bát Đại Sơn là nơi lưu giữ các giá trị đa dạng sinh học, nhiều loài thực vật (Nghien, Đinh, Bách vàng, Trai...) và động vật (Khỉ mặt đỏ, Gấu ngựa,...) đặc hữu được ghi trong sách đỏ Việt Nam và thế giới. Cùng với đó, Bát Đại Sơn, có điều kiện khí hậu mát mẻ, trong lành; những giá trị trên đã tạo cho Khu BTTN những cảnh quan thiên nhiên mà khách du lịch muốn khám phá, điển hình như:

(i) Sự đa dạng về hệ sinh thái, về đa dạng sinh học với nhiều loài động, thực vật quý hiếm. Ngoài ra, nơi đây hiện đang bảo tồn nhiều loài thực vật, điển hình như: Nghiến, Đinh, Trám chim, Trám trắng, Chò nâu, Chò chỉ, các loài Côm, Sồi, Gội Và động vật như: Cây vôi, Cây hương, Lừng , Cu li, Khi mốc, Khi mặt đỏ, Khi vàng, Lợn rừng... Đây là điểm du khách có thể tham quan, thưởng ngoạn các sinh cảnh rừng tự nhiên trong dịp tới thăm Khu BTTN Bát Đại Sơn. Một số hình ảnh minh chứng cho cảnh đẹp cảnh quan thiên nhiên:

(ii) Khu rừng nghiến cổ thụ đang được bảo tồn.



Nguồn: Ảnh chụp tại hiện trường tháng 11 năm 2023 (Hoàng Quang Thời)

Hình 2: Quần thụ Nghiến cổ thụ Khu BTTN Bát Đại Sơn



Hình 3: Cây cô đơn, nằm cạnh đường quốc lộ 4C

Nằm ngay trên tuyến đường quốc lộ 4C, đây là nơi rất nhiều du khách dừng lại để chụp ảnh check in.

(iii) Làng du lịch Mông:

Làng du lịch nằm gần quốc lộ 4C, Khu vực Tráng Kim thuộc 2 xã là Đông Hà và Cán Tỷ.



Hình 4: Làng du lịch Mông

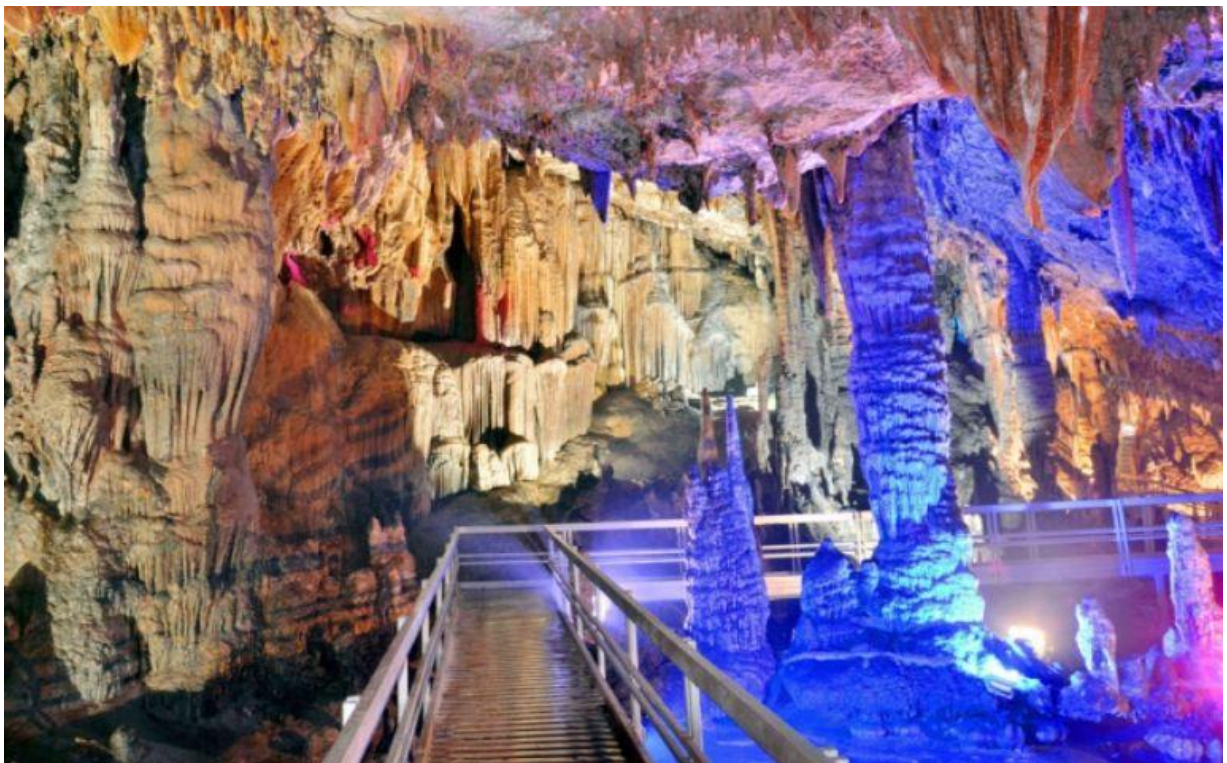
(iv). Hệ thống hang động: Động Lùng Khúy - thuộc thôn Lùng Khúy, xã Quán Bạ, nơi đây được mệnh danh là cao nguyên đệ nhất động. Động có dạng

địa hình karter với nhiều thạch nhũ măng và cột ròm. Toàn bộ những hình dạng này là do quá trình phong hóa của Trái Đất tạo nên.



Hình 5: Động Lùng Khúy

(v) Hang Khố Mỹ: Năm 2013, hang Khố Mỹ đã được công nhận là di tích quốc gia. Không nhiều người biết đến địa điểm này khi đến Quán Bạ; hang nằm trong Khu vực công viên núi đá Đồng Văn, nơi được các nhà địa chất đánh giá là hang động đẹp nhất ở Hà Giang.



Hình 6: Hang Khô Mỹ

Ngoài ra, còn rất nhiều cảnh quan du lịch đáng quan tâm đối với du khách như: Cổng trời Quán Bạ, Núi Cô Tiên, Thung lũng Lũng Tám, Làng Du lịch cộng đồng Nặm Đăm, Thác Nai Nặm Đăm, hang Quả Na xã Tùng Vài huyện Quán Bạ....

(vi) Ẩm thực: Đến đây, du khách có thể thưởng thức những món ăn nổi tiếng như thắng cố, thắng dần, bánh tam giác mạch, bánh bò, mèn mén, xôi ngũ sắc, bánh cuốn chan,... Và một loại đồ uống yêu thích của mọi thực khách khi đến với vùng cao nguyên này mà bạn không nên bỏ lỡ đó chính là rượu ngô.

(vii) Văn hóa bản địa: Chợ phiên và các phong tục, tập quán các tộc người với bản chất thân thiện, mến khách, luôn trải lòng với khách du lịch; đây là đặc trưng cho văn hóa bản sắc của các dân tộc vùng cao Hà Giang.

1.2. Dân sinh, kinh tế - xã hội và tiềm năng du lịch văn hóa

1.2.1. Dân sinh

1.2.1.1. Dân số, dân tộc, lao động

a). Dân số, dân tộc

- Dân số

Bảng 8: Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội Khu BTTN Bát Đại Sơn

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu	Lao động	Diện tích canh tác bình quân (ha/hộ)			Thu nhập bình quân (1000 đồng/hộ)		
					Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp
1	Xã Bát Đại Sơn	712	3,545	1,865	5.58	1.42	4.16	76.28	65.07	11.21
2	Xã Cán Tỷ	1.087	5,081	2,685	3.07	0.58	2.5	88.34	82.17	6.17
3	Xã Nghĩa Thuận	767	3,552	1,990	4.13	1.00	3.14	93.36	85.83	7.53
4	Xã Thanh Vân	1.191	5,279	2,850	3.10	0.62	2.48	107.09	101.35	5.74
	Tổng cộng	3.757	17,457	9,390	3.97	0.91	3.07	91.27	83.61	7.66

Nguồn: Tổng hợp kết quả thu thập tại các xã - năm 2023

Bốn (04) xã có diện tích đất nằm trong Khu BTTN Bát Đại Sơn có số nhân khẩu hiện đang sinh sống trong Khu vực và vùng đệm là 3.757 hộ, với 17.457 nhân khẩu; Tỷ lệ hộ nghèo 60,94% (7.583 hộ).

Mật độ dân số bình quân là 105 người/km²; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình hàng năm là 1,8%.

Trong tổng số 15 thôn Khu vực KBT, có 03 thôn hiện nằm sâu vùng lõi, 13 thôn nằm ở giáp ranh giới của KBT. Do tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao và có thói quen sống dựa vào tài nguyên rừng; nên những lúc thiếu hụt lương thực, đời sống quá khó khăn, thiếu đói, hay lúc nông nhàn người dân vào rừng khai thác lâm sản, gỗ, củi, săn bẫy chim thú... hoạt động này là mối đe dọa đến đa dạng sinh học của rừng trong KBT.

- Dân tộc

Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn là nơi sinh sống của 16 dân tộc anh em, trong đó: Người Mông, chiếm đa số là 61,1% (10.666 người); các dân tộc khác như: Tày, Nùng, Giáy, Hoa... chiếm 38,9% toàn Khu vực. Riêng 03 thôn (*Pải Chư Phìn, Xà Phìn, Thào Chư Phìn*) trong vùng lõi của KBT chỉ có người Mông và người Dao...

Các dân tộc sống tập trung thành các thôn, bản bên cạnh trục đường giao thông, các thung lũng bằng phẳng, tập quán canh tác chủ yếu là sản xuất canh tác nương rẫy và chăn nuôi gia súc gia cầm. Cuộc sống luôn có sự giao lưu về kinh tế, văn hoá giữa các bản làng... nhưng vẫn bảo tồn những đặc trưng về văn hoá của mỗi dân tộc như: Phong tục canh tác, tôn giáo tín ngưỡng, ngôn ngữ, trang phục, sinh hoạt văn hóa dân gian...

b) Lao động, việc làm

Theo thống kê năm 2023, số người trong độ tuổi lao động của 04 xã Khu vực có diện tích của Khu BTTN Bát Đại Sơn là 13.052 người, chiếm tỷ lệ 75,9% tổng dân số, trong đó nam chiếm 65,8%, nữ chiếm 34,1%. Về cơ cấu lao động theo các ngành theo tỷ lệ: ngành nông - lâm nghiệp chiếm 77,5%, tiểu thủ công nghiệp chiếm 2,7%, du lịch 11,4%, dịch vụ chiếm 8,4%; Số người trong độ tuổi đang lao động có việc làm thường xuyên chiếm 54,8%; tỷ lệ thiếu việc làm khoảng 45,2%.

Về chất lượng lao động: Trong tổng số người trong độ tuổi lao động, số lao động phổ thông chiếm trên 93,0%.

Thực tế trên, phản ánh số lao động dư thừa rời địa phương đi kiếm việc làm để mưu sinh (kể cả khai thác bất hợp pháp nguồn tài nguyên trong KBT).

1.2.1.2. Phân bố dân cư theo ngành nghề

Trong Khu BTTN Bát Đại Sơn, lực lượng lao động của ngành nông lâm nghiệp chiếm tới 99,1% trong tổng số lao động hiện có; các ngành khác chỉ chiếm 0,9%.

1.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

1.2.2.1. Điều kiện kinh tế

a). Sản xuất nông, lâm nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu của các xã. Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (Giá hiện hành): Trồng trọt chiếm 70,0%, chăn nuôi chiếm 29,0% và dịch vụ chiếm 1,0%). Cụ thể theo từng ngành hàng như sau:

* Trồng trọt với một số loại cây trồng chính: Lúa, ngô, tam giác mạch... với diện tích gieo trồng 2029,5 ha; bình quân lương thực đầu người đạt 565 kg/người/năm.

Ngoài ra còn sản xuất cây công nghiệp ngắn ngày, rau quả, nhóm cây này đang có xu hướng tăng về diện tích, sản lượng nhằm cung cấp cho nhu cầu của thị trường.

Bên cạnh đó, cây lâu năm như cây Thảo quả là 273,0 ha và được trồng dưới tán rừng tự nhiên trong Khu BTTN Bát Đại Sơn, và trên 50 ha các loài cây ăn quả. Tuy nhiên, trồng Thảo quả cũng làm cho suy thoái rừng và đa dạng sinh học, cần tìm nguồn dược liệu khác để thay thế dần cây Thảo quả.

* Chăn nuôi: Chủ yếu người dân tập trung vào chăn nuôi Ngựa, trâu, bò dê, lợn và các loại gia cầm theo mô hình kinh tế hộ; việc xử lý nguồn chất thải chưa được người dân quan tâm.

* Sản xuất lâm nghiệp: Hoạt động về sản xuất lâm nghiệp tại các xã vùng đệm chủ yếu là công tác trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung, trồng cây phân tán từ các dự án trước đây như: dự án 327, chương trình 661, chương trình 06/CP và thu hái lâm sản tự phát của người dân trung khu vực. Ngoài ra, BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn có hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội như: giao khoán bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng cho các hộ gia đình thuộc các thôn bản ở vùng đệm và bên trong KBT.

b). Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Các xã trong Khu BTTN và vùng đệm của Khu BTTN không có các Khu công nghiệp, cơ sở gia công, chế biến lớn có khả năng thu hút lao động địa phương, nông nhân; chỉ có các cơ sở sản xuất các mặt hàng may mặc, hàng mộc dân dụng, sửa chữa cơ khí nhỏ, xay sát, nấu rượu, cưa xẻ,... ở quy mô nhỏ, hình thức cá thể, công nghệ lạc hậu, nguy cơ ô nhiễm môi trường cao; sản phẩm làm ra chưa có tính cạnh tranh, chưa tạo được cơ hội thâm nhập thị trường bên ngoài.

Ngoài ra các ngành nghề truyền thống như: Mây tre, đan lát, dệt lanh, đây là những sản phẩm hàng hóa phục vụ du lịch, tiêu dùng nội địa và xuất khẩu nhưng chưa được chú ý để đầu tư. Hiện tại, sản phẩm làng nghề truyền thống hiện tại mới đang trong giai đoạn tìm kiếm thị trường trong tỉnh cũng như Khu vực vùng núi phía Bắc.

c). Thương mại, dịch vụ và du lịch

* Thương mại, dịch vụ:

Phát triển chậm, cơ sở hạ tầng dịch vụ - thương mại chưa được đầu tư đổi mới, chưa đóng vai trò trong thu nhập của các hộ gia đình, chưa trở thành động lực kích thích sản xuất phát triển. Hoạt động mua bán, trao đổi chỉ thông qua các chợ trung tâm xã Nghĩa Thuận và xã Bát Đại Sơn. Các cơ sở dịch vụ vận chuyển, xay sát, bán tạp hóa, ăn uống, sửa chữa xe máy, sửa chữa đồ điện tử; số lao động tham gia vào các hoạt động này chiếm khoảng trên 3,0% số lao động trong vùng.

* Hoạt động du lịch:

Hoạt động du lịch tại các xã trên địa bàn chưa phát triển, do sự phối hợp chỉ đạo chung, thiếu sự kết nối về các hoạt động dịch vụ du lịch giữa Khu BTTN Bát Đại Sơn với các cơ sở du lịch trong Khu vực (huyện, tỉnh); ngay việc thống kê, theo dõi và cập nhật số lượng khách du lịch thăm tự phát, các loại hình du lịch ưa thích của khách, số khách có nhu cầu về ăn, uống, lưu trú,...hầu như chưa có. Đặc biệt cơ sở hạ tầng, cơ sở kỹ thuật ở các xã vùng đèo chưa có, do vậy chưa thu hút và hấp dẫn khách du lịch.

1.2.3. Phong tục tập quán và lễ hội truyền thống

* Phong tục tập quán

(i) Người Mông: Người Mông có tính cộng đồng cao, phong tục thờ cúng và ở nguyên tắc nội hôn tộc người, ngoại hôn dòng họ, người Mông thường đặt ra nhiều tập tục, quy ước sinh hoạt mang tính cộng đồng, ai vi phạm sẽ bị lên án gay gắt.

Về lao động sản xuất: Người Mông cần cù, chịu khó, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nương rẫy, ruộng bậc thang với mô hình quản lý sản xuất theo hộ gia đình, đổi công trong dòng họ, làng bản.

(ii) Người Dao: Bản làng của người Dao thường gắn liền soi bãi để làm ruộng, làm rẫy và khai thác phục vụ đời sống, nguồn nước.

Nghề thủ công mang dấu ấn riêng độc đáo như rèn đúc làm đồ trang sức, dụng cụ sinh hoạt, thêu in hoa trên vải bằng sáp ong...

Người Dao ở nhà sàn, nhà đất hoặc nửa sàn, nửa đất; thường ở gần nguồn nước. Trang phục có nhiều yếu tố truyền thống như hoa văn chỉ màu, các loại khăn, áo, váy quần của phụ nữ rất đa dạng.

Đồng bạc trắng có mặt trong mọi nghi lễ của cộng đồng (từ cúng bái, ma chay đến cưới hỏi) đều không thể thiếu đồng bạc trắng.

(iii) Người Tày: Thường ở các chân núi, ven sông tập trung tạo thành các làng bản, người Tày kết hôn trong cùng dòng họ. Ngôi nhà truyền thống của người Tày là nhà sàn. Người Tày với tính cần cù, chăm chỉ nên sản xuất nông nghiệp rất phát triển.

* **Tập quán canh tác nương rẫy, săn bắn, khai thác lâm sản**

Trước đây, phương thức canh tác phổ biến của người Mông, Dao, Tày là đốt nương làm rẫy, một loại hình khai phá rừng để gieo trồng đơn giản nhất nhưng năng suất không cao; đây cũng chính là nguyên nhân mất rừng, suy thoái rừng và suy giảm đa dạng sinh học, suy thoái môi trường.

Đến nay, do Nhà nước có các chính sách hỗ trợ vùng đồng bào miền núi và vùng các dân tộc thiểu số, kết hợp với việc ban hành các chính sách trong quản lý đất đai, quản lý rừng nên tập quán canh tác nương rẫy chỉ còn tồn tại rất ít. Người dân chuyên sang bảo vệ rừng, giữ nguồn nước để sản xuất lúa nước theo loại hình ruộng bậc thang.

Tóm lại: Những bản sắc văn hóa, phong tục tập quán, phương thức canh

tác nông nghiệp, trồng cây (các loại hình canh tác nương rẫy) đã tạo nên nét văn hóa riêng biệt, tạo nên những sản phẩm văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc người Mông, Dao, Tày... đã góp phần làm đa dạng sản phẩm của du lịch cung cấp cho chương trình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí của các địa phương.

** Bản sắc văn hóa và lễ hội truyền thống liên quan tới phát triển du lịch*

- **Người Mông:** Văn hoá truyền thống người Mông thường có chợ phiên là nơi trao đổi hàng hóa, nơi thể hiện giao lưu tình cảm. Trang phục người Mông là quần áo Lanh.

Lễ hội của người Mông là Lễ hội Gầu Tào, văn hóa đặc trưng là múa khèn, kèn lá, đàn môi, sáo mông; chủ đề nổi bật trong đó là những khúc hát về tình yêu.

Ẩm thực là Bánh ngô, Mèn mén, thắng cố, rượu ngô, gà đen;

Tất cả là những tài sản vô giá của cộng đồng người Mông được lưu giữ từ lâu đời. Đây là các giá trị để du khách trải nghiệm, khám phá khi tới Quán Bạ cũng như đến với Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- **Người Dao:** Văn hoá tín ngưỡng truyền thống của người Dao thể hiện quan niệm, ý thức tâm linh cộng đồng. Thờ cúng và ma thuật là một phương diện chứa đựng màu sắc riêng, có chiều sâu văn hoá, đó không đơn giản là những hình thức tín ngưỡng bình thường.

Văn hóa dân gian người Dao rất phong phú bao gồm những thần thoại, truyện cổ, truyện thơ, dân ca, tục ngữ, câu đố phản ánh trong đó là quan niệm của cộng đồng về vũ trụ, nhân sinh quan, thế giới quan, khi con trai đến tuổi trưởng thành thì phải có lễ cúng cấp sắc.

Tín ngưỡng của người Dao là tín ngưỡng đa thần “vạn vật hữu linh” mang dấu ấn của Nho giáo và Đạo giáo chính thống. Người Dao có một nền văn hóa rất phong phú và đậm đà bản sắc thể hiện qua nhiều phong tục, nhiều điệu múa đẹp, nhiều bài hát hay, kho tàng truyện cổ tích, thần thoại, ngụ ngôn, ca dao, thành ngữ, chiêm tinh, tướng số, câu đố...

Âm nhạc của người Dao được tổ tiên sáng tạo và trao truyền cho các thế hệ, được hòa tấu trong các nghi lễ văn hóa và tâm linh không thể thiếu được trong cộng đồng người Dao. Đây là di sản văn hóa dân gian truyền thống độc đáo trong đời sống văn hóa tinh thần của người Dao như Chiêng, chuông lắc, Kèn Pí Lè, tù, trống... Trang phục là vải lanh, được nhuộm chàm.

Người Dao có lễ hội Cấp Sắc, Lễ cầu mùa, cầu mưa, nhảy lửa;

Ẩm thực là cơm lam, thắng dền, bánh trưng đen, thịt lợn treo gác bếp, xôi ngũ sắc;

- **Người Tày:** Người Tày có lễ hội xuống đồng đầu năm (gọi là lễ hội Lồng Tồng), vào mùa 4-5 tháng Giêng. Vào ngày hội tất cả mọi người trong làng, bản đều tham gia làm lễ cầu mưa thuận gió hòa, cuộc sống ấm no, sinh sôi nảy nở, an lành...

- **Người Kinh:** Chủ yếu là người di cư khai hoang tìm đất sinh sống, số

người Kinh thường ở những nơi tương đối bằng phẳng, gần nước cuộc sống dựa vào việc trồng trọt chăn nuôi là chính; vì vậy, người Kinh sống gần các trung tâm, vùng thấp, hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ.

- **Dân tộc khác:** Nùng, Hoa... cũng đóng góp vai trò không kém phần quan trọng đối với quá trình bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng và tham gia vào phát triển du lịch sau này.

Nhận xét:

Dù là dân tộc Mông, Dao, Tày, Nùng... sống trong Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn đều có bản chất thật thà chất phác và đôn hậu. Kể từ khi du lịch bắt đầu có bước phát triển tại tỉnh Hà Giang, đời sống trở nên khá hơn nhưng bà con dân bản vẫn luôn mộc mạc, hiền lành, bình dị và chân phương như thuở ban đầu. Không chỉ vậy, người dân trong vùng còn rất thân thiện và mến khách. Đây chính là nét đẹp nhưng cũng là một tiêu chí thu hút khách du lịch.

1.2.2.2. Điều kiện xã hội

a). Y tế

Hầu hết các xã vùng đệm đã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, mỗi trạm có từ 10 - 12 phòng và tất cả các phòng đều đảm bảo tiêu chuẩn của ngành y tế đặt ra. Đội ngũ cán bộ y tế là 20, trong đó có 2 bác sỹ, 4 y sỹ, 6 y tá, 6 dược tá và nữ hộ sinh. Bình quân cứ 659 người dân/cán bộ y tế, 5.934 người dân/bác sỹ, 791 người dân/giường bệnh.

Tuy nhiên, mạng lưới y tá thôn bản hiện nay chưa phát huy được hết vai trò trách nhiệm của mình. Lĩnh vực này cần được quan tâm hơn nữa trong quá trình phát triển du lịch ở những giai đoạn tới.

b). Công tác giáo dục và đào tạo

Trong những năm gần đây, nhận thức của người dân các xã vùng đệm Khu BTTN Bát Đại Sơn về giáo dục đào tạo các thế hệ con em họ đã có nhiều thay đổi, hầu hết số lượng học sinh đến tuổi đi học đều đã được đến trường. Theo số liệu thống kê trên địa bàn: Cấp mầm non có 4 trường, với 99 lớp, 1.528 cháu và 153 giáo viên; cấp tiểu học có 4 trường, với 131 lớp, 2.063 học sinh và 203 giáo viên; cấp trung học cơ sở có 4 trường với 38 lớp, 1.090 học sinh và 85 giáo viên.

Hệ thống trường, lớp và quy mô ngành học, bậc học đã đáp ứng được một phần nào nhu cầu học tập của con em trong vùng. Tuy nhiên, công tác giáo dục cũng còn gặp rất nhiều khó khăn như: phòng học và các phòng chức năng còn thiếu, tỷ lệ phòng học là nhà tạm còn chiếm trên 13,0%, thiết bị dạy và học chưa đảm bảo; hiện tượng học ghép ở cấp tiểu học và học hết cấp I rồi bỏ học ở nhà vẫn còn xảy ra thuộc các cụm thôn bản xa Khu trung tâm xã (các hộ nghèo, cận nghèo, vùng sâu); việc cho con em học hết cấp 3 còn rất ít; đời sống của đội ngũ giáo viên ở các xã còn không ít khó khăn... Đây cũng là vấn đề khó khăn cho quá trình đào tạo nguồn nhân lực trong tương lai.

c). Thông tin, văn hóa

Hầu hết các xã đã có nhà bưu điện văn hoá, sóng truyền thanh, truyền hình đã được phủ kín, nên rất thuận tiện cho công tác tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với người dân.

d). Nhận xét

** Thuận lợi và cơ hội*

- Có vị trí chiến lược trọng yếu về an ninh quốc phòng, biên giới nên được sự quan tâm đặc của các ngành các cấp từ Trung ương tới địa phương là cơ hội để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi, hạ tầng bưu chính viễn thông.

- Là Khu vực giữ vai trò trung chuyển giữa các địa phương trong vùng; cửa ngõ giao thương trên tuyến Quốc lộ 4C (huyện Đông Văn, Mèo Vạc, Yên Minh) và Quốc lộ 2B (thành phố Hà Giang và huyện Vị Xuyên, Bắc Quang), vì vậy Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn cũng có sự giao thương, phát triển.

- Lực lượng lao động tại chỗ dồi dào, thuận lợi cho việc cung cấp nguồn nhân lực có khả năng tham gia hoạt động dịch vụ du lịch.

- Văn hóa truyền thống và những tập quán mang đậm bản sắc các dân tộc được lưu giữ và phát triển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Cùng với sự ưu ái về thiên nhiên, về nguồn tài nguyên đa dạng kết hợp với xu hướng phát triển của ngành du lịch tỉnh Hà Giang; cơ hội để Khu BTTN Bát Đại Sơn cũng như huyện Quản Bạ phát huy những lợi thế để phát triển du lịch trong tương lai.

**. Những khó khăn, thách thức*

- Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao (trên 60%); số hộ thiếu đói vào thời điểm giáp hạt còn tới gần 7.600 hộ (gồm cả vùng đệm), là một khó khăn, thách thức trong công tác bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học đối với Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Nguồn nhân lực chất lượng cao quá ít, tỷ lệ qua đào tạo còn thấp, tư duy, thói quen, phương pháp, kỷ luật lao động của người dân còn hạn chế, do đó chất lượng của nhân lực cung cấp cho phát triển du lịch không cao, hạn chế tiếp cận những kỹ năng giao tiếp đây là yêu cầu cần có của người làm du lịch.

1.2.4. Tiềm năng du lịch văn hóa

1.2.4.1. Tài nguyên về văn hóa, ẩm thực

Trên địa bàn Khu BTTN Bát Đại Sơn chủ yếu là dân tộc Mông, Dao, Tày... sinh sống. Mỗi dân tộc có đặc trưng về văn hóa, phong tục tập quán, tín ngưỡng độc đáo riêng. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các nét văn hóa của dân tộc mình để thu hút du khách. Tại đây du khách sẽ được trải nghiệm các hình thức du lịch cộng đồng, tham gia các hoạt động lễ hội của các dân tộc và thưởng thức các món ăn địa phương; các giá trị đó là:

(1) Văn hóa phi vật thể:

- Lễ hội Gầu Tào vào mùa xuân của dân tộc Mông và lễ hội vào thời gian sau tết nguyên đán dân tộc Dao.

- Lễ hội cấp sắc người Dao, lễ hội xuống đồng người Tày...

- Hát then của người Tày, hát Páo dung của người Dao...

+ Trải nghiệm phiên chợ ở Quyết Tiến mang đậm bản sắc văn hóa của người dân Quản Bạ.

(2) Văn hóa vật thể:

- Những ngôi nhà sàn cổ của người Tày, người Dao với những nét kiến trúc cổ, tuổi đời hàng trăm năm.

- Các đặc sản, ẩm thực của Bát Đại Sơn như: Cơm lam, gà đen, bánh đa, bún vịt người Tày, cải mè, hồng không hạt Quản Bạ, thịt trâu gác bếp, thịt lợn gác bếp, thắng cố, Dền thắng...

(3) Văn hóa khác

- Cổng trời Quản Bạ, Núi cô Tiên



Nguồn: Ảnh chụp thực tế

Hình 7: Lễ cấp sắc của người Dao

1.2.4.2. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Ngoài các giá trị hiện hữu tại Khu BTTN Bát Đại Sơn là sự đa dạng cảnh quan, đa dạng sinh học; Khu bảo tồn có thể kết nối đến các địa điểm du lịch, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng trên địa bàn cao nguyên đá Đồng Văn và các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn các huyện Yên Minh, Bắc Mê, Đồng Văn,... những địa chỉ có đầy tiềm năng để phát triển DLST, nghỉ dưỡng và giải trí trong rừng trên địa điểm xây dựng đề án. Điển hình như:

- Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Quản Bạ tại các xã Cao Mã Pờ, Tùng Vài, Nghĩa Thuận, Tả Ván.

- Khu di tích lịch sử cấp quốc gia Căng Bắc Mê và Nhà Bang tá thuộc huyện Bắc Mê, Hà Giang.

- Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh Chí Sán, tại địa bàn các xã Tát Ngà, Nậm Ban, Lũng Chỉnh, Sủng Máng, Tả Lũng và thị trấn Mèo Vạc (huyện Mèo Vạc).

- Khu bảo vệ cảnh quan Mã Pì Lèng, di tích quốc gia danh lam thắng cảnh Mã Pì Lèng và các danh lam thắng cảnh Mã Pì Lèng, sông Nho Quế.

- Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Quán Bạ tại các xã Cao Mã Pờ, Tùng Vài, Nghĩa Thuận, Tả Ván (huyện Quán Bạ).

- Dinh thự họ Vương thuộc xã Sà Phìn, huyện Đồng Văn, một công trình kiến trúc đẹp và độc đáo được xếp hạng cấp quốc gia năm 1993. Dinh được bao bọc bởi hai vòng tường thành xây bằng đá hộc. Dinh thự được xây dựng chủ yếu bằng đá xanh, gỗ pơ mu, ngói đất nung già, các chi tiết được chạm trổ tỉ mỉ, công phu, đẹp mắt, được xây theo cấu trúc hình chữ "Vương", tọa lạc trên quả đồi hình mai rùa. Đây là một điển hình về sự giao thoa nghệ thuật kiến trúc của người Mông và người Hán ở Khu vực biên giới Việt - Trung.



Hình 8: Dinh thự Họ Vương tại xã Sà Phìn, huyện Đồng Văn

1.3. Giao thông

1.3.1. Hệ thống giao thông đường bộ

- Huyện Quán Bạ có Quốc lộ 4C chạy qua với tổng chiều dài khoảng 50 km, nhưng từ quốc lộ 4C vào đến trung tâm các xã đi lại còn khó khăn đặc biệt là đến trung tâm các xã Bát Đại Sơn và Nghĩa Thuận.

- Hệ thống đường giao thông từ trung tâm huyện đến UBND các xã khá tốt, chủ yếu là đã được rải nhựa; nhưng vào mùa mưa vẫn bị sạt lở gây nhiều khó khăn cho việc đi lại.

- Hạ tầng, giao thông trong Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn chưa được đầu tư, nâng cấp; đa số là đường đất, đường mòn, chất lượng xấu, chưa được xây dựng, nâng cấp, mở rộng gây khó khăn trong đi lại và cho phát triển cho du lịch trong tương lai.

- Đường liên xã có tổng chiều dài khoảng 50 km, nối trung tâm các xã với

quốc lộ 4. Đường đã được trải nhựa, chất lượng đường còn khá tốt, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại trong vận chuyển hàng hóa đến trung tâm các xã trong huyện, vấn đề này có tác động tốt tới lĩnh vực dịch vụ và hỗ trợ du lịch.

- Đường trục xã, liên thôn có chiều dài khoảng 400 km nối Trung tâm các xã với các thôn, bản. Hiện tại có khoảng 150 km đã được trải nhựa hoặc bê tông hóa; đường từ Trung tâm huyện vào các xã Bát Đại Sơn, Nghĩa Thuận đều đã được trải nhựa; từ xã vào các thôn là đường đất, đi lại khó khăn.

Số lượng đường giao thông Khu BTTN Bát Đại Sơn thể hiện ở biểu sau:

Bảng 9: Thống kê hệ thống giao thông Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
1	Liên xã			163	
		Quản Bạ - Bát Đại Sơn	VI	75	Đường nhựa
		Quản Bạ - Cán Tỷ	VI	60	Đường nhựa
		Quản Bạ - Nghĩa Thuận	VI	20	Đường nhựa
		Quản Bạ - Thanh Vân	VI	8	Đường nhựa
2	Liên huyện (Quốc lộ)			100	
		Quản Bạ - Yên Minh	V	55	Đường nhựa
		Quản Bạ - Tp Hà Giang	V	45	Đường nhựa
3	Đường Liên Thôn			113	
	Bát Đại Sơn		IV	52	Đường bê tông
	Cán tỷ		IV	24	Đường bê tông
	Nghĩa Thuận		IV	21	Đường bê tông
	Thanh Vân		IV	16	Đường bê tông
	Tổng cộng			376	

Nguồn: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Hà Giang

Mật độ 1,04km/km²; được phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn các xã. Hiện trạng hệ thống giao thông của các xã vùng đệm cũng còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân cũng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn.

1.3.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Hệ thống giao thông đường thủy có dòng Sông Miện chảy qua xã Bát Đại Sơn và xã Cán Tỷ có chiều dài khoảng 60 km, được sử dụng để vận chuyển hàng hóa; đồng thời đây cũng là tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái do có đập thủy điện Bát Đại Sơn đóng trên địa bàn xã Bát Đại Sơn.

1.3.3. Nhận xét

1.3.3.1. Thuận lợi

- Hệ thống giao thông tuyến liên xã kết nối với trung tâm huyện cơ bản đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo lưu thông thường xuyên, liên tục, là yếu tố rất thuận lợi để phát triển du lịch.

- Dòng sông Miện chảy qua xã Bát Đại Sơn và xã Cán Tỷ cùng hồ thủy điện Bát Đại Sơn có tiềm năng để xây dựng, phát triển du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng.

1.3.3.2. Khó khăn

- Cơ sở hạ tầng nông thôn còn thiếu thốn do thiếu nguồn vốn đầu tư đã ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội ở địa phương; đặc biệt sẽ có tác động trực tiếp tới phát triển du lịch trong Khu vực.

- Hệ thống đường giao thông nông thôn chủ yếu là đường đất, do trên địa hình chia cắt phức tạp nên rất khó khăn cho các hoạt động vận chuyển bằng xe cơ giới. Về mùa mưa các tuyến đường thường bị ách tắc do xói lở đất gây ra. Do đó, việc đi lại còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đường xuống các thôn bản trong KBT, vào mùa mưa thường xuyên bị sạt lở và tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn.

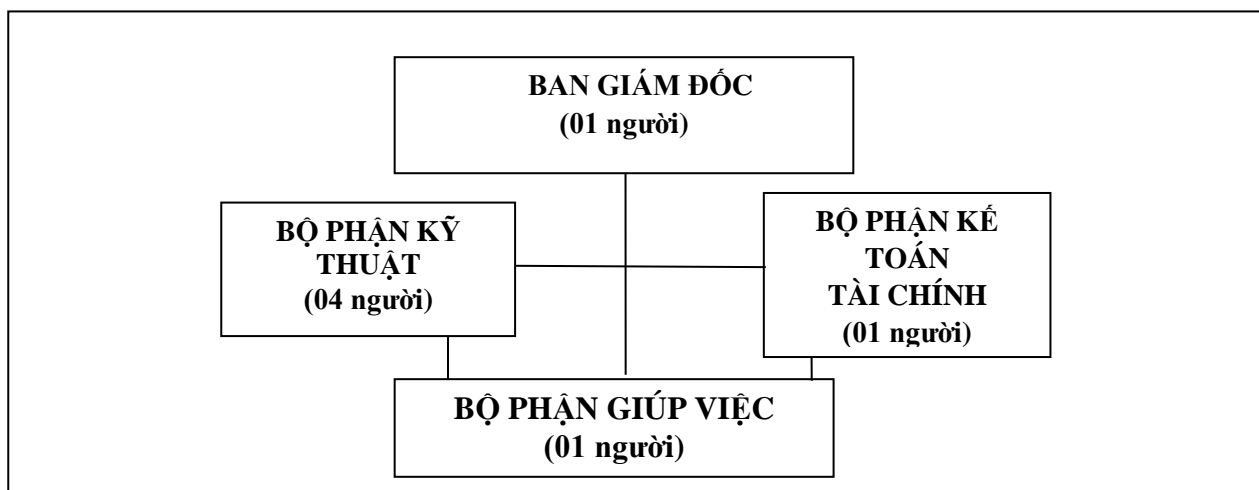
1.4. Hiện trạng hoạt động du lịch của Khu BTTN Bát Đại Sơn

1.4.1. Công tác tổ chức quản lý và nguồn nhân lực

- Theo Quyết định số 2601/QĐ-UB ngày 06/10/2000 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt dự án thành lập Khu BTTN Bát Đại Sơn, Ban quản lý rừng đặc dụng Bát Đại Sơn có 07 cán bộ viên chức và người lao động, phân bổ như sau:

- Lãnh đạo Khu BTTN Bát Đại Sơn : 01 người (Giám đốc)
- Bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ: 06 người;
 - + Kỹ thuật: 04 người;
 - + Tài chính kế toán: 01 người;
 - + Giúp việc: 01 người;

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC KHU BTTN BÁT ĐẠI SƠN



Hình 9: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khu BTTN Bát Đại Sơn

1.4.2. Hiện trạng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

1.4.2.1. Cơ sở hạ tầng

a) Hệ thống giao thông đường bộ trong Khu vực:

- Để đến với Khu BTTN Bát Đại Sơn có quốc lộ 4C. Bên cạnh đó có 163 km đường liên xã và 113 km đường liên thôn.

Ngoài ra, trong Khu BTTN có hệ thống đường tuần tra, PCCCR, hệ thống đường mòn nằm trong các phân Khu. Tuy nhiên, những con đường này rất hiểm trở, một số đoạn lên các đỉnh cao hết sức khó đi. Đây chính là những khó khăn cho công tác mở các tuyến du lịch sinh thái tại các Khu rừng tự nhiên.

b) Hệ thống điện, nước:

- Nước sinh hoạt: Hệ thống nước sạch đã được phát triển nhằm phục vụ tốt hơn cho đời sống nhân dân trong Khu vực. Công trình cấp nước sinh hoạt chủ yếu do hỗ trợ của Nhà nước từ chương trình 135, giếng khoan UNICEP và một phần đóng góp của người dân trong vùng. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ gia đình dùng nước hợp vệ sinh trong vùng còn thấp (chiếm 75% tổng số hộ), nguyên nhân chính là do dân cư phân bố rải rác. Hiện tại, nhiều hộ gia đình trong Khu vực sử dụng trực tiếp nước sinh hoạt được dẫn từ các khe nước ngầm về bể của gia đình không qua hệ thống lọc, nên không đảm bảo vệ sinh, ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe của người dân.

- Hệ thống cung cấp điện sinh hoạt:

Theo kết quả khảo sát có khoảng 92% số hộ dân được dùng điện lưới quốc gia, chủ yếu các hộ tập trung ở các thôn, bản gần Khu vực UBND xã. Các hộ gia đình ở vùng sâu vùng xa chủ yếu dùng điện từ các máy thủy điện nhỏ, lợi dụng các khe suối trong vùng.

c) Hệ thống thông tin liên lạc:

Hầu hết các xã đã có bưu điện văn hoá xã, đảm bảo thông tin liên lạc 24/24 giờ. Ngoài ra trên địa các xã vùng đệm đều đã được phủ sóng truyền thanh, truyền hình và đài truyền thanh của xã, đã góp phần truyền tải thông tin chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước đến với người dân.

d) Hệ thống thu gom, xử lý chất thải

Hầu hết các xã trong Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn chưa đầu tư xây dựng cho hệ thống thoát nước, thu gom xử lý nước thải và chất thải. Tình trạng thoát nước mưa ở các thôn bản trên địa bàn các xã chủ yếu là hệ thống rãnh dọc theo các tuyến đường, rồi đổ ra mương và suối. Nguồn nước bản từ các Khu vệ sinh và chuồng trại chăn nuôi của các hộ gia đình trên địa bàn chủ yếu bằng con đường thấm thấu tự nhiên nên gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt.

1.4.2.2. Cơ sở vật chất Khu BTTN Bát Đại Sơn

Cơ sở vật chất, hệ thống thông tin, trang thiết bị làm việc vẫn còn rất thiếu thốn.

- Hạ tầng vật chất tại Khu BTTN Bát Đại Sơn:

Bảng 10: Hiện trạng cơ sở và trang thiết bị Khu BTTN Bát Đại Sơn

TT	Hạng mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Nhà làm việc	m ²	632,6	Đã xuống cấp
2	Xe máy	Chiếc	02	Mua mới
3	Máy bơm	Chiếc	01	Mua mới
4	Bình chữa cháy	Chiếc	05	Mua mới
5	Bảng tiêu lệnh	cái	05	Mua mới
6	Xô, chậu	Chiếc	10	Mua mới
7	Máy cắt thực bì	Cái	01	Mua mới
8	Bàn đập lửa	Cái	05	Mua mới
9	Máy định vị GPS	Cái	05	Mua mới
10	Dao quắm	Con	15	Mua mới
11	Áo phao	Cái	10	Mua mới

*Nguồn: Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023
của UBND tỉnh Hà Giang*

Với số liệu trên cho thấy, hoạt động đầu tư cho Khu BTTN Bát Đại sơn còn khá khiêm tốn; đặc biệt là các hạng mục đầu tư về công nghệ, về khoa học kỹ thuật như: Máy tính, bộ đàm, GPS.... chưa được chú trọng. Đây là một khó khăn và thách thức lớn cho công tác bảo tồn và nhiệm vụ được giao.

1.4.3. Hiện trạng loại hình và sản phẩm du lịch

Như đã nêu ở trên, ngoài các điều kiện cần có là tiềm năng cho phát triển du lịch thì nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch (nhà nghỉ, khách sạn) là một trong những tiêu chí quan trọng cho sự lựa chọn của du khách. Tuy nhiên, tại Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn, có thể nói chưa hình thành các loại hình cũng như các sản phẩm du lịch; nếu có chỉ là hình thức tự phát, manh mún và còn rất hạn chế. Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu BTTN Bát Đại Sơn bước đầu mang tính định hướng để thu hút đầu tư, cơ sở để thuê môi trường rừng cho hoạt động kinh doanh du lịch. Một số định hướng về sản phẩm du lịch Khu BTTN Bát Đại Sơn:

- Sản phẩm du lịch sinh thái: Đây là sản phẩm du lịch đặc trưng và quan trọng nhất trong Khu BTTN Bát Đại Sơn với các loại du lịch trải nghiệm, khám phá thiên nhiên, du lịch kết hợp nghiên cứu sinh vật, địa chất, khí hậu.

- Sản phẩm du lịch văn hoá: Du lịch cộng đồng, tìm hiểu các phong tục tập quán của cư dân địa phương; Du lịch thôn/bản.

- Sản phẩm du lịch tâm linh: Liên kết với các Khu vực (Vị Xuyên, TP Hà Giang).

1.4.4. Hiện trạng các điểm, tuyến và chương trình du lịch

Căn cứ Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững Khu BTTN Bát Đại Sơn, giai đoạn 2023 - 2030. Theo đó, định hướng về lĩnh vực du lịch tại Khu BTTN Bát Đại Sơn được xác định như sau:

- Loại hình du lịch sinh thái: Tham quan các Khu vực có giá trị bảo tồn cao như rừng Nghiến, Bách vàng tại xã Bát Đại Sơn. Ngoài ra có thể kết hợp với các hoạt động trải nghiệm tại xã Cán Tỷ, Nghĩa Thuận, Thanh Vân khi tham quan Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đòng Vần.

- Loại hình du lịch cộng đồng: Định hướng cộng đồng dân cư xây dựng mô hình du lịch sinh thái cộng đồng thôn bản gắn phát huy lợi thế tự nhiên và văn hóa bản địa trong KBT. Đồng thời gắn với các lễ hội của người dân vào những ngày đầu năm mới (*tập trung tại các Khu vực 03 xã: Bát Đại Sơn, Cán Tỷ và Nghĩa Thuận*) và các cảnh đẹp của KBT. Theo đó, việc xác định lựa chọn để tổ chức DLST, nghỉ dưỡng, giải trí, trải nghiệm được dự kiến như sau:

Tuyến 1: Thị trấn Tam Sơn (huyện Quản Bạ) - Núi Đồi - Cán Tỷ - Trụ sở Ban quản lý KBT - thôn Pải Chư Phìn - thôn Xà Phìn, thôn Thào Chư Phìn - Trụ sở Ban quản lý KBT- Thị trấn Tam Sơn (huyện Quản Bạ).

Tuyến 2 tuyến liên kết: Tam Sơn - Làng Thanh Vân - Nghĩa Thuận.

Sau quá trình cùng cán bộ BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn tổ chức khảo sát thực địa; các điểm, tuyến du lịch được bố trí như sau:

Tuyến du lịch : Bố trí 2 tuyến du lịch trải nghiệm tìm hiểu nét đặc trưng văn hóa cộng đồng bản địa kết hợp với việc khám phá cảnh đẹp thiên nhiên núi rừng:

(1) Tuyến số 1: Xuất phát từ Trạm bảo vệ rừng cán Tỷ - theo quốc lộ 4C-qua UBND xã Cán Tỷ, theo đường mòn lên rừng Nghiến - qua làng nghề dệt lanh Cán Tỷ - thăm thành cổ Cán Tỷ.

(2) Tuyến số 2: Xuất phát từ Ban quản lý Khu BTTN Bát Đại Sơn - Thôn Pải Chư Phìn - Hang Sập - Công viên địa chất toàn cầu - đi về tuyến 1.

1.4.5. Đầu tư du lịch

Ban quản lý Khu BTTN Bát Đại Sơn hiện chưa có đầu tư cho hoạt động du lịch sinh thái. Cơ sở hạ tầng hiện tại của Ban chủ yếu phục vụ công tác Bảo vệ rừng; các bảng tuyên truyền về bảo vệ rừng, PCCCR có thể được sử dụng để phục vụ cho công tác tuyên truyền cho du khách về công tác quản lý, bảo vệ rừng, PCCCR.

Sau khi Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Khu BTTN Bát Đại Sơn được phê duyệt, Khu BTTN Bát Đại Sơn thực hiện ký hợp đồng thuê MTR phục vụ kinh doanh du lịch; khi đó, đơn vị thuê môi trường rừng mới đầu tư hạ tầng du lịch.

1.4.6. Các bên liên quan và hợp tác trong phát triển du lịch

Nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh về du lịch và thúc đẩy được việc phát triển các hoạt động du lịch, Khu BTTN Bát Đại Sơn bước đầu cần có những dự kiến kế hoạch quảng bá, kết nối với các đối tác trong, ngoài tỉnh để lựa chọn đơn

vị thuê MTR để tiến hành khảo sát đánh giá tiềm năng du lịch, triển khai xây dựng các công trình trong thời gian tới.

Khi Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Khu BTTN Bát Đại Sơn giai đoạn 2024-2030 được phê duyệt sẽ thúc đẩy việc liên kết, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng địa phương, chuẩn bị tốt cho việc đầu tư và phát triển du lịch ở quy mô và chuyên nghiệp hơn.

1.4.7. Hiện trạng hoạt động xúc tiến, quảng bá

Hoạt động du lịch nói chung còn mang tính tự phát, thiếu định hướng phát triển, do vậy mà hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch chưa có, nếu có chỉ nằm trong kênh quảng bá chung của tỉnh Hà Giang nên đạt hiệu quả chưa cao. Vì vậy, trong thời gian tới, xác định hoạt động DLST tại Khu BTTN Bát Đại Sơn là một chiến lược quan trọng, ngoài việc đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch, công tác truyền thông, quảng bá, xúc tiến du lịch cần được quan tâm, đầu tư nhiều hơn.

1.4.8. Hiện trạng sự tham gia của cộng đồng

Hiện tại, Khu BTTN Bát Đại Sơn chưa tổ chức các hoạt động du lịch nên chưa có sự liên kết, phối hợp với cộng đồng dân cư địa phương.

Do vậy, trong thời gian tới, việc hỗ trợ và Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương để phát triển hoạt động du lịch trong Khu BTTN Bát Đại Sơn cần được quan tâm hơn nữa. Khu BTTN Bát Đại Sơn cần có những định hướng phát triển DLST và liên kết với hoạt động DLCĐ tại thôn, bản thuộc các xã vùng đệm, cùng cộng đồng địa phương tham gia trực tiếp vào phát triển, vận hành các hoạt động du lịch, nhằm mục đích chia sẻ lợi ích và hỗ trợ cộng đồng phát triển kinh tế, tạo việc làm và giảm sự phụ thuộc của cộng đồng vào tài nguyên thiên nhiên và rừng tự nhiên. Nâng cao nhận thức và hiểu biết của cộng đồng địa phương, về vai trò và ý nghĩa phát triển du lịch sinh thái thông qua tham gia các dịch vụ du lịch, do chính họ tổ chức thực hiện như mô hình “Home Stay” hoặc tham gia dưới hình thức là nhân viên dịch vụ, của các doanh nghiệp thuê môi trường rừng. Khuyến khích, hỗ trợ người dân phục hồi và phát triển các giá trị văn hóa, các lễ hội và nghề thủ công truyền thống.

1.4.9. Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường du lịch

Công tác QLVR của Khu BTTN Bát Đại Sơn đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Diện tích rừng tự nhiên cơ bản được giữ vững, vốn rừng được bảo tồn, hệ sinh thái được quản lý tốt. Đã và đang góp phần đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, bảo vệ các hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học. Tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện cuộc sống cho cộng đồng người dân sinh sống trong rừng và làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

Do hiện tại chưa được khai thác du lịch, nên môi trường du lịch tại rừng Khu BTTN Bát Đại Sơn vẫn nguyên trạng, từ khi có BQL Rừng đặc dụng tới nay đã hạn chế các tác động bởi các yếu tố bên ngoài. Khu BTTN Bát Đại Sơn và cộng đồng các dân tộc địa phương thực hiện khá tốt công tác bảo vệ môi trường cũng như thực hiện nghiêm túc phương án PCCCR đã được phê duyệt.

1.4.10. Hiện trạng hoạt động diễn giải thông qua du lịch

Hiện tại Khu BTTN Bát Đại Sơn chỉ có một số ít các biển cảnh báo về cháy rừng, bảng nội quy bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường; do chưa được đầu tư, các tài liệu, hệ thống biển báo phục vụ cho du lịch hầu như chưa có.

Trong tương lai, Khu BTTN Bát Đại Sơn kết hợp với nhà đầu tư (đơn vị thuê môi trường rừng) định hướng xây dựng và lắp đặt hệ thống biển diễn giải chỉ đường, diễn giải môi trường, hướng dẫn và diễn giải các quy định về bảo vệ hệ sinh thái rừng... phục vụ cho du lịch trên các tuyến du lịch. Nhằm đảm bảo sự an toàn cho du khách và tăng tính chuyên nghiệp trong khâu tổ chức du lịch cũng như tạo sự thuận tiện trong quá trình hướng dẫn của hướng dẫn viên.

1.4.11. Kết quả các hoạt động kinh doanh

Hiện Khu BTTN Bát Đại Sơn chưa có hoạt động du lịch nên chưa có doanh thu từ du lịch... Do nguồn tài chính của đơn vị còn rất khó khăn, nên phương thức hoạt động kinh doanh dựa vào hình thức tự tổ chức là khó có khả năng thực hiện. Trong thời gian tới, nếu phát triển du lịch sinh thái, Khu BTTN Bát Đại Sơn lựa chọn theo phương thức hoạt động kinh doanh theo hình thức cho thuê môi trường rừng, nhằm huy động nguồn vốn xã hội hóa, đầu tư trở lại cho công tác bảo vệ rừng, bảo tồn, cải thiện thu nhập tăng thêm của cán bộ, công nhân viên, đóng góp cho ngân sách, đóng góp cho cộng đồng.

CHƯƠNG 2

NỘI DUNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ KHU BTTN BÁT ĐẠI SƠN GIAI ĐOẠN 2024-2030

2.1. Định hướng phát triển

2.1.1. Định hướng không gian phát triển du lịch theo các phân Khu

Phát triển DLST, nghỉ dưỡng và giải trí trong rừng đặc dụng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế chung của tỉnh cũng như phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt. Do đó, định hướng phát triển DLST, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Bát Đại Sơn được xác định dựa trên 8 quan điểm sau:

(1). Phát triển du lịch sinh thái và giáo dục môi trường, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý và các văn bản pháp luật có liên quan.

(2). Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong lâm phần quản lý của BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn là một nhiệm vụ quan trọng, hỗ trợ tài chính và góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn thiên nhiên và quản lý, bảo vệ rừng bền vững.

(3). Đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với thiên nhiên, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng; tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư vùng đệm.

(4). Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo hướng chuyên nghiệp, có trọng tâm và phù hợp với tiềm năng. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về yếu tố tự nhiên và văn hóa của địa phương.

(5). Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường liên doanh liên kết và cho thuê môi trường rừng để huy động các nguồn lực tham gia đầu tư phát triển du lịch.

(6). Việc đầu tư xây dựng các điểm, tuyến du lịch, các công trình du lịch phải hài hòa với thiên nhiên và cảnh quan, văn hóa của địa phương.

(7). Phát triển DLST dưới tán rừng theo hướng bền vững, gắn liền và hỗ trợ cho công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội của địa phương.

(8). Sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch quy định Điều 8. Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch phù hợp với tình hình điều kiện thực tế tại các Khu bảo tồn để thu hút nhà đầu tư khai thác du lịch, đảm bảo theo các quy định hiện hành.

Trên cơ sở 8 quan điểm định hướng trên, không gian phát triển DLST, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Bát Đại Sơn được bố trí theo 03 phân Khu

chức năng cụ thể như sau:

2.1.2. Phân Khu bảo vệ nghiêm ngặt

- *Chức năng*: Bảo vệ toàn bộ tài nguyên sinh học, các kiểu sinh cảnh của các loài động thực vật và cảnh quan của phân Khu.

- *Định hướng hoạt động*:

+ Bảo vệ nghiêm ngặt như nghiêm cấm, hạn chế tối đa các tác động can thiệp từ bên ngoài vào dưới mọi hình thức làm ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển tự nhiên, hỗ trợ để rừng tự phát triển theo các quy luật tự nhiên. Nhằm bảo vệ và phục hồi toàn bộ tài nguyên sinh học, các kiểu sinh cảnh của các loài động thực vật và cảnh quan.

+ Thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học về diễn thế rừng, về động thực vật, môi trường, địa chất, cảnh quan khí hậu thủy văn theo các chương trình đã đề ra của Ban quản lý rừng đặc dụng. Các hoạt động nghiên cứu được thiết kế trên một số tuyến, một số địa điểm nhất định (có thể kết hợp với các điểm, tuyến tham quan, du lịch), còn phần lớn diện tích sẽ được bảo vệ giữ nguyên vẹn.

+ Giáo dục và đào tạo bảo tồn thiên nhiên đối với các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và phổ thông được tiến hành các hoạt động thực tập về địa chất, tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.

- *Định hướng sản phẩm*: Du lịch sinh thái, Du lịch khám phá, trải nghiệm, Giáo dục môi trường.

- *Định hướng xây dựng hạ tầng*: Được lập các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, kết hợp tổ chức tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường rừng, tận dụng các tuyến đường mòn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, cầu dành cho người đi bộ, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái.

2.1.3. Phân Khu phục hồi sinh thái

- *Chức năng*:

+ Bảo vệ, phục hồi và tái tạo những Khu vực bị xuống cấp hoặc bị tổn hại có giá trị bảo tồn tiềm ẩn; Quản lý hoặc loại trừ các loài ngoại lai xâm hại; Kiểm soát sinh cảnh nhằm đảm bảo tính phù hợp đối với các loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng; Tái tạo hoặc thả lại các loài bản địa. Hạn chế tiêu cực và đẩy mạnh hoạt động tích cực nhằm mở rộng không gian sinh sống, hỗ trợ bảo vệ tốt phân Khu bảo vệ nghiêm ngặt, cấm mọi tác động tiêu cực.

+ Bảo tồn cảnh quan, đảm bảo duy trì chất lượng cảnh quan tự nhiên trong các Khu vực rộng lớn. Các Khu vực nằm trong một phân Khu có thể giúp ngăn chặn việc xây dựng các công trình mang tính xâm phạm như đường xá, cột

điện,...; lấy trung tâm là Phân Khu bảo vệ nghiêm ngặt và có thể kết nối với “các hành lang” và các yếu tố khác của mạng lưới sinh thái nằm ngoài BQL và kết nối nó với các BQL Rừng đặc dụng hoặc các Vườn quốc gia trong Khu vực.

+ Tổ chức các hoạt động tham quan, khám phá, trải nghiệm; chỉ lắp đặt các công trình tạm, vật liệu thân thiện môi trường phục vụ du lịch theo quy định của pháp luật.

- *Định hướng hoạt động:*

+ Phục vụ các hoạt động hướng về tự nhiên, giúp khách du lịch có được trải nghiệm hoặc thưởng thức môi trường tự nhiên của Khu BTTN. Các hoạt động thông thường như đi bộ, quan sát cuộc sống hoang dã. Đây là Khu vực chính cho mọi hoạt động giải trí tự nhiên, ngoài trời.

+ Tăng cường giáo dục, đào tạo và các hoạt động nghiên cứu bảo tồn, khôi phục rừng, bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học...

- *Định hướng sản phẩm:* Du lịch sinh thái; Du lịch khám phá; Du lịch trải nghiệm.

- *Định hướng xây dựng hạ tầng:*

+ Tận dụng các tuyến đường tuần tra để sửa chữa, tu bổ thành các tuyến đường bộ, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, biển chỉ dẫn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, cầu dành cho người đi bộ.

+ Không xây dựng, lắp đặt các công trình kiên cố phục vụ du lịch (do Khu BTTN Bát Đại Sơn nằm trong vùng lõi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn). Sử dụng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ, trên trảng cỏ, đất có cây bụi hoặc ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng (bao gồm khoảnh đất trống theo bản đồ hiện trạng rừng, các ô đất trống dưới 0,3 ha theo thực tế khi tiến hành đo đạc trước khi triển khai thiết kế tỷ lệ 1/500 tại mỗi điểm thuê môi trường rừng), đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên.

+ Tổng diện tích công trình không vượt quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân Khu phục hồi sinh thái.

+ Các công trình phục vụ hoạt động du lịch sinh thái sử dụng giải pháp công nghệ kiến trúc xanh (tiết kiệm năng lượng, không ảnh hưởng tiêu cực tới kết cấu đất, thuận tiện khi lắp dựng trên địa hình khó, giá thành hợp lý, không ảnh hưởng tiêu cực đến thoát nước mặt tự nhiên, không ảnh hưởng tiêu cực đến động vật, ánh sáng bố trí để giảm thiểu việc thu hút côn trùng...vv). Ưu tiên các

công trình xây dựng sử dụng cấu kiện lắp dựng bằng tre, gỗ,... Vật liệu có tại địa phương thân thiện với môi trường. Tuổi thọ công trình bằng thời gian thuê môi trường rừng, chiều cao công trình tối đa 12 mét.

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật (hệ thống cấp điện, nước đi kèm, xử lý nước thải, mạng viễn thông).

2.1.4. Phân Khu dịch vụ hành chính

- *Chức năng*: Nơi xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác quản lý bảo vệ rừng; là trung tâm có thể chỉ đạo bao quát toàn Khu vực BQL, khả năng tiếp cận vào BQL cũng như chỉ đạo các trạm bảo vệ rừng rất thuận tiện.

- *Định hướng hoạt động*: Thực hiện các hoạt động quản lý hành chính, nghiên cứu bảo tồn, giáo dục môi trường; phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái của Khu BTTN Bát Đại Sơn, tạo nguồn thu để từng bước tự chủ về tài chính.

- *Định hướng sản phẩm*: Du lịch sinh thái; Du lịch văn hóa; Du lịch tâm linh; Du lịch nghỉ dưỡng;

- Định hướng xây dựng hạ tầng:

+ Không xây dựng, lắp đặt các công trình kiên cố phục vụ du lịch (do Khu BTTN Bát Đại Sơn nằm trong vùng lõi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn). Các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, khám phá, trải nghiệm được xây dựng trên trảng cỏ, đất có cây bụi, ở những nơi đất trống tính theo độ tàn che của cây rừng (bao gồm khoảnh đất trống theo bản đồ hiện trạng rừng, các ô đất trống dưới 0,3 ha theo thực tế khi tiến hành đo đạc trước khi triển khai thiết kế tỷ lệ 1/500 tại mỗi điểm thuê môi trường rừng).

+ Xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ dưới tán rừng, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên.

+ Tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.

+ Các công trình phục vụ hoạt động du lịch sinh thái sử dụng giải pháp công nghệ kiến trúc xanh (tiết kiệm năng lượng, không ảnh hưởng tiêu cực tới kết cấu đất, thuận tiện khi lắp dựng trên địa hình khó, giá thành hợp lý, không ảnh hưởng tiêu cực đến thoát nước mặt tự nhiên, không ảnh hưởng tiêu cực đến động vật, ánh sáng bố trí để giảm thiểu việc thu hút côn trùngv.v). Ưu tiên các công trình xây dựng sử dụng cấu kiện lắp dựng bằng thép, gỗ, tre, nứa... Vật

liệu có tại địa phương thân thiện với môi trường. Tuổi thọ công trình bằng thời gian thuê môi trường rừng, chiều cao công trình tối đa 12 mét.

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật (hệ thống cấp điện, nước đi kèm, xử lý nước thải, mạng viễn thông).

2.2. Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển

2.2.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Bát Đại Sơn theo hướng kết hợp hài hòa giữa bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học gắn với khai thác có hiệu quả các giá trị về tự nhiên, khoa học, môi trường, văn hóa, cảnh quan và môi trường trên cơ sở tranh thủ và phát huy mọi tiềm năng, tiềm lực bên trong và bên ngoài khu rừng đặc dụng nói riêng và ở địa phương, vùng miền và cả nước nói chung góp phần tuyên truyền, giáo dục cho người dân địa phương và du khách về các giá trị tự nhiên của khu rừng, từ đó nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, môi trường rừng cũng như bảo tồn các giá trị văn hóa, bản sắc người bản địa gắn với tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân địa phương trong Khu BTTN Bát Đại Sơn.

b) Mục tiêu cụ thể

- Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Bát Đại Sơn một cách có định hướng theo không gian (theo các tuyến du lịch) và theo thời gian (theo giai đoạn).

- Phát huy tốt mọi giá trị, nguồn lực bên trong và bên ngoài trong công tác phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng.

- Phát huy tốt vai trò và nhiệm vụ của các sở ngành và chính quyền địa phương các cấp trong công tác quản lý phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Thu hút được sự tham gia của chính quyền và người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của người dân địa phương đồng thời tạo nguồn thu bền vững cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Xây dựng kế hoạch phát triển sản phẩm du lịch mới (du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm) khi loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đã định hình và phát triển có hiệu quả.

2.2.2. Các chỉ tiêu

a) Đến năm 2025 (giai đoạn 2024-2025)

- Kêu gọi, thu hút ít nhất 02 nhà đầu tư đến hợp đồng ký kết hợp tác liên

doanh liên kết hoặc thuê môi trường rừng hoàn thành xong các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật, xây dựng mới cơ sở hạ tầng thiết yếu (các công trình tạm, đường giao thông kết nối, hệ thống cấp nước, hệ thống điện nội bộ...) phục vụ công tác xây dựng đầu tư cho giai đoạn tiếp theo cho các điểm du lịch.

b) Đến năm 2030 (giai đoạn 2026-2030):

- Xây dựng hoàn thiện các điểm cho thuê môi trường rừng đầy đủ các hạng mục dịch vụ, hạ tầng có quy mô và các hạng khác nhau để đáp ứng nhu cầu của du khách trong và ngoài nước; tạo công ăn việc làm ổn định cho lao động địa phương thông qua đào tạo.

- Tất cả các tuyến du lịch của Đề án được triển khai xây dựng các hạng mục công trình và đưa vào khai thác phục vụ du khách.

- Công tác bảo vệ môi trường: Hoàn thiện hệ thống thu gom rác thải tại các điểm, tuyến du lịch; lắp đặt hoàn thiện hệ thống PCCCR; xây dựng các biển chỉ dẫn, biển báo tuyên truyền nội quy, quy định về bảo vệ môi trường trong Khu BTTN Bát Đại Sơn.

2.3. Đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn 2024-2030 du lịch

2.3.1. Từ chính sách

Du lịch được coi là một hoạt động phát triển trọng tâm của Quốc gia và được Đảng, Nhà nước quan tâm và thúc đẩy được thể hiện qua Nghị quyết các kỳ Đại hội đảng lần thứ VII, VIII, IX, X và XI, Chỉ thị của Ban Bí Thư, Nghị quyết của Trung ương.

Thủ tướng Chính phủ có các quyết định: Quyết định số 483/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2017 Phê duyệt quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, đến năm 2030; Quyết định 2057/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Khu du lịch Quốc gia Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Ngoài những chính sách của Trung ương thì Hà Giang cũng rất quan tâm đến lĩnh vực du lịch. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Giang đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 02/8/2021 về phát triển du lịch tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025; UBND tỉnh Hà Giang đã xây dựng Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 16/02/2023 về phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Hà Giang giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Kế hoạch đề ra 07 nhiệm vụ trọng tâm nhằm đa dạng hóa hình thức, sản phẩm du lịch, chú trọng liên kết giữa du lịch với các ngành khác trong chuỗi giá trị, gắn với phát triển xanh và bền vững, tập trung liên kết phát triển sản phẩm, thị trường, gắn với phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể tham gia vào

phát triển du lịch mang đậm bản sắc văn hóa bản địa. Có thể thấy, Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí của BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn phù hợp với chính sách phát triển du lịch của tỉnh Hà Giang. Đây là điều kiện tiên quyết để Đề án được phê duyệt và sớm đưa vào triển khai thực hiện trong thời gian tới.

2.3.2. Từ các cộng đồng và các công ty du lịch

Với chính sách thu hút đầu tư du lịch hiện nay của tỉnh Hà Giang (*Kế hoạch số 43/KH-UBND*), ngày càng có nhiều doanh nghiệp và nhà đầu tư quan tâm đến phát triển du lịch sinh thái dưới tán rừng trong đó có Khu BTTN Bát Đại Sơn, đây là cơ hội để Khu BTTN kêu gọi đầu tư, liên doanh, liên kết và cho thuê MTR nhằm phát triển du lịch trong Khu vực quản lý.

- Ngoài việc cộng đồng trực tiếp tham gia công tác bảo vệ rừng, tham gia trực tiếp vào các hoạt động du lịch từ khâu xây dựng cơ sở hạ tầng đến khi vận hành dự án du lịch... từ những mô hình du lịch cộng đồng đến việc Khuyến khích phát triển, sản xuất của cộng đồng địa phương với những sản phẩm đặc trưng sẽ được phát triển trong tương lai.

2.3.3. Từ nội tại Ban quản lý Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn

BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn có 11 viên chức - người lao động, trong đội ngũ cán bộ, nhân viên chưa có cán bộ được đào tạo tập huấn chuyên sâu về các kỹ năng tổ chức điều hành và hướng dẫn du lịch. Đây là một khó khăn rất lớn cho BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn khi xây dựng và triển khai các hoạt động du lịch trong lâm phần do BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn quản lý. Do đó, BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn cần có chiến lược phát triển của riêng mình, trong đó lấy định hướng xã hội hoá việc khai thác và phát triển du lịch là cách tiếp cận chính. Với các tiếp cận đó, BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn Bát Đại Sơn sẽ tập trung vào việc huy động nguồn lực từ bên ngoài thông qua các hoạt động liên kết, cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch trong rừng đặc dụng.

2.4. Từ các yếu tố khác

2.4.1. Các yếu tố từ vị trí địa lý và điều kiện khí hậu

a) Các yếu tố từ vị trí địa lý

Khu BTTN Bát Đại Sơn có Quốc lộ 4 chạy qua có chiều dài 50 km nối TP Hà Giang với Quản Bạ và các huyện vùng cao núi đá. Là Khu vực trung chuyển giữa vùng thấp với vùng cao của Hà Giang, gần cửa khẩu tiếp giáp với Trung Quốc; vị trí kết nối với các tỉnh: Tuyên Quang, Cao Bằng đều là những địa phương có tiềm năng du lịch, đây là yếu tố thuận lợi để thu hút khách du lịch cũng như liên kết phát triển các loại hình du lịch của Quản Bạ nói chung, Khu BTTN Bát Đại Sơn nói riêng.

b) Các yếu tố từ điều kiện thời tiết, biến đổi khí hậu

Quản Bạ có khí hậu mát mẻ, trong lành được ví như “Đà Lạt” của phía Bắc, phù hợp cho du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng. Tuy nhiên, các hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa lũ, nắng nóng sẽ là những nguy cơ mà Khu BTTN Bát Đại Sơn cũng như Quản Bạ phải đối đầu. Vào mùa mưa, khi mưa lớn tập trung, thời gian kéo dài, cộng với độ dốc địa hình lớn nên dễ gây lũ quét, giông lốc. Mùa khô kéo dài, cộng với nhiệt độ không khí thấp, độ ẩm thấp, lượng nước mặt, nước ngầm thấp, nên đây cũng là mùa dễ xảy ra tình trạng khan hiếm nước tại các huyện vùng cao núi đá của Hà Giang cũng như Khu BTTN Bát Đại Sơn, từ đó gây không ít khó khăn cho các hoạt động dịch vụ cũng như khách du lịch.

2.4.2. Các yếu tố về dân số và nguồn nhân lực, lao động

Từ số liệu về nguồn lao động tại các xã vùng đệm Khu BTTN Bát Đại Sơn cho thấy số người trong độ tuổi lao động sống tại các xã vùng đệm Khu BTTN Bát Đại Sơn là tương đối dồi dào, đây sẽ là nguồn lao động tiềm năng góp phần phát triển du lịch trong thời gian tới. Tuy nhiên, lực lượng lao động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp là chính. Do đó, để nguồn nhân lực thực sự đóng góp được cho hoạt động du lịch thì cần có kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển du lịch.

2.5. Định hướng và thuyết minh phương án lựa chọn các điểm, tuyến du lịch

2.5.1. Nguyên tắc, tiêu chí chung về việc chọn các điểm du lịch

a. Nguyên tắc, tiêu chí chung về việc chọn các điểm du lịch

Nguyên tắc:

- Tuân thủ các quy định về quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học của Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Việc cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái không làm thay đổi quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất; không được chuyển quyền sử dụng đất, rừng đối với các công trình phục vụ du lịch sinh thái khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép; không xâm hại tài nguyên thiên nhiên trên và dưới đất rừng trong diện tích được thuê.

- Các công trình xây dựng phải dựa theo các điều kiện tự nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường thiên nhiên.

- Không gây ảnh hưởng tiêu cực đến các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan, môi trường, đời sống tự nhiên của các loài động vật, thực vật hoang dã cũng như bản sắc văn hóa của cộng đồng dân cư địa phương. Hoạt động du lịch sinh thái phải dựa vào thiên nhiên, thúc đẩy các hoạt động bảo vệ rừng, thu hút cộng đồng địa phương tham gia vào hoạt động du lịch, kết hợp giữa bảo vệ, phát triển rừng với tôn tạo các giá trị văn hoá bản địa để tạo ra Khu

du lịch độc đáo hấp dẫn du khách.

- Việc sử dụng diện tích đất trong Khu vực thuê môi trường để kinh doanh du lịch sinh thái phải đúng theo quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, quy định pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

- Các trường hợp vi phạm phải được xử lý nghiêm theo quy định pháp luật. Để đảm bảo tính che phủ của thảm thực vật dưới tán rừng, đảm bảo tính năng cảnh quan, đa dạng sinh học của rừng; căn cứ đặc điểm sinh vật học, hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng đối với từng loài cây cụ thể để xác định diện tích đất sử dụng và chỉ được phép Khoanh nuôi tự nhiên, trồng bổ sung các loài cây có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng khi được sự chấp thuận của cơ quan chức năng.

- Các hoạt động du lịch sinh thái phải được triển khai theo đúng các quy định của pháp luật.

- Có sức hấp dẫn và có tính nổi trội về cảnh quan thiên nhiên, phù hợp với các đặc điểm văn hóa - xã hội...

- Dễ tiếp cận một cách an toàn.

- Có thể tạo ra nhiều loại hình và sản phẩm du lịch với giá cả hợp lý.

- Có điều kiện tốt ít phải tôn tạo và xây dựng công trình phụ trợ.

- Dễ kết nối với các điểm du lịch khác.

- Đảm bảo sự tham gia của cộng đồng địa phương, đảm bảo phân chia lợi ích hài hòa của các bên tham gia vào hoạt động du lịch.

- Đảm bảo phát triển bền vững, bảo tồn tốt các giá trị tài nguyên du lịch, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa địa phương và bảo vệ môi trường.

- Các công trình và cơ sở hạ tầng được xây dựng tại các Khu vực có đất trống (bao gồm khoảnh đất trống theo bản đồ hiện trạng rừng, các ô đất trống dưới 0,3ha theo thực tế khi tiến hành đo đạc trước khi triển khai thiết kế 1/500 tại mỗi điểm thuê môi trường).

Tiêu chí:

- Có sức hấp dẫn và có sự nổi bật về cảnh quan thiên nhiên, các đặc điểm văn hóa - xã hội, lịch sử.

- Có địa điểm thích hợp, dễ tiếp cận và thuận tiện giao thông, đặc biệt là giao thông công cộng.

- Dễ kết nối với các điểm du lịch khác.

- Có điều kiện tốt, ít phải tôn tạo và xây dựng công trình phụ trợ; đạt hiệu quả tối ưu trong quá trình xây dựng và khai thác; Có thể tạo ra loại hình và sản phẩm du lịch với giá cả hợp lý.

- Có khả năng khai thác với khoảng thời gian thích hợp; Đảm bảo về sức chứa khách du lịch; Đảm bảo về an ninh, an toàn cho du khách.

- Có thể gắn với các hoạt động giáo dục và nâng cao nhận thức về thiên nhiên, về đa dạng sinh học; Đảm bảo về môi trường sinh thái.

Vì vậy, dựa trên kết quả đánh giá tiềm năng, hiện trạng du lịch và các nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn các điểm du lịch nêu trên, các điểm phù hợp nhất để phát triển du lịch sinh thái Khu BTTN Bát Đại Sơn.

b) Thuyết minh chi tiết các điểm du lịch được ưu tiên phát triển

Bên cạnh các nguyên tắc, tiêu chí nêu trên, việc lựa chọn, thuyết minh các điểm du lịch căn cứ theo Điều 14, Điều 15 NB 156/2018/NB được sửa đổi bổ sung bởi khoản 6, khoản 7 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP đề án đã xác định được các điểm du lịch như sau:

Bảng 11: Tổng hợp các điểm du lịch ưu tiên phát triển Khu BTTN Bát Đại Sơn

TT	Điểm du lịch	Đặc điểm hấp dẫn du khách	Định hướng loại hình du lịch chính	Quy mô quy hoạch (ha)			
				Tổng	PK BVNN	PK PHST	PK DEM
1	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Thào Chu Phìn	- Khám phá bản sắc văn hóa đặc trưng của dân tộc Mông, Dao... - Chụp ảnh lưu niệm và lưu trú tại thôn Thào Chu Phìn khám phá bản sắc văn hóa đặc trưng của dân tộc Mông... - Tham quan Hang Thủng	Du lịch cộng đồng; Du lịch sinh thái; Du lịch khám phá thiên nhiên	70,34	0	70,34	0
2	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Sán Trồ 1	- Có hướng nhìn ra xã Bát Đại Sơn . Không khí quang năm mát mẻ trong lành. Ngắm dòng sông Miện - Khám phá bản sắc văn hóa đặc trưng của dân tộc Mông, Dao...	Khu chuyên về các hoạt động văn hoá bản địa Du lịch nghỉ dưỡng Du lịch trải nghiệm	111,19	0	101,08	10,11
3	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	- Có hướng nhìn ra xã Bát Đại Sơn . Ngắm dòng sông Miện - Khám phá bản sắc văn hóa	Du lịch cộng đồng; Du lịch sinh thái; Du lịch	92,59	0	63,31	29,28

TT	Điểm du lịch	Đặc điểm hấp dẫn du khách	Định hướng loại hình du lịch chính	Quy mô quy hoạch (ha)			
				Tổng	PK BVNN	PK PHST	PK DEM
	thôn Sán Trò 2	đặc trưng của dân tộc Mông, Dao...	khám phá thiên nhiên				
4	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Pải Chu Phìn 1	- Khám phá Hang Sập - Nơi đây khí hậu mát mẻ, cảnh quan thiên hoang sơ và thơ mộng	Du lịch cộng đồng; Du lịch sinh thái; Du lịch khám phá thiên nhiên	99,25	0	0	99,25
5	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Pải Chu Phìn 2	- Chụp ảnh lưu niệm và lưu trú tại thôn Pải Chu Phìn khám phá bản sắc văn hóa đặc trưng của dân tộc Dao...	Du lịch cộng đồng; Du lịch sinh thái; Du lịch khám phá thiên nhiên	81,57	0	79,58	1,99
6	Điểm du lịch sinh thái rừng nghiên	Chụp ảnh checkin rừng nghiên, khám phá cảnh đẹp núi rừng.	Khu chuyên về các hoạt động cắm trại, dã ngoại trong rừng Du lịch khám phá Du lịch nghỉ dưỡng	110,64	0	103,57	7,07

Thuyết minh quy hoạch Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Thào Chu Phìn				
Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Thào Chu Phìn			
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 1 Tiểu Khu 46			
	- Quy mô quy hoạch: 70,34 ha			
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan:			
	Diện tích khác:	DTK	1,54	ha
	Diện tích có cây tái sinh	DTTS	3,18	ha
	Rừng lá rộng thường xanh núi đá nghèo	TXDN	34,44	ha
	Rừng lá rộng thường xanh núi đá chưa có trữ lượng	TXDP	22,77	ha
Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	8,41	ha	

	- Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động văn hoá bản địa
	- Du lịch trải nghiệm
	- Du lịch nghỉ dưỡng
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống;
	- Dịch vụ bán vé
	- Dịch vụ tổ chức sự kiện
	- Dịch vụ nghỉ dưỡng
	- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe;
- Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);	
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0
	- Hoàng Su Phì
	- Thành phố Hà Giang
	- Cửa khẩu Thanh Thủy
	- VQG Du Già
Phương thức tổ chức	Tự tổ chức
	Hợp tác liên kết
	Cho thuê môi trường rừng
Các hạng mục dự kiến đầu tư: (Không xây dựng các công trình kiên cố, do KHU BTTN Bát Đại Sơn nằm trong vùng lõi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn). Quy định: - Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường - Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ bản vẽ tổng mặt bằng, thực hiện trên diện tích đất trống.	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 1,41 ha; Tỷ lệ XD 2%
	- Phục hồi sinh thái: 1,41 ha
	+ Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,56 ha, Tỷ lệ XD 0,79%. Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;
	+ Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 0,56 ha, Tỷ lệ XD 0,79%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;
	+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác ...: 0,28 ha, Tỷ lệ XD 0,39%; V Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối

<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại Khu vực xây dựng nhưng không quá 12m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). - Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. 	<p>đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chồi < 12 mét;</p> <p>Chi tiết được xác định cụ thể trong quá trình lập Dự án đầu tư.</p>			
Chi phí ước tính	<ul style="list-style-type: none"> - 120.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật 			
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030			
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học - Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường. 			
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.			
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.			
Thuyết minh quy hoạch Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Sán Trờ 1				
Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Sán Trờ 1			
Vị trí, quy mô	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí: Khoảng 3 Tiểu Khu 46 - Quy mô quy hoạch: 111,19 ha 			
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan:			
	Diện tích khác:	DTK	6,51	ha
	Diện tích đã trồng rừng	DTR	0,37	ha
	Diện tích có cây tái sinh	DTTS	3,01	ha
	Rừng trồng gỗ núi đất	TG	0,15	ha

	Rừng lá rộng thường xanh núi đá nghèo	TXDN	61,07	ha
	Rừng lá rộng thường xanh núi chưa có trữ lượng	TXP	40,08	ha
	- Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.			
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động văn hoá bản địa			
	- Du lịch trải nghiệm			
	- Du lịch nghỉ dưỡng			
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống;			
	- Dịch vụ bán vé			
	- Dịch vụ tổ chức sự kiện			
	- Dịch vụ nghỉ dưỡng			
	- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe;			
	- Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);			
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng			
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0			
	- Hoàng Su Phì			
	- Thành phố Hà Giang			
	- Cửa khẩu Thanh Thủy			
	- VQG Du Già			
Phương thức tổ chức	Tự tổ chức			
	Hợp tác liên kết			
	Cho thuê môi trường rừng			
Các hạng mục dự kiến đầu tư (Không xây dựng các công trình kiên cố, do KHU BTTN Bát Đại Sơn nằm trong vùng lõi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn).	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 2,22 ha; tỷ lệ 1,996%			
	- Phân vùng Đệm: 1,55 ha, tỷ lệ 1,39%			
	+ Cụm dịch vụ đón tiếp kết hợp lưu trú: 0,33 ha, tỷ lệ XD 0,3%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;			
Quy định:	+ Cụm dịch vụ, nhà hàng, giải trí và chăm sóc sức khỏe: 0,33 ha; tỷ lệ xây dựng 0,3%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;			
	- Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường			
	- Vị trí, địa điểm: Thể hiện			

<p>trên bản đồ bản vẽ tổng mặt bằng, thực hiện trên diện tích đất trống.</p> <p>- Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại Khu vực xây dựng nhưng không quá 12m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư).</p> <p>- Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.</p> <p>- Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.</p>	<p>+ Cụm công trình lưu trú: 0,44 ha, tỷ lệ xây dựng 0,4%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>+ Cụm nhà tạm và các loại công trình phục vụ DLST khác: 0,22 ha, tỷ lệ xây dựng 0,2%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;;</p>
	<p>- Phục hồi sinh thái: 0,67 ha, tỷ lệ xây dựng 0,6%</p>
	<p>+ Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,22 ha, tỷ lệ xây dựng 0,2%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>+ Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 0,44 ha, tỷ lệ xây dựng 0,4% ; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác ...: 0,22 ha, tỷ lệ xây dựng 0.2%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;;</p>
	<p>Chi tiết được xác định cụ thể trong quá trình lập Dự án đầu tư.</p>
Chi phí ước tính	<p>- 70.000 triệu đồng</p>
	<p>- Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật</p>
Thời gian thực hiện	<p>- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030</p>
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	<p>- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học</p>
	<p>- Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.</p>
Những ảnh hưởng tiêu cực cần	<p>- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai</p>

lưu ý	thác các hoạt động du lịch.			
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.			
Thuyết minh quy hoạch Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Sán Trồ 2				
Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Sán Trồ 2			
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 2 Tiểu Khu 46D			
	- Quy mô quy hoạch: 92,59 ha			
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan:			
	Diện tích khác:	DTK	11,08	ha
	Diện tích có cây tái sinh	DTTS	2,42	ha
	Rừng lá rộng thường xanh núi đá nghèo	TXDN	13,7	ha
	Rừng lá rộng thường xanh núi đá chưa có trữ lượng	TXDP	34,57	ha
	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	30,82	ha
	- Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.			
Định hướng	- Khu chuyên về các hoạt động văn hoá bản địa			
loại hình du lịch	- Du lịch trải nghiệm			
	- Du lịch nghỉ dưỡng			
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống;			
	- Dịch vụ bán vé			
	- Dịch vụ tổ chức sự kiện			
	- Dịch vụ nghỉ dưỡng			
	- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe;			
	- Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);			
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng			
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0			
	- Hoàng Su Phì			
	- Thành phố Hà Giang			
	- Cửa khẩu Thanh Thủy			
	- VQG Du Già			
Phương thức tổ chức	Tự tổ chức			
	Hợp tác liên kết			
	Cho thuê môi trường rừng			
Các hạng mục dự kiến đầu tư	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh			

<p>(Không xây dựng các công trình kiên cố, do KHU BTTN Bát Đại Sơn nằm trong vùng lõi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn).</p> <p>Quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường - Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ bản vẽ tổng mặt bằng, thực hiện trên diện tích đất trống. - Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại Khu vực xây dựng nhưng không quá 12m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). - Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. 	<p>thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 1,85 ha, tỷ lệ xây dựng 2,0%</p>
	<p>- Phân vùng Đệm: 1,3 ha, tỷ lệ xây dựng 1,4%</p>
	<p>+ Cụm dịch vụ đón tiếp kết hợp lưu trú: 0,28 ha, tỷ lệ xây dựng 0,3%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét; ;</p>
	<p>+ Cụm dịch vụ, nhà hàng, giải trí và chăm sóc sức khỏe: 0,28 ha, tỷ lệ xây dựng 0,3%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>'+ Cụm công trình lưu trú: 0,37 ha, tỷ lệ xây dựng 0,4%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét; ;</p>
	<p>+ Cụm nhà tạm và các loại công trình phục vụ DLST khác: 0,19 ha, tỷ lệ xây dựng 0,21%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>- Phục hồi sinh thái: 0,56 ha, tỷ lệ xây dựng 0,6%</p>
	<p>+ Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,19 ha, tỷ lệ xây dựng 0,21 %; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét; ;</p>
	<p>+ Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 0,37 ha, tỷ lệ xây dựng 0,4%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác ...: 0,19 ha, tỷ lệ xây dựng 0,20 %; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho</p>

	thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;			
	Chi tiết được xác định cụ thể trong quá trình lập Dự án đầu tư.			
Chi phí ước tính	- 100.000 triệu đồng			
	- Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật			
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030			
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học			
	- Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.			
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.			
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.			
Thuyết minh quy hoạch Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Pải Chu Phìn 1				
Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Pải Chu Phìn 1			
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 5, 7, 10, 11 Tiểu Khu 46D, Khoảnh 5 Tiểu Khu 46E, Khoảnh 1, Tiểu Khu 49B			
	- Quy mô quy hoạch: 99,25 ha			
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan:			
	Diện tích khác:	DTK	6,17	ha
	Diện tích có cây tái sinh	DTTS	17,9	ha
	Rừng lá rộng thường xanh núi đá nghèo	TXDN	22,37	ha
	Rừng lá rộng thường xanh núi đá chưa có trữ lượng	TXDP	38,57	ha
	Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXN	5,48	ha
	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	8,76	ha
	- Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.			
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động văn hoá bản địa			
	- Du lịch trải nghiệm			

	- Du lịch nghỉ dưỡng
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống;
	- Dịch vụ bán vé
	- Dịch vụ tổ chức sự kiện
	- Dịch vụ nghỉ dưỡng
	- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe;
	- Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0
	- Hoàng Su Phì
	- Thành phố Hà Giang
	- Cửa khẩu Thanh Thủy
	- VQG Du Già
Phương thức tổ chức	Tự tổ chức
	Hợp tác liên kết
	Cho thuê môi trường rừng
<p>Các hạng mục dự kiến đầu tư (Không xây dựng các công trình kiên cố, do KHU BTTN Bát Đại Sơn nằm trong vùng lõi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn).</p> <p>Quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường - Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ bản vẽ tổng mặt bằng, thực hiện trên diện tích đất trống. - Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại Khu vực xây dựng nhưng không quá 12m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). 	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 1,99 ha, tỷ lệ xây dựng 2,0%
	- Phân vùng Đệm: 1,99 ha, tỷ lệ xây dựng 2,0%
	+ Cụm dịch vụ đón tiếp kết hợp lưu trú: 0,6 ha, tỷ lệ xây dựng 0,6%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;
	+ Cụm dịch vụ, nhà hàng, giải trí và chăm sóc sức khỏe: 0,6 ha; tỷ lệ xây dựng 0,6%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;
	+ Cụm công trình lưu trú: 0,5 ha, tỷ lệ xây dựng 0,5%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét ;
	+ Cụm nhà tạm và các loại công trình phục vụ DLST khác: 0,3 ha, tỷ lệ xây dựng 0,3%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa

<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. 	bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét; Chi tiết được xác định cụ thể trong quá trình lập Dự án đầu tư.			
Chi phí ước tính	- 100.000 triệu đồng - Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật			
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030			
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học - Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.			
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.			
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.			
Thuyết minh quy hoạch Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Pải Chu Phìn 2				
Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Pải Chu Phìn 2			
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 7, 9, 10 Tiểu Khu 46 D			
	- Quy mô quy hoạch: 81,57 ha			
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan:			
	Diện tích khác:	DTK	2,16	ha
	Diện tích có cây tái sinh	DTTS	2,76	ha
	Rừng lá rộng thường xanh núi đá nghèo	TXDN	11,51	ha
	Rừng lá rộng thường xanh núi đá chưa có trữ lượng	TXDP	47,42	ha
	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	17,72	ha
- Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.				
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động văn hoá bản địa			

	- Du lịch trải nghiệm
	- Du lịch nghỉ dưỡng
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống;
	- Dịch vụ bán vé
	- Dịch vụ tổ chức sự kiện
	- Dịch vụ nghỉ dưỡng
	- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe;
	- Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0
	- Hoàng Su Phì
	- Thành phố Hà Giang
	- Cửa khẩu Thanh Thủy
	- VQG Du Già
Phương thức tổ chức	Tự tổ chức
	Hợp tác liên kết
	Cho thuê môi trường rừng
<p>Các hạng mục dự kiến đầu tư (Không xây dựng các công trình kiên cố, do KHU BTTN Bát Đại Sơn nằm trong vùng lõi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn).</p> <p>Quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường - Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ bản vẽ tổng mặt bằng, thực hiện trên diện tích đất trống. - Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại Khu vực xây dựng nhưng không quá 12m (Chiều cao cụ thể từng công 	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 1,63 ha, tỷ lệ xây dựng 2,0%
	- Phân vùng Đệm: 1,14 ha, tỷ lệ xây dựng 1,4%
	+ Cụm dịch vụ đón tiếp kết hợp lưu trú: 0,24 ha, tỷ lệ xây dựng 0,3%;
	+ Cụm dịch vụ, nhà hàng, giải trí và chăm sóc sức khỏe: 0,24 ha, tỷ lệ xây dựng 0,3%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;
	'+ Cụm công trình lưu trú: 0,33 ha, tỷ lệ xây dựng 0,4%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;
+ Cụm nhà tạm và các loại công trình phục vụ DLST khác: 0,16 ha, tỷ lệ xây dựng 0,2%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét ;	

trình được xác định khi lập dự án đầu tư). - Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.	- Phục hồi sinh thái: 0,49 ha, tỷ lệ xây dựng 0,6%.			
	+ Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,16 ha, tỷ lệ xây dựng 0,2%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;			
	+ Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 0,33 ha, tỷ lệ xây dựng 0,4%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;			
	+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác ...: 0,16 ha, tỷ lệ xây dựng 0,2%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;			
	Chi tiết được xác định cụ thể trong quá trình lập Dự án đầu tư.			
Chi phí ước tính	- 80.000 triệu đồng			
	- Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật			
Thời gian thực hiện	- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030			
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học			
	- Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.			
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.			
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.			
Thuyết minh quy hoạch Điểm du lịch sinh thái rừng nghiên				
Tên điểm du lịch	Điểm du lịch sinh thái rừng nghiên			
Vị trí, quy mô	- Vị trí: Khoảnh 2 Tiểu Khu 49B			
	- Quy mô quy hoạch: 110,64 ha			
Hiện trạng	- Hiện trạng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, địa hình, cảnh quan:			
	Diện tích khác:	DTK	6,07	ha

	Diện tích có cây tái sinh	DTTS	1,81	ha
	Rừng gỗ trồng núi đất	TG	35,95	ha
	Rừng lá rộng thường xanh núi đá nghèo kiệt	TXDK	3,08	ha
	Rừng lá rộng thường xanh núi đá nghèo	TXDN	60,35	ha
	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	TXP	3,38	ha
	- Hiện trạng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật: Phần diện tích thuộc BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn quản lý chưa được đầu tư xây dựng, nên chưa có doanh thu.			
Định hướng loại hình du lịch	- Khu chuyên về các hoạt động văn hoá bản địa			
	- Du lịch trải nghiệm			
	- Du lịch nghỉ dưỡng			
Định hướng sản phẩm, dịch vụ du lịch	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống;			
	- Dịch vụ bán vé			
	- Dịch vụ tổ chức sự kiện			
	- Dịch vụ nghỉ dưỡng			
	- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe;			
- Dịch vụ hàng hóa (sản phẩm địa phương);				
Định hướng khách hàng	- Mọi khách hàng			
Kết nối với các điểm du lịch, điểm tham quan	- Cột mốc số 0			
	- Hoàng Su Phì			
	- Thành phố Hà Giang			
	- Cửa khẩu Thanh Thủy			
	- VQG Du Già			
Phương thức tổ chức	Tự tổ chức			
	Hợp tác liên kết			
	Cho thuê môi trường rừng			
Các hạng mục dự kiến đầu tư (Không xây dựng các công trình kiên cố, do KHU BTTN Bát Đại Sơn nằm trong vùng lõi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn) Quy định: - Vật liệu xây dựng: Lấp ghép	Quy mô xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 2,21 ha, tỷ lệ xây dựng 2,0%			
	- Phân vùng Đệm: 1,55 ha, tỷ lệ xây dựng 1,4%			
	+ Cụm dịch vụ đón tiếp kết hợp lưu trú: 0,33 ha, tỷ lệ xây dựng 0,33%; %; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;			
+ Cụm dịch vụ, nhà hàng, giải trí và chăm sóc sức khỏe: 0,33 ha, tỷ lệ xây dựng 0,33%; %; Lắp ghép bằng thép,				

<p>bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường</p> <p>- Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ bản vẽ tổng mặt bằng, thực hiện trên diện tích đất trống.</p> <p>- Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại Khu vực xây dựng nhưng không quá 12m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư).</p> <p>- Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.</p> <p>- Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.</p>	<p>gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>+ Cụm công trình lưu trú: 0,44 ha, tỷ lệ xây dựng 0,4%; %; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>+ Cụm nhà tạm và các loại công trình phục vụ DLST khác: 0,22 ha, tỷ lệ xây dựng 0,2% ; %; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>- Phục hồi sinh thái: 0,66 ha, tỷ lệ xây dựng 0,6%</p>
	<p>+ Trạm cứu hộ, điểm dừng chân, chòi vọng cảnh và bảo vệ rừng: 0,22 ha, tỷ lệ xây dựng 0,2%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>+ Cụm lắp dựng phục vụ DLST: 0,44 ha, tỷ lệ xây dựng 0,4%; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác ...: 0,22 ha, tỷ lệ xây dựng 0,2% ; Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường ; tuổi thọ tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng; chiều cao chòi < 12 mét;</p>
	<p>Chi tiết được xác định cụ thể trong quá trình lập Dự án đầu tư.</p>
Chi phí ước tính	<p>- 70.000 triệu đồng</p>
	<p>- Xã hội hoá và các nguồn thu hợp pháp sử dụng theo quy định của pháp luật</p>
Thời gian thực hiện	<p>- Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030</p>
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	<p>- Tạo ra nguồn thu đóng góp cho công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học</p>
	<p>- Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.</p>

Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	- Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải và tiếng ồn khi khai thác các hoạt động du lịch.
Ghi chú	- Các công trình xây dựng cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy định của pháp luật.

2.5.2. Nguyên tắc, tiêu chí chung về việc chọn các tuyến du lịch

Tuyến du lịch là lộ trình liên kết các điểm dừng chân tham quan, cơ sở cung cấp các dịch vụ du lịch, gắn với các tuyến giao thông đường bộ. Các tuyến du lịch được xem là những sản phẩm du lịch mang tính đặc thù. Việc xác định các tuyến du lịch dựa vào một số tiêu chí nhất định để đảm bảo tính hấp dẫn cao của sản phẩm du lịch. Cũng như việc lựa chọn và xây dựng các điểm dừng chân, việc lựa chọn và phát triển các tuyến du lịch cũng cần tuân thủ các nguyên tắc và có tiêu chí lựa chọn nhất định.

a. Nguyên tắc, tiêu chí chung về việc chọn các tuyến du lịch

Nguyên tắc:

Tuyến du lịch được lựa chọn là tuyến có khả năng kết nối ít nhất 2 điểm du lịch hoặc 2 điểm tham quan trở lên; có khả năng hấp dẫn khách du lịch; mang lại lợi ích hài hòa và lâu dài đối với các bên tham gia hoạt động du lịch.

- Các công trình trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân giải khát, sạc điện thoại, Khu nhà vệ sinh,... được xây dựng tại các Khu vực có đất trống (bao gồm khoảng đất trống theo bản đồ hiện trạng rừng, các ô đất trống dưới 0,3 ha theo thực tế khi tiến hành đo đạc trước khi khai thác tuyến) trong phạm vi 100 m mỗi bên từ tim tuyến.

Quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng tuân thủ theo Điều 15, Nghị định số 156/NĐ-CP và Nghị định số 91/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

(1). Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng là công trình thương mại, dịch vụ theo quy định của pháp luật về xây dựng, phải phù hợp với Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 156/NĐ-CP và Nghị định số 91/NĐ-CP và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Không ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, Khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường;

- Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa.

- Chủ dự án chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng.

(2). Trong phân Khu bảo vệ nghiêm ngặt: Được lập các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, kết hợp tổ chức tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường rừng, tận dụng các tuyến đường mòn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, cầu dành cho người đi bộ, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái.

(3). Trong phân Khu phục hồi sinh thái

- Được lập các tuyến đường bộ phù hợp nhưng tối đa không vượt quá quy mô đường ô tô cấp IV miền núi, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, biển chỉ dẫn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, cầu dành cho người đi bộ.

- Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ, nổi trên mặt nước, trên trảng cỏ, đất có cây bụi hoặc ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên.

- Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân Khu này.

(4). Trong phân Khu dịch vụ, hành chính:

- Được xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên trảng cỏ, đất có cây bụi, ở những nơi đất trống tính theo độ tàn che của cây rừng.

- Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ dưới tán rừng, nổi trên mặt nước, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên.

- Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.

Tiêu chí:

Việc xây dựng tuyến du lịch cho rừng đặc dụng Bát Đại Sơn dựa trên các tiêu chí cụ thể sau:

- Có sức hấp dẫn và có điểm nhấn nổi bật về cảnh quan thiên nhiên, các đặc điểm văn hóa - xã hội, tâm linh và lịch sử.
- Có khả năng kết nối các điểm du lịch và điểm tham quan.
- Có điều kiện về cơ sở hạ tầng tốt, dễ tiếp cận tới các điểm tham quan trên tuyến.
- Có nhiều hoạt động trải nghiệm các giá trị tự nhiên, giá trị sinh thái.
- Có thể cung ứng nhiều dịch vụ chất lượng với giá cả phù hợp.
- Có thể gắn với các hoạt động giáo dục và nâng cao nhận thức về thiên nhiên, về đa dạng sinh học.
- Không khí trong lành, cảnh quan tự nhiên đẹp và gắn với văn hóa dân tộc.
- Đạt hiệu quả tối ưu trong quá trình xây dựng và khai thác.
- Có khả năng khai thác với khoảng thời gian thích hợp.
- Đảm bảo về an ninh, an toàn cho du khách.

**SƠ ĐỒ CÁC TUYẾN, ĐIỂM DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ
TRONG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐẤT ĐẠI SƠN**



b. Thuyết minh chi tiết các tuyến du lịch trong Khu BTTN Bát Đại Sơn

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn điểm du lịch thuyết minh và lập bảng thuyết minh chi tiết từng tuyến du lịch được lựa chọn.

Bảng 12: Thuyết minh Tuyến 1

Tên tuyến	Trạm bảo vệ rừng Cán Tỷ - Thôn Lao Chải (Bát Đại Sơn)
Loại hình du lịch trên tuyến	- Du lịch cộng đồng.
	- Du lịch tham quan – trải nghiệm - khám phá thiên nhiên.
	- Du lịch nông nghiệp.
Vị trí, địa điểm và điểm dừng chân	1. Tuyến đi qua vùng đệm thuộc xã Bát Đại Sơn; và xã Cán Tỷ. 2. Tuyến đi qua địa bàn các xã; - Vùng đệm - xã Bát Đại Sơn: Kh.1,2,3 – TK.46, 46D, loại đất, loại rừng: DTK; - Vùng đệm – xã Cán Tỷ: Kh: 1,2,4,6,8 – TK.49B, loại đất, loại rừng: DTK. 3. Điểm dừng chân: 5 điểm:

Tên tuyến	Trạm bảo vệ rừng Cán Tỷ - Thôn Lao Chải (Bát Đại Sơn)
	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm số 1: DTK; xã Cán Tỷ, huyện Quán Bạ; Tọa độ X: 11691880, Y: 2643220. - Điểm số 2: DTK; xã Cán Tỷ, huyện Quán Bạ; Tọa độ X: 11690940, Y: 2646940. - Điểm số 3: DTK; xã Cán Tỷ, huyện Quán Bạ; Tọa độ X: 11691200, Y: 2649341.
Khu vực cho thuê môi trường rừng	
Các điểm tham quan, trải nghiệm trên tuyến	- Tham quan cảnh quan làng bản, trải nghiệm các nét văn hoá các dân tộc, ẩm thực và lưu trú tại thôn Sán Trồ, Lao Chải.
	- Ngắm nhìn, chụp ảnh và trải nghiệm thiên nhiên đồi thông, ruộng bậc thang quanh BQL.
	- Khách du lịch có thể tham gia các hoạt động nông nghiệp cùng đồng bào dân tộc Mông, Dao .
	- Checkin thành cổ Cán Tỷ.
	- Tham quan cảnh quan làng bản, trải nghiệm làng nghề dệt lanh ở Cán Tỷ.
	- Thăm quan checkin rừng Nghiến cổ thụ hàng trăm năm tuổi.
	- Tham gia các hoạt động trải nghiệm và diễn giải về cảnh quan rừng tự nhiên, đa dạng sinh học trên tuyến.
Phương tiện sử dụng du lịch trên tuyến	- Xe máy kết hợp đi bộ.
Nhóm khách hàng ưu tiên	- Khách du lịch thích khám phá và trải nghiệm thiên nhiên.
Chiều dài tuyến	17 km
Thời gian	2 ngày 1 đêm (nghỉ tại homstay-nhà dân).
Mô tả chi tiết về lịch trình	<p>Tuyến bắt đầu từ trạm bảo vệ rừng Cán Tỷ, dọc theo quốc lộ 4C rẽ vào UBND xã Cán Tỷ, đi theo đường mòn dọc theo ranh giới BQL đến rừng Nghiến, khách du lịch có thể checkin, thăm quan các Khu vực có giá trị bảo tồn cao như rừng Nghiến, cảnh quan rừng tự nhiên và đa dạng sinh học trên tuyến. Tuyến đi qua làng nghề dệt lanh ở Cán Tỷ; du khách trải nghiệm hoạt động cùng người dân sống nơi đây. Tuyến cũng đi qua Thành cổ Cán Tỷ.</p> <p>Hướng đi: Từ quốc lộ 4C rẽ vào trung tâm xã Bát Đại Sơn có thể đi bằng xe máy (nếu đi các nhóm lẻ) hoặc ô tô (theo đoàn).</p> <p>Buổi tối, tại trung tâm thôn có thể đốt lửa trại, giao lưu văn hóa với cộng đồng, tổ chức một số trò chơi nhằm tạo không khí hứng khởi, thoải mái tinh thần sau một ngày khám phá.</p>
Phương thức tổ chức	Cho thuê môi trường rừng
Các hạng mục đầu tư (Không xây dựng các công trình)	<p>* Chi tiết các hạng mục đầu tư sẽ được làm rõ tại dự án hoặc kế hoạch đầu tư trước thời điểm đầu tư, dự kiến các hạng mục sẽ thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trạm dừng chân, giải khát, sạc điện thoại, thùng rác, biển báo. - Hệ thống thùng rác thu gom rác thải. - Một số bảng biển chỉ dẫn thông tin du lịch.

Tên tuyến	Trạm bảo vệ rừng Cán Tỷ - Thôn Lao Chải (Bát Đại Sơn)
kiên cố, do KHU BTTN Bát Đại Sơn nằm trong vùng lõi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn)	<ul style="list-style-type: none"> - Khu nhà vệ sinh, tắm tráng, thay đồ, Khu bể chứa nước kết hợp phòng cháy. - Tu bổ, nâng cấp tuyến đường. - Điểm checkin, ngắm cảnh. - Tổng diện tích xây dựng dự kiến 0,8 ha. * Quy định về việc lắp dựng các công trình tại các điểm dừng chân: <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường - Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ bản vẽ tổng mặt bằng, thực hiện trên diện tích đất trống. - Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại Khu vực xây dựng nhưng không quá 12m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). - Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.
Chi phí ước tính	Mức đầu tư có thể thay đổi trong quá trình xây dựng dự án đầu tư nhưng không ảnh hưởng đến các nguyên tắc xây dựng công trình trong đề án. Chi phí ước tính: 320 triệu đồng.
Thời gian thực hiện	Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030.
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	Lợi ích cho cộng đồng: Tạo công ăn việc làm cho người lao động địa phương tham gia vào các hoạt động như xây dựng cơ sở hạ tầng, lao động hoạt động trong du lịch, hướng dẫn viên địa phương, cung cấp các sản phẩm địa phương, phục vụ ăn uống, vận chuyển, v.v... Tăng nguồn thu cho BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn từ các hoạt động cho thuê MTR, nguồn thu đó sẽ được tái đầu tư cho hoạt động bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học. Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải từ hoạt động tham quan, tránh ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường du lịch.
	Lưu ý về đảm bảo an toàn/ sức khỏe cho du khách.
Ghi chú	

Bảng 13: Thuyết minh Tuyến 2

Tên tuyến	BQL - Thôn Thào Chư Phìn (Bát Đại Sơn)
Loại hình du lịch trên tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Du lịch cộng đồng. - Du lịch tham quan – trải nghiệm - khám phá thiên nhiên. - Du lịch nông nghiệp.
Vị trí, địa điểm và điểm dừng chân	<p>1. Tuyến đi qua Phân Khu PHST xã Bát Đại Sơn thuộc: Kh.1(trạng thái: DTK, DTTS, TXP), Kh.3 (trạng thái DTTS, TXP), Kh.7 (trạng thái DTTS, TXP), Kh.8 (trạng thái TXP, DTK), Kh.9 (trạng thái TXP) - tiểu Khu 46 D; Kh.4 (trạng thái DTTS), Kh.9 (trạng tháiTXDP, DTK), Kh.1 (trạng thái TXDP, TXDN), Kh.3 (trạng thái DTK, TXDN) - Tiểu Khu 46; Kh. 11 (trạng tháiTXP), Khoảnh 8 (trạng thái TXP) - Tiểu Khu 46 B-tiểu Khu 46, vùng đệm thuộc xã Bát Đại Sơn.</p> <p>2. Điểm dừng chân: 3 điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm số 1: Phân Khu vùng đệm; Khoảnh 11, Tiểu Khu 49B DTK; xã Cán Tỷ, huyện Quản Bạ; Tọa độ X: 11691880, Y: 2643220. - Điểm số 2: Khoảnh 2, Tiểu Khu 49B DNN; xã Cán Tỷ, huyện Quản Bạ; Tọa độ X: 11690940, Y: 2646940. - Điểm số 3: Khoảnh 1, Tiểu Khu 49B DTK; xã Cán Tỷ, huyện Quản Bạ; Tọa độ X: 11691200, Y: 2649341. <p>3. Không xây dựng các công trình hạ tầng kiên cố (Đường, nhà, bể nước...).</p>
Khu vực cho thuê môi trường rừng	
Các điểm tham quan, trải nghiệm trên tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Tham quan cảnh quan làng bản, trải nghiệm các nét văn hoá các dân tộc, ẩm thực và lưu trú tại thôn Pải Chư Phìn. - Tham quan cảnh quan làng bản, trải nghiệm các nét văn hoá các dân tộc, ẩm thực và lưu trú tại thôn Thào Chư Phìn. - Ngắm nhìn, chụp ảnh và trải nghiệm thiên nhiên tại Hang Sập, Hang Thủng. - Khách du lịch có thể cắm trại nghỉ ngơi, ăn trưa, tham gia các hoạt động khám phá và diễn giải về thiên nhiên; ngắm cảnh từ đỉnh cao, tham gia tìm hiểu về các hệ sinh thái rừng tự nhiên trên đỉnh cao tại thôn Thào Chư Phìn. - Khách du lịch có thể tham gia các hoạt động nông nghiệp cùng đồng bào dân tộc Mông, Dao .
Phương tiện sử dụng du lịch trên tuyến	<ul style="list-style-type: none"> - Xe máy, đi bộ.
Nhóm khách hàng ưu tiên	<ul style="list-style-type: none"> - Khách thích khám phá và trải nghiệm thiên nhiên .
Chiều dài tuyến	13 km
Thời gian	Đi về trong ngày hoặc 2 ngày 1 đêm.
Mô tả chi tiết về lịch trình	<p>Tuyến bắt đầu từ Ban quản lý BTTN Bát Đại Sơn, dọc theo đường rẽ vào thôn Pải Chư Phìn, từ đây đi bộ dọc theo đường mòn Đến Hang Sập - Khám phá hệ thống hang động nằm trong vùng lõi Khu Bảo tồn.</p> <p>Tuyến du lịch đi qua thôn Thào Chư Phìn là thôn tập trung đa số là người dân tộc Mông và người</p>

Tên tuyến	BQL - Thôn Thào Chư Phìn (Bát Đại Sơn)
	dân tộc Dao với nhiều bản sắc văn hóa riêng của mỗi dân tộc. Khách du lịch có thể tham gia các hoạt động cùng người dân sống ở đây; Khám phá trải nghiệm cuộc sống người dân miền núi. Nếu đi vào mùa lễ hội, du khách có thể tham gia vào lễ hội của người dân nơi đây. Khách du lịch có thể khám phá hang thủng Thủng (ảnh bìa) ngắm toàn cảnh thôn Thào Chư Phìn, sau đó Du khách có thể đi bộ về Tuyến 1.
Phương thức tổ chức	Cho thuê môi trường rừng.
Các hạng mục đầu tư (Không xây dựng các công trình kiên cố, do Khu BTTN Bát Đại Sơn nằm trong vùng lõi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn)	<p>* Chi tiết các hạng mục đầu tư sẽ được làm rõ tại dự án hoặc kế hoạch đầu tư trước thời điểm đầu tư, dự kiến các hạng mục sẽ thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trạm dừng chân, giải khát, sạc điện thoại, thùng rác, biển báo - Hệ thống thùng rác thu gom rác thải. - Một số bảng biển chỉ dẫn thông tin du lịch. - Khu nhà vệ sinh, tắm tráng, thay đồ, Khu bể chứa nước kết hợp phòng cháy. - Khu cắm trại. - Điểm checkin, ngắm cảnh. - Tổng diện tích xây dựng dự kiến 0,8 ha. <p>* Quy định về việc lắp dựng các công trình tại các điểm dừng chân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu xây dựng: Lắp ghép bằng thép, gỗ... vật liệu địa phương thân thiện với môi trường - Vị trí, địa điểm: Thể hiện trên bản đồ bản vẽ tổng mặt bằng, thực hiện trên diện tích đất trống. - Chiều cao công trình: Thấp hơn hoặc bằng chiều cao của cây rừng tại Khu vực xây dựng nhưng không quá 12m (Chiều cao cụ thể từng công trình được xác định khi lập dự án đầu tư). - Mật độ, tỷ lệ dự kiến xây dựng: Không quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. - Thời gian tồn tại công trình: Tối đa bằng thời gian trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.
Chi phí ước tính	Mức đầu tư có thể thay đổi trong quá trình xây dựng dự án đầu tư nhưng không ảnh hưởng đến các nguyên tắc xây dựng công trình trong đề án. Chi phí ước tính: 290 triệu đồng.
Thời gian thực hiện	Giai đoạn: 2024-2025 và 2026-2030.
Những lợi ích cho cộng đồng, bảo tồn và kinh tế	<p>Lợi ích cho cộng đồng: Tạo công ăn việc làm cho người lao động địa phương tham gia vào các hoạt động như xây dựng cơ sở hạ tầng, lao động hoạt động trong du lịch, hướng dẫn viên địa phương, cung cấp các sản phẩm địa phương, phục vụ ăn uống, vận chuyển, v.v...</p> <p>Tăng nguồn thu cho BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn từ các hoạt động cho thuê MTR, nguồn thu đó sẽ được tái đầu tư cho hoạt động bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học.</p> <p>Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng người dân thông qua việc thực hiện công tác giáo dục và diễn giải môi trường.</p>
Những ảnh hưởng tiêu cực cần lưu ý	<p>Lưu ý vấn đề rác thải, nước thải từ hoạt động tham quan, tránh ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường du lịch.</p> <p>Lưu ý về đảm bảo an toàn/ sức khỏe cho du khách</p>
Ghi chú	

c) Phương thức tổ chức khai thác, quản lý và giám sát du lịch

- Phương thức tổ chức du lịch tại Khu BTTN chủ yếu hai hình thức chính là hợp tác liên kết và cho thuê môi trường rừng.

- Phương thức tự tổ chức.

- BQL RĐĐ Bát Đại Sơn tự tổ chức bán vé tham quan cho tất cả khách du lịch vào Khu BTTN Bát Đại Sơn theo quy định. Ngoài ra, BQL chủ động phát triển các dịch vụ thuyết minh viên tại điểm, tuyến du lịch; dịch vụ hướng dẫn, giám sát, thu mẫu của các đoàn trong nghiên cứu khoa học; dịch vụ bảo tồn, phát triển các giống loài sinh vật theo quy định; dịch vụ cắm trại, ăn uống...

- Phương thức KBT hợp tác, liên kết thực hiện kinh doanh dịch vụ DLST: BQL RĐĐ Bát Đại Sơn chủ động hợp tác, liên kết với các tổ chức, cá nhân thực hiện điểm, tuyến du lịch theo đề án. Trong trường hợp phát triển các sản phẩm du lịch, dịch vụ DLST tại các điểm, tuyến DLST được quy hoạch theo Đề án mà cần có sự đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở hạ tầng hiện có với sự tham gia hợp tác, liên kết đầu tư với các cá nhân, tổ chức thì BQL phải phối hợp lập thành dự án hợp tác, liên kết để trình cấp trên thẩm định phê duyệt để thực hiện. Các loại hình, sản phẩm có thể hợp tác, liên kết để tăng tính chuyên nghiệp và chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Quy mô, hạng mục đầu tư dự kiến tại điểm, tuyến du lịch phải tuân thủ theo Đề án được phê duyệt.

- Phương thức thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ DLST:

+ BQL RĐĐ Bát Đại Sơn sẽ thực hiện cho thuê môi trường rừng cho từng nhà đầu tư quan tâm một hoặc nhiều vị trí để thuê môi trường rừng phát triển dịch vụ du lịch sinh thái theo quy định của pháp luật.

+ Sau khi đề án được phê duyệt BQL RĐĐ Bát Đại Sơn tiến hành xây dựng hồ sơ tiêu chí để tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, công bằng và đúng quy định của pháp luật hiện hành; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

+ Các loại hình, sản phẩm như: Các sản phẩm của loại hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; loại hình du lịch khám phá tự nhiên, du lịch mạo hiểm; Loại hình du lịch giáo dục, trải nghiệm chuyên đề; Loại hình du lịch công vụ; Loại hình du lịch văn hoá, lịch sử. Và các quy mô tại các Khu vực, hạ tầng được quy hoạch theo Đề án được phê duyệt.

+ Xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái đảm bảo tuân thủ quy định theo phân Khu chức năng quản lý và phân Khu phát triển

du lịch. Các công trình xây dựng, lắp dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường và phù hợp với các quy định hiện hành.

- Theo quy định tại điều 14 NĐ 156/2018/NĐ được sửa đổi bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP sửa đổi bổ sung khoản 6 điều 14 về Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

+ Chủ rừng được cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng thông qua hợp đồng cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

+ Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí lập hồ sơ đăng ký theo các yêu cầu của chủ rừng được theo quy định và nộp cho chủ rừng.

+ Chủ rừng căn cứ hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân, tổ chức đánh giá để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm theo tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình. Trường hợp chỉ có một tổ chức, cá nhân đủ điều kiện, chủ rừng tiến hành đàm phán, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, bảo đảm giá thuê môi trường rừng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên đủ điều kiện thì chủ rừng lựa chọn tổ chức, cá nhân có số điểm đánh giá hồ sơ cao nhất; trong đó, yếu tố giá là một tiêu chí trong hồ sơ kỹ thuật, bảo đảm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng.

+ Giá cho thuê môi trường rừng trong hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tổng doanh thu và phải quy ra giá trị tuyệt đối để chủ rừng đánh giá, được ghi rõ trong hợp đồng cho thuê môi trường rừng.

Trường hợp sau khi ký hợp đồng, tỷ lệ phần trăm trên tổng doanh thu theo thực tế được quy ra giá trị tuyệt đối thấp hơn mức giá trị tuyệt đối ghi trong hợp đồng ký kết thì số tiền tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng nộp cho chủ rừng tối thiểu bằng số tiền ghi trong hợp đồng.

+ Thời gian thuê môi trường rừng không quá 30 năm, định kỳ 05 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu gia hạn thì chủ rừng xem xét kéo dài thời gian cho thuê không quá hai phần ba thời gian thuê lần đầu.

+ Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng theo mẫu tại Phụ lục IA kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/07/2024, chủ rừng phải thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng rừng theo trạng thái trên diện tích cho thuê

môi trường rừng để làm căn cứ bàn giao mốc giới, hiện trạng và quản lý, giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

2.6. Đề xuất các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí thực hiện

2.6.1. Khái toán đầu tư, nguồn vốn, phân kỳ đầu tư (theo gian đoạn 2024-2025 và 2026-2030) và phương án huy động vốn

a) Tổng hợp khái toán vốn đầu tư

- Tổng mức đầu tư, phân kỳ của Đề án: Thể hiện chi tiết trong dự án du lịch sinh thái, được xây dựng sau khi đề án được phê duyệt. Trong Khuôn khổ của Đề án ước tính vốn đầu tư như sau:

* Tổng ước tính đầu tư: **1,150** triệu đồng. Trong đó:

- Ước tính vốn các điểm du lịch: 540 triệu đồng.

- Ước tính vốn các tuyến du lịch: 610 triệu đồng

b) Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2024-2025: 345 triệu, chiếm 30% tổng khái toán đầu tư.

- Giai đoạn 2026-2030: 805 triệu, chiếm 70% tổng khái toán đầu tư.

c) Phân theo nguồn vốn:

- Nguồn vốn kêu gọi đầu tư: 1083,3 triệu, chiếm 94,2 %.

- Nguồn vốn hợp pháp khác: 66,7 triệu, chiếm 5,8 %.

Tổng vốn đầu tư trên chỉ mang tính chất dự báo, do các yếu tố trượt giá, nhu cầu du lịch có thể thay đổi trong tương lai nên các dự án đầu tư có thể chủ động phân kỳ nhưng không làm ảnh hưởng đến các nguyên tắc khác trong đề án.

d) Phương án huy động vốn:

+ Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa): Chủ yếu từ hình thức cho thuê môi trường rừng, hợp tác liên kết để phát triển DLST. Đây là phương thức huy động chính từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển DLST Khu BTTN Bát Đại Sơn giai đoạn 2024 - 2030.

+ Sau khi đề án được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt BQL RĐĐ Bát Đại Sơn xây dựng hồ sơ tiêu chí để tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, hợp tác liên kết đảm bảo công bằng, khách quan, công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật hiện hành; Tổng vốn của các phân Khu được tạm xác định theo quy hoạch tổng mặt bằng bố trí công trình. Trong quá trình triển khai từng dự án cụ thể nhà đầu tư có thể nâng hoặc giảm tổng mức theo kế hoạch kinh doanh của công ty để đảm bảo hiệu quả đầu tư cao nhất. Nhà

đầu tư được điều chỉnh giá trị vốn đầu tư nhưng không được xây dựng vượt quá các chỉ tiêu diện tích xây dựng đã phê duyệt trong đề án.

2.6.2. Các dự án ưu tiên

a) Tiêu chí lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư

Việc lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư cần thiết phải xem xét đến nhiều yếu tố đảm bảo tính hiệu quả trong thực hiện đầu tư phát triển du lịch sinh thái vừa đạt hiệu quả kinh tế, đảm bảo gìn giữ các yếu tố về môi trường, văn hoá xã hội, cân bằng lợi ích giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường. Do đó, việc lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn được xem xét dựa trên một số tiêu chí và nguyên tắc sau:

- Có nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên hấp dẫn.
- Dễ dàng tiếp cận (hệ thống giao thông thuận lợi, các điều kiện về hạ tầng như điện, nước, viễn thông thuận lợi cho phát triển du lịch).
- Có mặt bằng và diện tích đất trống phù hợp để triển khai dự án;
- Không phá vỡ cấu trúc hệ sinh thái rừng.
- Có giá trị về giáo dục môi trường.
- Dễ dàng thu hút đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- Dễ dàng trong thực hiện công tác quản lý, giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
- Vốn đầu tư ít.
- Khả năng thu hồi vốn nhanh.

Bên cạnh đó, dựa trên các tiêu chí đánh giá lựa chọn địa điểm tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Bát Đại Sơn, các địa điểm được đánh giá dựa trên 6 nhóm tiêu chí bao gồm: Giá trị tài nguyên tự nhiên; Giá trị tài nguyên văn hoá; Kết cấu hạ tầng phát triển DLST và các hoạt động du lịch; Khả năng phát triển sản phẩm du lịch; Sự tham gia của cộng đồng địa phương; Ảnh hưởng của dự án. Theo đó, các địa điểm được đánh giá, cho điểm dựa trên các tiêu chí này làm cơ sở để đưa ra các dự án ưu tiên đầu tư.

b) Các dự án ưu tiên đầu tư

Với những tiêu chí lựa chọn các dự án ưu tiên trên, trong giai đoạn 2024-2025 và giai đoạn 2026 - 2030 các dự án ưu tiên đầu tư được xếp theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống. Cụ thể như sau:

Bảng 14: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí khái toán ước tính thực hiện - giai đoạn 2024-2030

TT	Tên dự án	Nội dung công việc	Giai đoạn triển khai (Năm)	Nguồn vốn
1	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Thào Chu Phìn	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Thào Chu Phìn. Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500 Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phần thuyết minh. Tổ chức vận hành.	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)
2	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Sán Trồ 1	Quy hoạch chi tiết các hạng mục đầu tư tại điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Sán Trồ 1. Nội dung: thực hiện quy hoạch chi tiết theo tỉ lệ 1:500 Tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư theo phần thuyết minh. Tổ chức vận hành.	2024 - 2025 2026 - 2030	Kêu gọi đầu tư (nguồn vốn xã hội hóa)

c) Các công việc ưu tiên

- Các nhà đầu tư phải trực tiếp và chịu trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng sau khi ký nhận bàn giao hiện trường Khu vực cho thuê môi trường rừng; cung cấp cho chủ rừng danh sách thành viên lực lượng bảo vệ rừng để tiện phối hợp, quản lý; Xây dựng phương án bảo vệ rừng; phòng cháy chữa cháy rừng và cấm mồi Khu vực được thuê MTR và các hồ sơ theo quy định.

- Các công trình theo khoản 10, Điều 3 Luật Xây dựng (không có hệ thống móng gắn liền với đất) được ưu tiên xây dựng trong phạm vi đất trống để khai thác du lịch. Những đơn vị thuê MTR cần kiểm tra hiện trường và phải nộp hồ sơ thông báo cho chủ rừng trước khi xây dựng.

- Các công trình nhà điều hành, nhà làm việc, công kiểm soát, trạm thu vé, Khu đón tiếp và các phòng nghỉ có quy mô xây dựng dưới 500 m² cần được ưu tiên xây dựng để phục vụ công tác bảo vệ, kiểm soát lượng người ra vào, đề phòng phá hoại các tài nguyên trong rừng, việc xây dựng công trình chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định. Các công trình lưu trú, dịch vụ dạng lắp ghép khác... công trình xây dựng mỗi Khu không vượt quá diện tích xây dựng, lắp dựng từng điểm được phê duyệt trong Đề án. Chủ đầu tư lập thiết kế và

gửi thông báo đến cho chủ rừng và các cơ quan liên quan trước khi thực hiện và quản lý, giám sát.

- Các công trình và cơ sở hạ tầng được xây dựng tại các Khu vực có đất trống (bao gồm khoảnh đất trống theo bản đồ hiện trạng rừng, các ô đất trống dưới 0,3 ha theo thực tế khi tiến hành đo đạc trước khi triển khai thiết kế 1/500 tại mỗi điểm thuê môi trường).

- Để tiến hành lập dự án cần phải đo đạc khảo sát thực địa gồm: Đo đạc cắm mốc ranh giới vùng dự án và đo đạc khoảng trống phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng. Nhà đầu tư chủ trì phối hợp cùng chủ rừng, kiểm tra hiện trường trước khi tổ chức phát dọn theo các tuyến đường mòn, lối mở có sẵn giúp công tác khảo sát hiệu quả, tránh sai sót và giúp đảm bảo an toàn cho nhân sự tham gia khảo sát (rắn, rết, các hố sâu bị thực bì, dây leo che kín gây nguy hiểm).

- Các tuyến đường giao thông chính (xây dựng loại đường cấp IV) đã được phê duyệt trong Đề án cần được triển khai đầu tư sớm là tiền đề để thực hiện công tác kiểm tra bảo vệ, trồng rừng và chuẩn bị cho vận chuyển trong quá trình thi công xây dựng công trình sau này.

- Đơn vị thuê môi trường rừng có thể phối hợp với BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn ký hợp đồng cho thuê các điểm đặt cột phát sóng viễn thông ở vị trí đất trống, trống cỏ, giúp nâng cao hạ tầng viễn thông du lịch.

- Nhà đầu tư chủ động làm việc với chủ rừng để phối kết hợp trong triển khai xây dựng đường giao thông du lịch kết hợp với đường công vụ, đường phục vụ lâm nghiệp, tuần tra, chữa cháy dựa vào mốc giao thông đầu nối trong Đề án, nhà đầu tư chủ động liên hệ với các cơ quan chức năng khác để thực hiện xin phép đầu nối điện, nước, thông tin ... phục vụ công tác xây dựng.

d) Kinh phí lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: Đối với phương thức tự tổ chức, kinh phí lập dự án được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm, từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc từ nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Đối với phương thức hợp tác, liên kết, kinh phí lập dự án do các bên thỏa thuận; Đối với phương thức cho thuê môi trường rừng, kinh phí lập dự án do tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BÁT ĐẠI SƠN

3.1. Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường du lịch, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

3.1.1. Các giải pháp về bảo vệ môi trường du lịch liên quan tới quản lý chất thải, giảm thiểu chất thải, xử lý nước thải, tiết kiệm nước và năng lượng

- Xây dựng các tuyến du lịch sinh thái nhằm khai thác tốt cảnh quan thiên nhiên theo nguyên tắc: Không làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên, không gây tác động xấu đến tài nguyên động, thực vật hoặc làm giảm tính đa dạng sinh học và gây ô nhiễm môi trường. Đảm bảo phát triển bền vững đi đôi với bảo tồn nguồn gen và đa dạng sinh học của Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư, khách du lịch, các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn; kết hợp hài hòa giữa giáo dục, động viên khen thưởng đi đôi với các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm Pháp luật, nhằm bảo vệ tốt tài nguyên thiên nhiên, bản sắc văn hóa, môi trường sinh thái.

- Tăng cường biện pháp quản lý trong xây dựng, phát triển và kinh doanh du lịch, chú trọng xử lý nước thải, chất thải ở các điểm dừng chân, tuyến du lịch và Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ thân thiện môi trường.

- Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng theo hướng kết hợp giữa hoạt động bảo tồn và phát triển tài nguyên với hoạt động sản xuất để cải thiện chất lượng cuộc sống người dân trong Khu vực Khu BTTN và vùng đệm.

- Nghiên cứu các kỹ thuật duy trì, phục hồi và bảo vệ các tài nguyên du lịch. Xây dựng mạng lưới giám sát quan trắc, đánh giá tài nguyên. Thực hiện đánh giá thường xuyên về số lượng, chất lượng tài nguyên.

- Xây dựng kế hoạch và bảo tồn hệ thống tài nguyên du lịch trên địa bàn. Khoanh và xác định danh mục các tài nguyên có tính đa dạng sinh học cao.

- Tổ chức theo dõi thường xuyên những biến động để có những giải pháp kịp thời khắc phục sự cố, tình trạng xuống cấp về tài nguyên và môi trường du lịch; quản lý chặt chẽ những hoạt động du lịch sinh thái.

3.1.2. Giải pháp về phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

3.1.2.1. Giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng

a) Bảo vệ và phát triển rừng

- Xác định ranh giới và đóng mốc ranh giới diện tích lâm phần do Khu BTTN Bát Đại Sơn quản lý.

- Đặt các bảng bảo vệ rừng tại các điểm ngã ba đường, nơi tiếp giáp dân cư, cửa rừng. Niêm yết bảng nội quy bảo vệ rừng tại các trạm bảo vệ rừng của Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Thực hiện chặt chẽ nội quy bảo vệ xây dựng rừng:

+ Phân Khu bảo vệ nghiêm ngặt: Nghiêm cấm các hoạt động làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, cấm chặt phá cây rừng, cấm săn bắt chim thú, cấm các hoạt động làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên, cấm các hoạt động canh tác. Cấm mang vũ khí, các chất cháy nổ, chất độc hại vào rừng. Các hoạt động thăm quan, du lịch khám phá trong rừng phải được phép của Ban quản lý và có cán bộ của Ban quản lý hướng dẫn.

+ Phân Khu phục hồi sinh thái: Bảo vệ toàn bộ rừng tự nhiên hiện có, rừng trồng mới (trừ những diện tích quy hoạch chuyển sang xây dựng CSHT và DVDL). Cho phép các dịch vụ thăm quan du lịch sinh thái, khám phá, trải nghiệm, cắm trại trong những diện tích đã quy định. Thực hiện trồng rừng bằng các loài cây bản địa, cây quý hiếm bảo tồn gen, tăng độ che phủ và tạo cảnh quan môi trường.

+ Phân Khu dịch vụ hành chính: Triển khai xây dựng đường vào Khu dịch vụ hành chính, trụ sở làm việc, nhà bảo tàng mẫu vật, Khu bán hàng lưu niệm và các công trình khác.

- Xây dựng mạng lưới quản lý và tuần tra bảo vệ rừng: Tổ chức mạng lưới quản lý bảo vệ sâu rộng tới cộng đồng dân cư; phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thúc đẩy việc thành lập các tổ bảo vệ rừng thôn, bản. Động viên, Khuyến khích người dân tham gia bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng. Các cán bộ của Khu bảo tồn thường xuyên thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát tài nguyên trên toàn địa phận Khu bảo tồn và các tuyến đường. Phát hiện, ngăn chặn và kịp thời xử lý các vụ vi phạm lâm luật.

- Tổ chức tuyên truyền giáo dục bảo vệ rừng: Phổ biến về ý nghĩa, lợi ích, nội quy bảo vệ rừng tại Khu BTTN Bát Đại Sơn tới từng bản làng kết hợp với vận động nhân dân, tuyên truyền sâu rộng tới người dân để cùng có trách nhiệm tham gia bảo vệ và phục hồi rừng.

- Thực hiện khen thưởng đối với những công dân có tinh thần trách nhiệm tốt về bảo vệ rừng tại Khu BTTN Bát Đại Sơn. Đồng thời, xử lý thích đáng theo quy định của pháp luật đối với những hành vi vi phạm quy chế quản lý, bảo vệ rừng.

b) Phòng cháy, chữa cháy rừng

- Thành lập ban chỉ đạo và các tổ đội phòng cháy chữa cháy rừng.

- Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng cho cán bộ Khu BTTN Bát Đại Sơn và Chính quyền địa phương thông qua các lớp tập huấn và diễn tập.

- Bố trí và sử dụng có hiệu quả các công trình và trang thiết bị phục vụ cho phòng cháy chữa cháy rừng. Đặc biệt phát huy hệ thống quản lý theo dõi rừng và đất rừng qua ảnh vệ tinh.

- Phối hợp cùng chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng trong công tác phòng, cháy chữa cháy rừng, đồng thời các trung tâm dự báo khí tượng thủy văn của vùng, Khu vực cập nhật thông tin và diễn biến thời tiết.

3.1.2.2. Giải pháp bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

- Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng theo hướng kết hợp giữa hoạt động bảo tồn và phát triển tài nguyên với hoạt động sản xuất để cải thiện chất lượng cuộc sống người dân trong Khu vực.

- Nghiên cứu các kỹ thuật duy trì, phục hồi và bảo vệ các tài nguyên du lịch. Xây dựng mạng lưới giám sát quan trắc, đánh giá tài nguyên. Thực hiện đánh giá thường xuyên về số lượng, chất lượng tài nguyên.

- Tăng cường biện pháp quản lý trong xây dựng, phát triển và kinh doanh du lịch, chú trọng xử lý nước thải, chất thải ở các khách sạn, các điểm du lịch, Khu du lịch và Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ thân thiện môi trường.

3.1.2.3. Giải pháp bảo vệ môi trường kết hợp phát triển du lịch sinh thái

Khi xây dựng các công trình phát triển du lịch bên trong Khu BTTN Bát Đại Sơn phải tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Lâm nghiệp đối với việc đầu tư, xây dựng và khai thác du lịch trong rừng đặc dụng. Các hoạt động xây dựng quy mô cần có đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường.

Ban quản lý Khu BTTN Bát Đại Sơn xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá dài hạn để đảm bảo giám sát và giảm thiểu được các tác động tới môi trường từ khi lập Dự án và đầu tư và khai thác du lịch; chủ động xây dựng phương án quản lý rác thải và nước thải cho tất cả các tuyến du lịch, các điểm dừng chân và có biện pháp thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các quy định của Nhà nước về du lịch đến đội ngũ lao động, các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch và cộng đồng nhân dân nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên du lịch; xây dựng nếp sống văn minh, cùng tham gia phát triển du lịch cộng đồng. Xây dựng hệ thống biển báo diễn giải môi trường, tờ rơi... nhằm tuyên truyền cho du khách chấp hành nghiêm chỉnh Luật Lâm nghiệp, Luật Bảo vệ Môi trường và các quy chế của rừng đặc dụng khi tham gia du lịch.

Xây dựng kế hoạch để tổ chức Điều tra, khảo sát, đánh giá xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận di sản đối với các giá trị đạt tiêu chuẩn nhằm tôn vinh di sản, tạo sự thu hút của du khách đối với các giá trị của Khu BTTN nhằm công nhận hang động, cây di sản.... Đồng thời, đánh giá chi tiết, cụ thể mức độ tác động,

ảnh hưởng của đề án đến Khu vực dự kiến triển khai và các giá trị khác trong Khu vực, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp giữ gìn, bảo tồn các giá trị địa chất, khảo cổ, cảnh quan môi trường... đề xuất các giải pháp về giữ gìn vệ sinh, thu gom rác thải.

3.1.2.4. Nhóm giải pháp về bảo tồn tài nguyên và môi trường du lịch

a) Giải pháp bảo tồn và phát triển tài nguyên du lịch nhân văn

- Nâng cao ý thức của người dân về việc bảo tồn và phát triển tài nguyên du lịch văn hóa thông qua các chương trình giáo dục môi trường, tìm hiểu về cội nguồn và các tuyên truyền mang tính xã hội sâu rộng.

- Khuyến khích cộng đồng, người dân địa phương tham gia vào công tác bảo tồn di sản, các điểm di tích lịch sử, văn hóa. Thường xuyên phối hợp với các ngành liên quan duy trì công tác giữ gìn vệ sinh an toàn trật tự tại các điểm du lịch.

- Tổ chức đào tạo có hệ thống đối với lực lượng lao động trong lĩnh vực du lịch; bao gồm đội ngũ cán bộ ban quản lý KBT, cũng như đội ngũ cộng tác viên tham gia vận hành du lịch, thuyết minh viên (nếu có).

- Bảo tồn, phát triển các nghề truyền thống (dệt thổ cẩm, thêu đan, chế biến thuốc gia truyền...) gắn với phát triển du lịch. Khuyến khích các cơ sở sản xuất liên kết với nhau để thành những cơ sở, những doanh nghiệp mạnh tại các địa phương.

b) Nhóm giải pháp ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu

** Nâng cao nhận thức về tác động của biến đổi khí hậu*

- Nâng cao nhận thức xã hội về tác động của BĐKH đối với hoạt động phát triển du lịch, du lịch sinh thái, khám phá, trải nghiệm.

- Tổ chức các lớp huấn luyện cho từng đối tượng cụ thể về BĐKH và tác động của BĐKH.

- Xây dựng tài liệu tuyên truyền về tác động của BĐKH đối với hoạt động phát triển du lịch.

** Tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu đối với DLST:*

- Xây dựng kế hoạch ứng phó với BĐKH trong lĩnh vực du lịch trong Khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với BĐKH; tiến tới thực hiện, lồng ghép các phương án thích ứng với BĐKH.

- Tích cực tham gia các hoạt động trồng rừng và quản lý rừng bền vững nhằm hạn chế tác động trực tiếp của các hiện tượng thời tiết cực đoan (gió xoáy, lốc, mưa đá, lũ quét, lở đất.v.v.) đến hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch;

- Đối với hoạt động du lịch sinh thái ở những Khu vực chịu tác động mạnh của BĐKH, cần xây dựng các phương án ứng phó trong trường hợp chương trình du lịch đang thực hiện bị ảnh hưởng mạnh bởi tác động bất thường.

- * Tăng cường năng lực giảm nhẹ tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu:
- Khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng góp phần tích cực vào nỗ lực giảm nhẹ tác động của BĐKH đến phát triển kinh tế - xã hội và du lịch.

3.2. Nhóm các giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý

Gồm một số giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý nhằm thực hiện đề án DLST Khu BTTN Bát Đại Sơn:

- Đề xuất, xây dựng chính sách Khuyến khích nhà đầu tư tham gia vào hoạt động du lịch sinh thái trong Khu BTTN Bát Đại Sơn theo hướng liên doanh liên kết, cho thuê môi trường rừng.

- Chủ động đề xuất, xây dựng, điều chỉnh cơ chế chính sách và các thủ tục hành chính liên quan đến công tác quản lý phát triển nhân lực du lịch, phát triển sản phẩm du lịch, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

- Tham mưu cho chính quyền địa phương ban hành các chính sách Khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, Khuyến khích bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc tại địa phương (vùng lõi và vùng đệm), ưu đãi cho doanh nghiệp du lịch khi tiêu thụ sản phẩm trực tiếp từ cộng đồng hoặc liên kết du lịch với Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Thực hiện báo cáo về hoạt động du lịch với cơ quan cấp trên, chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về tình hình hoạt động du lịch theo định kỳ từng tháng, quý và năm.

3.3. Nhóm các giải pháp nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực du lịch

- Nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ tin học đối với cán bộ điều hành, đặc biệt là đội ngũ nhân viên làm công tác dịch vụ, du lịch sinh thái để đáp ứng tốt công việc trong thời đại công nghệ 4.0, công nghệ số.

- Nâng cao trình độ nghiệp vụ và khả năng thực hiện công tác giáo dục môi trường, tuyên truyền về bảo tồn và bảo vệ đa dạng sinh học cho đội ngũ cán bộ, nhân viên của KBT cũng như các công ty du lịch.

- Tạo cơ hội việc làm và giúp tăng thu nhập trực tiếp hoặc gián tiếp từ hoạt động du lịch sẽ nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư (vùng lõi và vùng đệm) về phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát triển rừng.

- Xây dựng kế hoạch khảo sát, đánh giá nguồn nhân lực địa phương (vùng lõi, vùng đệm) tham gia trực tiếp và gián tiếp vào hoạt động du lịch; trên cơ sở đó xây dựng lực lượng lao động du lịch đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hợp lý về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo để đảm bảo tính chuyên nghiệp, đủ sức cạnh tranh và hội nhập; góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, đáp ứng nhu cầu xã hội, tập trung đào tạo nhân lực chuyên nghiệp.

- Cử cán bộ đi học về du lịch tại các trường đại học có khoa du lịch hoặc các cơ sở đào tạo của ngành Du lịch Hà Giang.

- Xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá nhân sự định kỳ theo quý, theo năm. Việc xem xét và đánh giá hiệu quả công việc của từng nhân viên nhằm kịp thời bổ trợ các mặt yếu cũng như khen thưởng các cá nhân có thành tích tốt trong hoạt động du lịch.

3.4. Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

Hiện tại cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch chưa được đầu tư, xây dựng. Những hạ tầng hiện có mới đáp ứng một phần để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và bảo tồn rừng đặc dụng tại Khu BTTN Bát Đại Sơn. Trong thời gian tới phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu mối giao thông phục vụ du lịch cần thực hiện các giải pháp sau:

- *Công trình phục vụ du lịch:*

+ Trên cơ sở đề án, Khuyến khích các cá nhân, tổ chức lập dự án thuê môi trường rừng, liên kết, nhận khoán kinh doanh dịch vụ du lịch để đầu tư các công trình phục vụ du lịch tại Khu BTTN Bát Đại Sơn. Từ đó làm phong phú, nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch như nhà nghỉ, nhà hàng, Khu vui chơi, các điểm dừng chân, trạm quan sát...

+ Trước mắt, Ban quản lý rừng đặc dụng Khu BTTN Bát Đại Sơn sử dụng hợp lý các công trình, cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng đã được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách để kết hợp khai thác phục vụ cho hoạt động du lịch.

- *Hệ thống giao thông:*

+ Là vùng lõi của Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, hạn chế tối đa việc xây dựng các công trình giao thông; Tận dụng tuyến đường có sẵn để cải tạo, thi công thành tuyến phục vụ Du lịch sinh thái, khám phá, trải nghiệm.

+ Quá trình lập dự án Du lịch cần thiết kế, kết nối các tuyến đường bộ trong Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn với tỉnh lộ 4C theo định hướng phát triển giao thông nội vùng của Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn (*Quyết định số 483/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ*).

+ Xây dựng công trình giao thông trong Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn, tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 15 Nghị định 91/2024/NĐ-CP.

- *Hệ thống cấp điện:* Đảm bảo cấp điện cho 100% các tuyến, điểm dừng chân, khám phá trải nghiệm thiên nhiên theo hướng:

+ Giải pháp chính: Sử dụng điện năng lượng tại các điểm dừng chân. Lắp đặt cáp ngầm đối với Khu vực không có khả năng lắp thiết bị điện năng lượng.

+ Khi lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí cần đánh giá cụ thể đối với hiện trạng lưới điện Khu vực thuộc phạm vi xây dựng Dự án về: quy mô, công suất dự kiến sử dụng điện của Dự án để phối hợp với Công ty điện lực Hà Giang, điện lực huyện Quản Bạ thỏa thuận phương án đấu nối điện lưới phục vụ Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

+ Xây dựng công trình cấp điện, tuân thủ theo quy định tại Điều 15 Nghị định 91/2024/NĐ-CP.

+ Dự phòng máy phát điện trong tình huống mất điện đột xuất cũng như đáp ứng kịp thời cho công tác PCCC rừng;

- *Hệ thống thông tin liên lạc*: Hiện nay, tại Khu vực đã có hệ thống phát sóng viễn thông của các nhà mạng. Một hạn chế là phạm vi vùng phủ sóng khá hẹp do địa hình chia cắt bởi núi cao, vách đá, để đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt cho khách du lịch trong Khu KBT cần có các cột thu tiếp sóng tại các Khu vực khai thác du lịch.

- *Hệ thống cấp nước*: Sử dụng nước suối và giếng khoan được xử lý qua hệ thống lọc trước khi cung cấp nước cho toàn Khu vực. Sử dụng nước từ mạng lưới hồ treo (theo Quyết định số 483/QĐ-TTg) để phục vụ cho các thôn, bản các công trình du lịch.

- *Hệ thống thoát nước*:

+ Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi đã qua xử lý cục bộ sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý nước thải toàn Khu. Hệ thống xử lý nước thải này sẽ xử lý nước thải thành nước tưới tiêu phục vụ cho trong toàn Khu du lịch.

+ Hệ thống thoát nước mưa: được thoát theo hai bên đường nội bộ và được cho chảy theo độ dốc của đường nội bộ trong Khu vực dự án. Mặt khác, do địa hình núi đá vôi nên việc thoát nước mặt thường không gặp trở ngại.

+ Thu gom chất thải rắn: thu gom và phân loại chất thải rắn từ các thùng thu gom tại các điểm trên các tuyến du lịch đưa đến các Khu xử lý chất thải rắn tập trung tại điểm Tùng Vải (Quản Bạ).

- *Hệ thống phòng cháy chữa cháy*: Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại đây cần được thiết kế, nâng cấp theo hệ thống báo cháy tự động. Mỗi chòi canh lửa được xây dựng lắp đặt theo tiêu chuẩn 04TCN 89. Trên chòi canh có trang bị dụng cụ, phương tiện quan sát, báo động về cháy rừng như: ống nhòm, bản đồ Khu vực, bộ đàm và một số tín hiệu như cờ màu, bóng màu, keng báo hiệu... chòi canh phải bố trí người làm việc theo ca, mùa nắng nóng phải trực liên tục 24/24 giờ trong ngày.

Đối với các công trình phục vụ du lịch, nhất thiết phải trang bị hệ thống dự báo và phòng chống cháy nổ (PCCN).

3.5. Nhóm giải pháp phát triển loại hình, sản phẩm du lịch

Thực hiện việc nghiên cứu thị trường (thu thập phản hồi ý kiến của khách du lịch thường xuyên), làm việc với các bên liên quan, nhất là các công ty lữ hành để xác định đặc điểm nhu cầu và trải nghiệm của các đối tượng khách du lịch với các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch tại Khu BTTN Bát Đại Sơn.

Phối hợp với doanh nghiệp du lịch lữ hành và các bên liên quan trong việc phát triển các sản phẩm và dịch vụ du lịch như các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch khám phá, du lịch trải nghiệm, các lễ hội văn hoá...

Phối hợp tổ chức các hoạt động du lịch với các công ty du lịch, các đối tác để phát triển ý tưởng và xây dựng các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch mới, cũng như để hoàn thiện các loại hình, sản phẩm du lịch hiện có.

Lựa chọn những sản phẩm lưu niệm, sản phẩm dược liệu, thuốc tắm người Dao, nông sản - sản vật địa phương để bày bán cho khách du lịch du lịch.

3.6. Nhóm giải pháp đầu tư du lịch

Ban quản lý tại Khu BTTN Bát Đại Sơn chủ động tham gia các hội nghị xúc tiến đầu tư, liên kết du lịch với mục tiêu kết nối và tìm kiếm, thu hút các nhà đầu tư tiềm năng, đầu tư vào hoạt động du lịch sinh thái tại Khu BTTN Bát Đại Sơn.

Sau khi Đề án được phê duyệt, xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư nhằm chọn lọc các nhà đầu tư chất lượng, có kinh nghiệm và có định hướng phát triển phù hợp với quản lý rừng bền vững tại Khu BTTN Bát Đại Sơn và cộng đồng địa phương, đặc biệt quan tâm đến phát triển bền vững gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa.

Thành lập tổ giúp việc xây dựng hồ sơ, tiêu chí để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư tham gia thuê MTR đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp thông báo công khai mà không có nhà đầu tư quan tâm hoặc không có nhà đầu tư đủ điều kiện quan tâm đầu tư, thì cần điều chỉnh tiêu chí để phù hợp với tình hình thực tế nhằm kêu gọi nhà đầu tư đến khi lựa chọn được nhà đầu tư phù hợp.

Sau khi lựa chọn được tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng. Tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm, tự lập dự án đầu tư sử dụng môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với Đề án và theo quy định của pháp luật. Kinh phí lập dự án do tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đảm bảo.

3.7. Nhóm giải pháp liên kết phát triển du lịch

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang, với vai trò là cơ quan cấp trên trực tiếp, chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch... tổ chức ký ghi nhớ và quy chế phối hợp trong việc liên kết phát triển du lịch tại Khu BTTN Bát Đại Sơn với các địa phương lân cận.

Xây dựng chính sách Khuyến khích các doanh nghiệp lữ hành xây dựng những tour du lịch mới nhằm thu hút khách quốc tế đến Khu BTTN Bát Đại Sơn.

Phối hợp, tạo điều kiện để các hãng lữ hành khảo sát, nghiên cứu xây dựng các sản phẩm du lịch lợi thế, đặc sắc nhằm nâng cao hơn sức cạnh tranh cho ngành du lịch của địa phương.

Tập trung đẩy mạnh đầu tư các tuyến đường nối các tuyến du lịch chính của các địa phương với những tuyến du lịch chính của cả vùng để hình thành các chương trình du lịch liên vùng phong phú.

Ban quản lý Khu BTTN Bát Đại Sơn và chính quyền địa phương liên kết nghiên cứu xây dựng các thương hiệu và các sản phẩm du lịch mang bản sắc của vùng.

Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức trong nước, các trường học tổ chức chương trình du lịch, ngoại khoá, chương trình tình nguyện tại Khu BTTN Bát Đại Sơn và kết nối các địa phương lân cận để đẩy mạnh tính liên kết và tạo hiệu ứng truyền thông cho phát triển du lịch.

3.8. Nhóm giải pháp xúc tiến quảng bá và phát triển thị trường du lịch

3.8.1. Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu

- Xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu du lịch Khu BTTN Bát Đại Sơn (bộ nhận dạng thương hiệu, slogan, biểu tượng...) làm cơ sở cho các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch của Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Hoàn thiện giao diện và nội dung trang Web của Khu BTTN Bát Đại Sơn nhằm thu hút người tìm kiếm thông tin về Khu BTTN Bát Đại Sơn và kết hợp với quảng bá thông tin về sản phẩm du lịch của các công ty tư nhân tham gia vận hành dịch vụ du lịch trong Khu BTTN Bát Đại Sơn.

3.8.2. Các kênh truyền thông

- Quảng bá du lịch Khu BTTN Bát Đại Sơn trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước. Phối hợp với các đài phát thanh, truyền hình Hà Giang, truyền thanh huyện Quản Bạ chia sẻ về đa dạng sinh học, về cảnh quan thiên nhiên, văn hóa, lịch sử; về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí tại Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Tích cực triển khai các hoạt động truyền thông, quảng bá du lịch, tăng cường liên kết với các Khu, điểm du lịch và các Khu BTTN đã phát triển về du lịch sinh thái trong Khu vực Trung du, Khu vực miền núi phía Bắc và Việt Nam.

- Sử dụng hiệu quả các công cụ, ấn phẩm quảng cáo như tờ rơi; tạp chí du lịch; biển quảng cáo (trong và ngoài Khu BTTN Bát Đại Sơn), hạn chế các tài liệu ấn phẩm in giấy, Khuyến khích truyền tải thông tin kỹ thuật số.

- Tranh thủ sự giúp đỡ, quảng bá trên Websites của Hiệp hội du lịch Hà Giang... nhằm giới thiệu về Khu BTTN Bát Đại Sơn đến công chúng trong vùng và cả nước, các quốc gia phát triển hàng đầu về du lịch.

- Cung cấp các ấn phẩm, tài liệu cho khách du lịch qua các doanh nghiệp lữ hành. Tổ chức những đoàn khảo sát cho báo chí trong nước và ngoài nước để tuyên truyền trên Internet và các phương tiện thông tin đại chúng.

3.8.3. Tổ chức hoạt động xúc tiến quảng bá

- Xây dựng chiến lược về xúc tiến, quảng bá du lịch với cộng đồng Marketing hướng tới mục đích quảng bá chung có sự tham gia của đơn vị tư nhân tham gia vận hành hoạt động du lịch.

- Xây dựng và tổ chức các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch có trọng tâm, trọng điểm gắn với các sự kiện văn hoá, lễ hội, hội chợ, hội nghị, hội thảo.

3.8.4. Thu hút thị trường khách

Thúc đẩy phát triển thị trường khách du lịch đặc biệt là thị trường khách du lịch nội địa và quốc tế tiềm năng, có khả năng chi trả cao và ưa thích khám phá thiên nhiên: xây dựng kế hoạch xúc tiến, quảng bá thu hút khách du lịch theo từng giai đoạn và phù hợp với từng thị trường trọng điểm; tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến du lịch chung của tỉnh và vùng Trung du miền núi phía Bắc; xây dựng hệ thống thông tin du lịch xúc tiến du lịch như website, bản đồ, chỉ dẫn, quầy thông tin, tờ rơi,... với nhiều tiện ích, đa dạng thông tin, bằng những ngôn ngữ quốc tế chính như tiếng Anh, tiếng Hoa; xây dựng các chương trình quảng bá du lịch gắn với các hoạt động quảng bá du lịch chung của tỉnh Hà Giang.

3.9. Nhóm giải pháp phát triển cộng đồng và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa

Phối hợp với các cơ quan, chính quyền địa phương trong công tác tuyên truyền vận động người dân tham gia vào bảo vệ di sản văn hoá gắn với hoạt động phát triển du lịch, xây dựng đời sống văn hoá. Trong đó cần chú trọng đến bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống (di sản văn hoá vật thể và phi vật thể) trong đời sống của cộng đồng như: Lễ hội của người Mông, người Tày, người Dao... nhằm góp phần tích cực trong phát triển hoạt động du lịch của địa phương và Khu BTTN Bát Đại Sơn.

Phối hợp với các tổ chức cộng đồng hỗ trợ việc khôi phục và duy trì các hoạt động văn hóa truyền thống của địa phương như các lễ hội, các hoạt động văn nghệ để vừa thu hút khách du lịch vừa khơi dậy niềm tự hào của cộng đồng.

Khuyến khích cộng đồng giữ gìn và phát huy các giá trị lối sống và bản sắc văn hóa thông qua các hoạt động khác nhau như: có chính sách hỗ trợ các hộ gia đình sản xuất sản phẩm địa phương; chính sách hỗ trợ các đội văn nghệ cộng đồng, v.v...

Xây dựng kế hoạch phát triển sản vật đặc sắc của địa phương có thể kể đến như sản phẩm về hàng thổ cẩm, thêu đan, dược liệu, chè Shan tuyết, mật ong rừng, tam thất . v.v. trở thành món quà mà bất kỳ khách du lịch nào cũng muốn mang về. Đồng thời định hướng người dân là đối tượng chính cung cấp những sản phẩm đó góp phần phát triển kinh tế địa phương, tăng nguồn thu nhập cho người dân.

Khuyến khích các chủ đầu tư chú trọng thu hút và sử dụng nguồn nhân lực địa phương vào các hoạt động phục vụ khách du lịch như hướng dẫn du lịch, biểu diễn văn hóa nghệ thuật, cung ứng dịch vụ ẩm thực, lưu trú, gia công và bán đồ thủ công mỹ nghệ làm quà lưu niệm.

Tăng tần suất tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của cộng đồng người dân địa phương tại các dịch vụ, điểm bán hàng trong Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn. Làm việc với chính quyền địa phương để định hướng sản xuất, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng sản phẩm, vệ sinh ATTP đối với hàng hóa địa phương đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

3.10. Nhóm giải pháp về diễn giải, giáo dục

Nghiên cứu các mô hình diễn giải môi trường thành công trong nước và quốc tế nhằm học hỏi thiết kế hệ thống biển báo, biển diễn giải, bản đồ du lịch tại Khu BTTN Bát Đại Sơn một cách đồng nhất, thu hút và đáp ứng nhu cầu diễn giải, truyền tải thông tin, giáo dục môi trường đến cộng đồng và du khách.

Thực hiện công tác diễn giải môi trường và giáo dục môi trường thông qua các chương trình du lịch, chương trình tham quan nhằm nâng cao nhận thức của du khách về bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường tự nhiên.

Lồng ghép nội dung tuyên truyền bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường rừng trong các đợt tuyên truyền về văn hóa, giáo dục, kinh tế, xã hội của địa phương nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng.

Đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ Khu BTTN Bát Đại Sơn về hoạt động diễn giải môi trường nhằm góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, nâng cao tính giáo dục môi trường và bảo tồn thiên nhiên đến khách du lịch.

Tổ chức các chương trình du lịch, các tour du lịch theo các chủ đề trong đó nhấn mạnh đến công tác giáo dục môi trường, diễn giải môi trường để thấy được vai trò của rừng và trách nhiệm của khách du lịch và cộng đồng trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ tài nguyên rừng tại Khu BTTN Bát Đại Sơn.

Định hướng sản phẩm diễn giải tập trung tại Văn phòng Ban quản lý; xây dựng kế hoạch truyền thông, quảng bá tới khách du lịch về sản phẩm giáo dục diễn giải.

3.11. Nhóm giải pháp về an ninh, an toàn trong tổ chức hoạt động du lịch

Sau khi Đề án được phê duyệt, Khu BTTN Bát Đại Sơn chủ trì xây dựng kế hoạch phối hợp với các lực lượng như Công an, Bộ đội Biên phòng, Dân quân tự vệ, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự... để có phương án bảo vệ an toàn, an ninh Khu vực và bảo vệ an toàn cho du khách, giữ vững an ninh rừng, đồng thời ngăn chặn kịp thời những hành động lợi dụng hoạt động du lịch để phá hoại an ninh Khu vực, phá hoại môi trường sinh thái. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát tại các tuyến đường trung tâm, các Khu vực tập trung đông khách du lịch, có nguy cơ xảy ra mất an toàn đối với du khách; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các đối tượng có hành vi xâm hại đến tính mạng, tài sản của khách du lịch. Tổ chức có hiệu quả công tác vận động quần chúng tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc gắn với thế trận quốc phòng toàn dân.

Thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định của Nhà nước, đảm bảo an toàn cho người lao động và khách du lịch.

Phối hợp với các cơ quan quản lý thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện cam kết của các doanh nghiệp kinh doanh hoạt động du lịch trên địa bàn nhằm đảm bảo môi trường hợp tác du lịch minh bạch, văn minh. Định kỳ giám sát, kiểm tra hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, nhằm đảm bảo yếu tố an toàn trong mọi mùa vụ.

Triển khai các lớp huấn luyện về kỹ năng đi rừng cho hướng dẫn viên: Cách sử dụng các thiết bị sơ cấp cứu trong trường hợp khẩn, kỹ năng giải cứu, học sử dụng các thiết bị đi rừng như GPS, bộ đàm và ứng phó với các điều kiện thời tiết bất thường như mưa lớn, lốc, mưa đá, lũ, v.v...

Các đơn vị khai thác dịch vụ tổ chức cấm các biển cảnh báo, rào chắn tại các nơi nguy hiểm, đặc biệt là tại các khe suối, vách núi nguy hiểm, vực sâu...; Cấm các biển chỉ dẫn đường; Bố trí nhân viên bảo vệ giám sát để kiểm tra, xử lý các sự cố về vấn đề an ninh và các hành vi sai phạm của du khách trên các tuyến du lịch.

Triển khai các khóa tập huấn về sơ cứu và ứng phó tình huống khẩn cấp cho hướng dẫn viên tại Khu BTTN Bát Đại Sơn và địa phương 6 tháng/lần. Thiết lập quy trình ứng phó với tình huống khẩn cấp và hướng dẫn cụ thể các bước thực hiện, đồng thời cập nhật thông tin đầy đủ về cơ sở y tế trong và ngoài Khu BTTN Bát Đại Sơn trên hotline của nhân viên y tế và ban quản lý. Tăng cường bộ phận y tế, cứu hộ trong thời gian cao điểm du lịch, đặc biệt chú trọng tới những Khu vực diễn ra loại hình du lịch trải nghiệm, khám phá thiên nhiên.

Thực hiện có hiệu quả công tác Phòng cháy chữa cháy rừng; xây dựng phương án PCCCR, PCCN theo từng giai đoạn, trong đó xác định các Khu vực trọng điểm dễ cháy rừng trong mùa khô hàng năm, xây dựng các giải pháp PCCCR như: làm giảm vật liệu cháy, kiện toàn ban chỉ đạo, chuẩn bị các trang thiết bị phục vụ PCCCR, PCCN và kịch bản chữa cháy rừng theo phương án 4 tại chỗ; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác PCCCR và các quy định trong công tác PCCCR tại các tuyến, điểm dừng chân để cho nhà đầu tư, tổ chức thuê môi trường rừng, liên doanh, liên kết; các công ty lữ hành biết để thực hiện.

Đơn vị Lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái chủ trì phối hợp BQL Khu BTTN Bát Đại Sơn rà soát khoanh định vùng tiềm năng để định hướng phát triển một số sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng sức khỏe của khách du lịch (sản phẩm du lịch mạo hiểm) quy định tại Điều 8. Nghị định số 168/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

3.12. Nhóm giải pháp chuyển đổi số hướng đến du lịch thông minh

Nghiên cứu các đề án, chương trình chuyển đổi số trong ngành du lịch của địa phương và cả nước. Tăng cường hợp tác, phối hợp với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Hà Giang trong tiếp cận thông tin, phân tích thông tin và ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động du lịch.

Tiếp cận các quỹ hỗ trợ quốc tế và trong nước về các thiết bị khoa học kỹ thuật mới, đặc biệt là các thiết bị khoa học trong hoạt động du lịch.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị để áp dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác nghiên cứu, điều tra, giám sát, theo dõi diễn biến đa dạng sinh học phục vụ diễn giải môi trường trong du lịch sinh thái.

Xây dựng cơ chế hợp tác trong chuyển đổi số trong du lịch, huy động sự tham gia của các nhà đầu tư trong lĩnh vực chuyển đổi số trong du lịch, marketing điện tử trong du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch thông minh, các công cụ hỗ trợ thanh toán du lịch, tìm hiểu thông tin du lịch thông tin trong Khu BTTN Bát Đại Sơn.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trong Khu BTTN Bát Đại Sơn các kiến thức, kỹ năng và hiểu biết về công nghệ và chuyển đổi số. Tập huấn các kỹ năng trong việc sử dụng các thiết bị công nghệ trong hoạt động du lịch.

Tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước trong việc thực hiện chuyển đổi số trong du lịch, đặc biệt là các tổ chức quốc tế để tận dụng các thành tựu, tri thức và kinh nghiệm trong thực hiện chuyển đổi số trong du lịch.

Xây dựng hệ thống giám sát bằng camera tại các điểm, tuyến du lịch, đảm bảo việc giám sát thường xuyên khách du lịch.

Phát triển các giải pháp thuyết minh điện tử, các công nghệ thực tế ảo, thực tế tăng cường... tại Trung tâm du khách làm gia tăng tính hấp dẫn, cung cấp nhiều thông tin cho khách du lịch.

3.13. Nhóm giải pháp về vốn và nguồn lực đầu tư

Để đảm bảo có đủ vốn cho các dự án phát triển du lịch sinh thái tại Khu BTTN Bát Đại Sơn, cần huy động đa dạng nguồn vốn từ các kênh khác nhau như vốn xã hội hóa từ doanh nghiệp tư nhân, vốn hỗ trợ phát triển từ các tổ chức phi chính phủ, và các quỹ bảo vệ môi trường quốc tế. Cần xây dựng các chính sách ưu đãi và Khuyến khích để thu hút nhà đầu tư vào Khu vực này.

Thiết lập các cơ chế tài chính linh hoạt, có thể bao gồm các mô hình hợp tác công-tư (PPP) để chia sẻ rủi ro và lợi nhuận giữa nhà nước và doanh nghiệp. Các mô hình này có thể giúp huy động nguồn lực đầu tư từ Khu vực tư nhân một cách hiệu quả hơn, đồng thời đảm bảo sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương.

Thành lập quỹ bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái từ các nguồn đóng góp của du khách, doanh nghiệp, và các tổ chức phi chính phủ. Quỹ này sẽ được sử dụng để bảo vệ môi trường, đào tạo nguồn nhân lực địa phương, và phát triển cơ sở hạ tầng cần thiết cho du lịch sinh thái.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương trong các hoạt động du lịch bằng cách tạo ra các mô hình du lịch cộng đồng. Điều này không chỉ giúp huy động vốn và nguồn lực từ cộng đồng mà còn giúp nâng cao nhận thức và kỹ năng cho người dân trong việc phát triển du lịch bền vững.

3.14 Nhóm giải pháp về phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Tập trung vào phát triển các sản phẩm du lịch độc đáo, dựa trên tài nguyên thiên nhiên và văn hóa địa phương, như tour trekking, khám phá hệ sinh thái, tham quan hang động, trải nghiệm đời sống văn hóa bản địa, và các hoạt động dã ngoại, cắm trại. Các sản phẩm này cần được thiết kế phù hợp với tiêu chí bảo tồn thiên nhiên và văn hóa.

Phát triển các loại hình lưu trú như Khu nghỉ dưỡng sinh thái (eco-resort), homestay và nhà nghỉ trong rừng, đảm bảo hài hòa với môi trường tự nhiên và văn hóa địa phương. Các cơ sở lưu trú này cần tuân thủ các nguyên tắc về bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, và sử dụng vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường.

Đối với dự án khai thác tuyến du lịch, kinh doanh, dịch vụ thuộc Đề án nhưng hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước công trình thủy điện, trước khi đi vào hoạt động phải thực hiện xin giấy phép hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 22 của Nghị

định 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Thiết kế và tổ chức các hoạt động giải trí ngoài trời như leo núi, đi bộ đường dài, thám hiểm rừng, và các tour du lịch học tập về bảo tồn thiên nhiên và văn hóa. Cần hạn chế các hoạt động có thể gây hại cho môi trường và Khuyến khích du khách tham gia vào các hoạt động có ý thức bảo vệ thiên nhiên.

Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng hướng dẫn du lịch, quản lý dịch vụ, và bảo vệ môi trường cho người dân địa phương. Việc nâng cao năng lực này sẽ giúp cộng đồng địa phương có thể tham gia vào các hoạt động du lịch một cách chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

3.15 Nhóm giải pháp về giá cho thuê môi trường rừng theo quy định

Cần xác định mức giá cho thuê môi trường rừng dựa trên giá trị của tài nguyên thiên nhiên, mức độ bảo vệ cần thiết, và khả năng chi trả của doanh nghiệp và du khách. Mức giá này cần phải đủ cao để đảm bảo chi phí bảo vệ và phát triển bền vững, nhưng cũng phải hợp lý để thu hút các nhà đầu tư và du khách.

Đối với các dự án có tính chất bảo tồn cao, sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, hoặc có sự tham gia của cộng đồng địa phương, có thể áp dụng các chính sách giảm giá hoặc ưu đãi đặc biệt. Điều này sẽ Khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư có trách nhiệm với môi trường và cộng đồng.

Tất cả các khoản phí thu từ việc cho thuê môi trường rừng cần được quản lý minh bạch và công khai, đảm bảo sử dụng đúng mục đích cho bảo tồn và phát triển bền vững. Cần có các báo cáo định kỳ về việc sử dụng nguồn thu này để tạo niềm tin cho các bên liên quan.

Cần có sự phối hợp giữa Ban quản lý rừng, các cơ quan chức năng, và các chuyên gia để xây dựng các quy định và hướng dẫn chi tiết về giá cho thuê môi trường rừng, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và phù hợp với thực tiễn địa phương.

CHƯƠNG 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, QUẢN LÝ GIÁM SÁT VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

4.1. Tổ chức thực hiện

4.1.1. Các cơ quan cấp trên trực tiếp

4.1.1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn trong suốt quá trình triển khai, tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động của Đề án khi được phê duyệt, đảm bảo chấp hành đầy đủ các quy định về đầu tư, đất đai, lâm nghiệp, du lịch, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật liên quan.

- Phối hợp với các sở, ban ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh quản lý, trình, thẩm định các dự án đầu tư phát triển tại các Khu du lịch theo quy định; hỗ trợ BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn trong việc thu hút, kêu gọi các nguồn vốn đầu tư thực hiện hiệu quả các các nội dung, hoạt động của Đề án được phê duyệt.

4.1.1.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Căn cứ vào kế hoạch đầu tư công trung hạn được phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ đầu tư một số hạng mục công trình thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách Nhà nước, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, các quy định, hướng dẫn hiện hành.

- Căn cứ nội dung Đề án sau khi được phê duyệt, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, sở, ngành và đơn vị có liên quan xây dựng dữ liệu thu hút các doanh nghiệp tham gia triển khai Đề án.

4.1.1.3. Sở Tài Chính

Phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định năng lực tài chính của nhà đầu tư để triển khai Đề án theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.1.1.4. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch chủ trì, thực hiện quản lý nhà nước các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND huyện Quán Bạ và các đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn, các tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức quản lý các hoạt động du lịch sinh thái, bảo tồn di sản văn hóa, lịch sử trong rừng; lồng ghép kế hoạch, chương trình, quy hoạch phát triển du lịch toàn tỉnh (theo Kế hoạch số 43/KH-UBND) với phát triển du lịch tại Khu BTTN Bát Đại Sơn và thực hiện quản lý, bảo vệ và khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên du lịch sinh thái tại Khu BTTN Bát Đại Sơn.

Theo dõi, hỗ trợ BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn đẩy mạnh thực hiện các hoạt động quảng bá, xúc tiến, kêu gọi các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư, khai thác hoạt động du lịch sinh thái theo nội dung Đề án khi phê duyệt.

4.1.1.5. Sở Tài nguyên và môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn và các đơn vị có liên quan hướng dẫn chủ đầu tư dự án thực hiện quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường có liên quan đến dự án đầu tư được triển khai theo Đề án.

4.1.1.6. Sở Xây dựng

Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT: Hướng dẫn Ban quản lý rừng đặc dụng Bát Đại Sơn quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng theo phân cấp; chỉ đạo chấp hành, triển khai các hoạt động liên quan đến lĩnh vực xây dựng của các dự án đầu tư du lịch trên địa bàn theo quy hoạch được duyệt; tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm trên địa bàn thuộc đề án; yêu cầu tổ chức thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4.1.1.7. Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao để phối hợp, theo dõi, hỗ trợ BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn đẩy mạnh thực hiện các hoạt động quảng bá, xúc tiến, kêu gọi các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư, khai thác hoạt động du lịch sinh thái theo nội dung Đề án khi phê duyệt.

4.1.1.8. Hiệp hội Du lịch tỉnh Hà Giang

Phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị liên quan hướng dẫn, hỗ trợ BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn tiếp cận, quảng bá, giới thiệu môi trường đầu tư, kinh doanh để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quan tâm đầu tư, khai thác hiệu quả các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong tại Khu BTTN Bát Đại Sơn. Tăng cường hỗ trợ, đào tạo, tập huấn để nâng cao năng lực, kỹ năng phục vụ hoạt động du lịch cho cán bộ Khu BTTN Bát Đại Sơn, cho cộng đồng tại địa phương; vận động các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành xây dựng các chương trình du lịch và tăng cường liên kết với các đơn vị lữ hành của các tỉnh, thành phố để khai thác các tiềm năng du lịch sinh thái tại Khu BTTN Bát Đại Sơn, hình thành các chuỗi cung cấp sản phẩm du lịch để thu hút du khách.

4.1.1.9. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND huyện Quản Bạ chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Đề án khi phê duyệt.

4.1.2. Ban quản lý Khu BTTN Bát Đại Sơn

Công bố công khai các nội dung của Đề án; chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung của Đề án sau khi được phê duyệt.

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của đề án sau khi được phê duyệt; đề xuất xây dựng các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

- Tổ chức xúc tiến đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước, tranh thủ chỉ đạo và hỗ trợ của các các sở, ngành của tỉnh.

- Có các giải pháp huy động nguồn vốn đầu tư hợp pháp để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án; chủ trì, phối hợp với các nhà đầu tư để lập các dự án, tiểu dự án đầu tư và các phương án liên doanh, liên kết, kêu gọi đầu tư kết hợp bảo vệ, phát triển rừng bền vững trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Đề án cho Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, để tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất; đồng thời, chủ trì, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT để sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Đề án hàng năm và 5 năm.

- Phối hợp với các bên liên quan, chính quyền địa phương thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo đúng Luật Lâm Nghiệp và các văn bản pháp luật của Nhà nước, trình các cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt đầu tư.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các hoạt động đầu tư, xây dựng của các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức theo đúng các quy định của Nhà nước về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, phát triển du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng.

- Phối hợp với chính quyền địa phương thành lập bộ phận theo dõi, thống kê kết quả hoạt động du lịch tại BQL và các xã trong Khu vực về một số lĩnh vực: Số lượng khách đến hàng tuần, tháng, năm (phân theo khách quốc tế, khách nội địa; nhu cầu sản phẩm du lịch của khách; số lượng khách lưu trú.....)

- Sau khi Đề án được phê duyệt, phối hợp với Công an tỉnh trong triển khai, thực hiện các hợp phần, hạng mục...nhằm làm tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự; an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế; công tác phòng cháy, chữa cháy ngay từ cơ sở;

- Phối hợp với chính quyền địa phương (UBND các huyện) trong quá trình xây dựng Dự án đầu tư du lịch để có phương án đầu tư, nâng cấp, cải tạo các tuyến đường đảm bảo quy hoạch, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đạt hiệu quả tối đa phát triển du lịch và tránh lãng phí;

4.1.3. Các cơ quan ban, ngành địa phương liên quan

Hướng dẫn và hỗ trợ BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn trong các hoạt động phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí để thực hiện hiệu quả Đề án.

Phối hợp với BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển du lịch tại địa phương, liên kết với phát triển du lịch tại Khu BTTN Bát Đại Sơn.

Kiểm tra, giám sát hoạt động của Khu BTTN Bát Đại Sơn theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

a) UBND huyện Quán Bạ

Phối hợp với BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn triển khai hoạt động du lịch trên địa bàn.

Chỉ đạo các ban ngành, UBND các xã xây dựng kế hoạch tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống, lễ hội, trên địa bàn để phục vụ du lịch.

Chỉ đạo các ban ngành, UBND các xã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động du lịch, quản lý hoạt động, đảm bảo an toàn cho du khách; tăng cường giữ gìn trật tự trị an, vệ sinh môi trường tại các điểm trên địa bàn.

Tăng cường quảng bá, xúc tiến đầu tư thu hút các nhà đầu tư du lịch; tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia các hoạt động du lịch.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đến đầu tư du lịch tại địa bàn.

Ưu tiên cân đối từ nguồn ngân sách huyện để thực hiện một số hạng mục đầu tư trong Đề án.

b) UBND các xã vùng đệm

Xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương, xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương; duy trì và phát triển các giá trị văn hóa, các lễ hội truyền thống của mỗi dân tộc trên địa bàn các xã.

Tổ chức tuyên truyền, Khuyến khích nhân dân đầu tư, tham gia các hoạt động DLCD, DLST trên địa bàn.

4.1.4. Trách nhiệm của cộng đồng địa phương

- Khuyến khích tham gia đầu tư các dịch vụ phục vụ du lịch như: nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống, các sản phẩm thủ công, các lễ hội truyền thống... của địa phương;

- Hình thành các nhóm du lịch cộng đồng của từng thôn, bản, cộng đồng phân chia theo dịch vụ du lịch. Đồng thời, xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý du

lịch cộng đồng, phương thức chia sẻ lợi ích, hướng tới phục vụ chuyên nghiệp và có tổ chức.

- Tham gia các hoạt động quản lý bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn văn hóa truyền thống, giữ gìn vệ sinh môi trường, cảnh quan, góp phần bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội...

- Tham gia vào công tác giám sát hoạt động phát triển du lịch sinh thái của KBT. Kịp thời phát hiện và phản ánh những vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển du lịch sinh thái tại Khu BTTN Bát Đại Sơn/

4.1.5. Trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển DLST

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp tổ chức quản lý, thực hiện theo quy định hiện hành.

4.2. Tổ chức giám sát, đánh giá

4.2.1. Về mặt tổ chức

Việc giám sát cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở cấp trung ương và địa phương. Cấp trung ương (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) sẽ ban hành các quy định, hướng dẫn và tiêu chuẩn về du lịch sinh thái. Cấp địa phương (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Du lịch, Ban quản lý rừng đặc dụng) sẽ triển khai thực hiện các quy định và giám sát hoạt động cụ thể.

Ban quản lý rừng đặc dụng là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý, giám sát các hoạt động du lịch trong rừng đặc dụng. Ban quản lý cần lập các kế hoạch giám sát chi tiết, tổ chức các đoàn kiểm tra định kỳ và đột xuất để đảm bảo các hoạt động du lịch tuân thủ quy định.

4.2.2. Nội dung giám sát đánh giá

Việc thực hiện giám sát các hoạt động của Đề án du lịch sinh thái về cơ bản được tóm lược theo một số nội dung chính như sau:

+ Giám sát đánh giá các hoạt động du lịch liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng.

+ Giám sát đánh giá việc xây dựng các công trình du lịch theo các quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật du lịch và cam kết của nhà đầu tư.

+ Giám sát đánh giá các hoạt động kinh doanh du lịch về nội dung hoạt động các yếu tố an toàn cho người tham gia/

+ Giám sát đánh giá các hoạt động có trong báo cáo về đánh giá tác động môi trường, hay cam kết bảo vệ môi trường để đảm bảo tính tuân thủ và việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, bồi hoàn/

+ Giám sát đánh giá hoạt động phối hợp của các bên tham gia hoạt động du lịch sinh thái trong Khu BTTN Bát Đại Sơn/

+ Giám sát việc thực hiện các hoạt động liên quan đến BVR, phát triển rừng, cải thiện sinh kế và đời sống người dân.

+ Tổ chức các cuộc kiểm tra định kỳ theo kế hoạch đã được phê duyệt để đảm bảo các hoạt động du lịch tuân thủ quy định và tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện kiểm tra đột xuất để kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm. Kiểm tra đột xuất đặc biệt quan trọng khi có dấu hiệu vi phạm hoặc khi nhận được phản hồi tiêu cực từ du khách và cộng đồng.

4.2.3. Hệ thống chỉ số giám sát, đánh giá

Quy định trách nhiệm của các doanh nghiệp và tổ chức du lịch: Các doanh nghiệp và tổ chức hoạt động trong Khu vực rừng đặc dụng phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ môi trường và quản lý du lịch. Họ phải thực hiện báo cáo định kỳ về tác động môi trường của hoạt động du lịch và chịu trách nhiệm nếu có vi phạm.

Thiết lập các cơ chế Khuyến khích và chế tài: Áp dụng các cơ chế Khuyến khích (như giảm thuế, hỗ trợ tài chính) đối với các doanh nghiệp và tổ chức có hoạt động du lịch sinh thái bền vững. Ngược lại, cần có các chế tài nghiêm khắc đối với những vi phạm, bao gồm xử phạt tài chính, đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi giấy phép.

4.2.4. Giám sát đảm bảo an toàn môi trường - xã hội

Quá trình xây dựng Dự án du lịch sinh thái nhất thiết phải có sự tham vấn với các ban ngành có liên quan như: Ban quản lý Khu BTTN, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kiểm lâm, Du lịch, Tài nguyên Môi trường, Tài chính, các cấp chính quyền địa phương, cộng đồng người dân (vùng lõi và vùng đệm);... Tuy vậy, để công tác GSDG được tốt, linh hoạt, có hiệu quả, cần thống nhất mấy nguyên tắc cơ bản sau:

(i) Phải đảm bảo sự thống nhất về mục tiêu của phát triển du lịch nhằm tăng năng lực, nguồn lực để bảo vệ phát triển rừng đặc dụng, bảo vệ đa dạng sinh học, các giá trị về văn hóa, lịch sử, bản sắc địa phương. Ngoài ra phải thống nhất với chức năng bảo tồn Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đòng Vần; thống nhất với Phương án quản lý rừng bền vững.

(ii) Kiểm tra, việc cập nhật được hiện trạng rừng một cách chính xác về cả số lượng và chất lượng hàng năm.

(iii) Đảm bảo và cải thiện bảo tồn đa dạng sinh học rừng tự nhiên, đặc biệt chú trọng vào các dịch vụ hệ sinh thái vào phát triển du lịch.

(iv) Đánh giá được mức độ cải thiện về mặt đời sống người dân vùng đệm khi tham gia du lịch.

4.2.5. Phương án đánh giá

Hàng năm phải tổ chức, điều tra các chỉ số kết quả và thu thập số liệu về các chỉ số đầu vào làm cơ sở cho việc đánh giá.

Cơ quan quản lý và các tổ chức có liên quan cần thực hiện báo cáo định kỳ về kết quả giám sát hoạt động du lịch sinh thái. Báo cáo này phải được công khai rộng rãi để đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Công khai thông tin cho cộng đồng: Các kết quả giám sát, bao gồm cả những vi phạm và các biện pháp khắc phục, cần được công khai đến cộng đồng và các bên liên quan để tăng cường sự giám sát từ cộng đồng.

Tổng kết, đánh giá việc thực hiện các nội dung trong đề án, kịp thời kiến nghị UBND tỉnh Hà Giang điều chỉnh, bổ sung kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế của hoạt động du lịch và hoạt động chung đối với rừng đặc dụng Bát Đại Sơn. Các báo cáo, biên bản đánh giá và đề xuất để cải thiện tình hình thực hiện của dự án và các hoạt động du lịch sẽ được lưu và gửi kèm theo báo cáo tới các cơ quan có liên quan.

Về lâu dài sẽ xây dựng chung một Khung giám sát, đánh giá (gồm: nội dung, chỉ số giám sát...) về các hoạt động du lịch sinh thái trong Khu BTTN Bát Đại Sơn.

4.3. Hiệu quả của đề án

4.3.1. Hiệu quả kinh tế

Nguồn thu từ du lịch góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương. Chuyển dịch từ cơ cấu kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp sang dịch vụ du lịch có giá trị cao.

Thông qua lượng du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng, sẽ tạo ra môi trường thuận lợi trong việc quảng bá và tiêu thụ các sản vật cho địa phương, thúc đẩy sự phát triển các nghề truyền thống. Hoạt động DLST tại Khu BTTN Bát Đại Sơn thúc đẩy các hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương thông qua hoạt động kinh doanh bán các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương cho du khách. Ngoài ra, tỉnh Hà Giang có nguồn dược liệu phong phú; việc trồng trọt, thu hái, sản xuất, chế biến, bào chế thuốc và các sản phẩm khác từ nguồn dược liệu trồng, khai thác tại địa bàn tỉnh góp phần quan trọng... sản phẩm góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

Đề án đi vào triển khai thực hiện sẽ tạo nguồn thu cho Ban quản lý Khu BTTN Bát Đại Sơn thông qua hình thức cho thuê môi trường rừng để phát triển các hoạt động DLST. Từ đó tiến đến giảm dần sự hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước.

4.3.2. Hiệu quả văn hóa xã hội

Cộng đồng vùng đệm và đặc biệt đồng bào dân tộc thiểu số được Khuyến khích tham gia vào các hoạt động DLST, thông qua các chương trình giao lưu giới thiệu và giới thiệu trang phục truyền thống trong các lễ hội, các mặt hàng thổ cẩm .v.v. cho du khách chiêm ngưỡng sẽ góp phần tích cực vào việc phục hồi, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

Trình độ dân trí sẽ được nâng lên từ hoạt động du lịch sinh thái của Khu BTTN Bát Đại Sơn: Học sinh và thanh thiếu niên sẽ có động cơ học tập nâng cao trình độ, đặc biệt là học ngoại ngữ để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động du lịch và cũng là góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tương lai.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch, cơ sở hạ tầng giao thông, viễn thông... sẽ được nâng cấp từ đó góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương.

Dược liệu nói chung, dược liệu có nguồn gốc từ thực vật nói riêng tồn tại cùng với hệ sinh thái rừng, nông nghiệp, nông thôn lại có mối tương quan chặt chẽ giữa đa dạng sinh học cây thuốc và đa dạng văn hóa, y học cổ truyền, gắn với tri thức y dược học của các dân tộc, là bản sắc văn hóa mang đặc thù của vùng miền núi tỉnh Hà Giang.

4.3.3. Hiệu quả bảo vệ môi trường

Đề án phát triển du lịch sinh thái đóng góp quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển bền vững Khu BTTN Bát Đại Sơn, cụ thể:

- Đảm bảo việc sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng như đất đai, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Thông qua công tác tuyên truyền giáo dục về các giá trị tài nguyên thiên nhiên giúp cộng đồng và người dân địa phương nhận thức đúng đắn về trách nhiệm bảo vệ. Qua đó các hoạt động bảo tồn thiên nhiên, công tác bảo vệ rừng có hiệu quả hơn, độ che phủ của rừng được nâng cao sẽ cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái hiệu quả hơn.

- Kiểm soát tốt các tác động của du lịch tới Khu BTTN Bát Đại Sơn, không gây tác động tiêu cực tới môi trường và hệ sinh thái trong Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Việc làm và thu nhập tăng lên đối với người dân ở vùng đệm, giảm sự phụ thuộc vào rừng từ đó góp phần bảo tồn tài nguyên rừng, đa dạng sinh học của Khu BTTN Bát Đại Sơn.

- Việc bảo tồn và phát triển dược liệu giúp nâng tỷ lệ che phủ rừng, bảo vệ rừng đặc dụng cũng có tác dụng phòng hộ, tham gia vào việc đảm bảo an ninh môi trường và phát triển bền vững, đây chính là giải pháp tăng trưởng xanh bền vững.

4.3.4. Hiệu quả an ninh quốc phòng

Góp phần tích cực vào việc nâng cao nhận thức về chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới, trật tự xã hội của địa phương.

Thông qua việc phát triển du lịch sinh thái tại Khu BTTN Bát Đại Sơn và vùng đệm, hoạt động du lịch đem lại thu nhập và việc làm cho người dân, góp phần tích cực trong việc nâng cao nhận thức và đảm bảo an ninh trật tự xã hội của địa phương.

Hệ thống hạ tầng giao thông được đầu tư đồng bộ, có quy hoạch hợp lý và có tính liên kết vùng sẽ tạo điều kiện kết nối, phát triển các điểm, tuyến du lịch, tạo việc làm ổn định, nâng cao đời sống nhân dân, từ đó sẽ góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh miền núi; tiếp tục củng cố và nâng cao niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước và các chủ trương, định hướng, quyết sách phát triển chung của tỉnh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề án du lịch sinh thái, khám phá, trải nghiệm tại Khu BTTN Bát Đại Sơn, giai đoạn 2024-2030 được xây dựng dựa trên cơ sở điều tra, đánh giá hiện trạng các loại tài nguyên thiên nhiên, văn hóa lịch sử, văn hóa dân tộc đảm bảo tính khoa học và thực tiễn ở Khu BTTN Bát Đại Sơn.

Việc lựa chọn các tuyến tổ chức du lịch sinh thái, trải nghiệm, khám phá thiên nhiên, văn hóa, lịch sử trong rừng đặc dụng Bát Đại Sơn và các hạng mục đầu tư và đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện cũng dựa trên kết quả khảo sát thực địa và tham vấn cán bộ địa phương, Ban quản lý Khu bảo tồn để đánh giá, phân tích, lựa chọn phù hợp với thực tế tài nguyên du lịch ở các tuyến.

Đề án được phê duyệt sẽ góp phần bảo vệ rừng, đa dạng sinh học; bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan thiên nhiên; tôn tạo và duy trì được các hoạt động văn hóa truyền thống; duy trì các giá trị dịch vụ hệ sinh thái; khai thác tiềm năng, lợi thế về đa dạng sinh học, danh thắng gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc trong Khu vực Khu BTTN Bát Đại Sơn. Khi đi vào thực hiện đề án sẽ góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho chính cộng đồng địa phương cũng như tạo ra nguồn thu bền vững cho BQL Rừng đặc dụng Bát Đại Sơn.

Các hoạt động và cách thức tổ chức thực hiện đề án giúp nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các bên liên quan trong việc bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, các giá trị cảnh quan trong Khu BTTN Bát Đại Sơn đồng thời góp phần thực hiện “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2021, tầm nhìn đến năm 2030” và “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Khu Du lịch Quốc gia Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Hà Giang sớm thẩm định “Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng Đặc dụng Ban quản lý rừng đặc dụng Khu BTTN Bát Đại Sơn, giai đoạn 2024-2030”; báo cáo UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt để đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ cho thuê môi trường rừng theo đúng kế hoạch.

Đề nghị UBND tỉnh Hà Giang cùng các sở, ban, ngành có liên quan có những cơ chế, chính sách, nguồn vốn để hỗ trợ đẩy mạnh đầu tư Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu BTTN Bát Đại Sơn.

Đề nghị UBND huyện Quán Bạ, UBND các xã và các phòng, ban chức năng liên quan phối hợp và tạo mọi điều kiện thuận lợi trong cho các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình thực hiện và tham gia hoạt động DLST trong Khu BTTN Bát Đại Sơn nói riêng và huyện Quán Bạ nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban quản lý rừng đặc dụng Bát Đại Sơn, Phương án quản lý rừng bền vững của Khu BTTN Bát Đại Sơn giai đoạn 2022-2030;
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục kiểm lâm, 2004. Cẩm nang quản lý và phát triển Du lịch Sinh thái ở các Khu bảo tồn thiên nhiên phía bắc Việt Nam;
3. Hiệp hội Du lịch Sinh Thái (*The International Ecotourism Society - TIES*);
4. Nguyễn Thị Sơn, 2007. Bài giảng Du lịch Sinh thái Tài liệu giảng dạy khóa tập huấn về Du lịch Sinh thái cho các VQG và KBT năm 2007;
5. Niên giám thống kê huyện Quán Bạ năm 2023;
6. Phạm Trung Lương, 1999. Tiềm năng hiện trạng và định hướng phát triển DLST ở Việt Nam. Tuyển tập báo cáo hội thảo xây dựng chiến lược quốc gia về phát triển DLST ở Việt Nam. Tổng cục du lịch, Tổ chức bảo tồn thiên nhiên Thế giới, Ủy ban kinh tế - Xã hội Châu Á - Thái Bình Dương. Hà Nội, 7-9 tháng 9 năm 1999.

Website

1. <http://www.vtr.org.vn>;
2. <http://dangcongsan.vn>;
3. <http://baochinhphu.vn>;
4. <http://www.vietnamtourism.com.vn>;
5. <http://www.dulichvn.org.vn>;
6. <http://www.camnangdulich.com.vn>;
7. <http://www.world-tourism.org.vn>.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01

I. TRÍCH LUẬT LÂM NGHIỆP; LUẬT DU LỊCH; NĐ 91; NĐ 168

I.1. TRÍCH LUẬT LÂM NGHIỆP VÀ NĐ SỐ 91/2024/NĐ-CP

(1) Luật Lâm nghiệp Quy định về hoạt động Du lịch tại Điều 53:

Điều 53. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thực hiện theo Quy chế quản lý rừng và quy định khác của pháp luật có liên quan. Không được thực hiện hoạt động nghỉ dưỡng, giải trí trong phân Khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

2. Chủ rừng xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải lập dự án theo quy định của pháp luật có liên quan và phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4. Chủ rừng tự tổ chức, hợp tác, liên kết hoặc cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và các chức năng khác của Khu rừng.

5. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thực hiện theo Quy chế quản lý rừng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(2) Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

Quy định về Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái tại Điều 14 và Điều 15 như sau:

Điều 14. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

1. Chủ rừng tổ chức lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung chủ yếu của đề án bao gồm:

a) Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;

c) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy

thuộc vào hiện trạng rừng từng Khu vực, bảo đảm chức năng của Khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định này;

d) Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

e) Bản đồ hiện trạng rừng của Khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;

g) Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của Khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);

h) Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

2. Kinh phí lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm, từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc từ nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Tờ trình của chủ rừng (bản chính);

b) Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều này (bản chính).

4. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với Khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý hoặc Cục Lâm nghiệp đối với Khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề

án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều này;

c) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

d) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

đ) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với Khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý) quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu rừng là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đề nghị của chủ dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

e) Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải thể hiện các nội dung chính sau đây:

Tổng diện tích thực hiện hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;

Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

Trách nhiệm tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

g) Cơ quan quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Nội dung, kinh phí, hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

5. Nội dung chính thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch;

b) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng Khu vực, bảo đảm chức năng của Khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Thời gian, phương thức tổ chức thực hiện;

d) Các giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Sự phù hợp với yêu cầu bảo đảm quản lý rừng bền vững của các chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; tính khả thi của Khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy;

e) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

g) Các nội dung khác theo quy định tại các điểm e, g và h khoản 1 Điều này.

6. Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng được cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng thông qua hợp đồng cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc cho thuê môi trường rừng phải được thông báo công khai, rộng rãi trong thời gian tối thiểu là 30 ngày, bằng các hình thức: niêm yết tại trụ sở làm việc; đăng trên trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có); đăng trên cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp của chủ rừng.

b) Thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

Thông tin chung về chủ rừng;

Vị trí, diện tích, địa điểm cho thuê môi trường rừng và phương thức dự kiến tổ chức dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Tóm tắt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng quy định tại điểm c khoản này;

Thời gian, địa chỉ nộp hồ sơ đăng ký.

c) Chủ rừng tổ chức xây dựng hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng. Hồ sơ kỹ thuật trước khi thông báo công khai phải được chủ rừng quyết định phê duyệt, bao gồm các tiêu chí cơ bản sau đây:

Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Phương án tổ chức kinh doanh phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu rừng đặc dụng được phê duyệt;

Phương án đầu tư tài chính; dự kiến nguồn thu và phương án giá thuê môi trường rừng;

Phương án xử lý tài sản sau khi hết thời gian hợp đồng;

Cam kết thời gian thực hiện dự án, thời gian khai thác, phát sinh doanh thu;

Ưu tiên đối với tổ chức, cá nhân đã nhận khoán bảo vệ rừng được đánh giá thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

Các điều kiện chuyên môn về quản lý rừng bền vững và tiêu chí khác do chủ rừng quyết định mà không trái với quy định pháp luật.

Các tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật được quy ra số điểm để làm căn cứ đánh giá, lựa chọn với quy định điểm tối thiểu đủ điều kiện đạt của từng tiêu chí; tổng số điểm các tiêu chí đánh giá của hồ sơ kỹ thuật là 100, trong đó quy định tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện; tổ chức, cá nhân đủ điều kiện khi đạt được điểm tối thiểu của tất cả các tiêu chí và tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện.

d) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí lập hồ sơ đăng ký theo các yêu cầu của chủ rừng được quy định tại điểm b khoản này và nộp cho chủ rừng.

đ) Chủ rừng căn cứ hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân, tổ chức đánh giá để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm theo tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình. Trường hợp chỉ có một tổ chức, cá nhân đủ điều kiện, chủ rừng tiến hành đàm phán, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, bảo đảm giá thuê môi trường rừng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên đủ điều kiện thì chủ rừng lựa chọn tổ chức, cá nhân có số điểm đánh giá hồ sơ cao nhất; trong đó, yếu tố giá là một tiêu chí trong hồ sơ kỹ thuật, bảo đảm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng.

e) Sau khi lựa chọn được tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, chủ rừng báo cáo kết quả về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để chỉ đạo, theo dõi và giám sát.

g) Giá cho thuê môi trường rừng trong hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tổng doanh thu và phải quy ra giá trị

tuyệt đối để chủ rừng đánh giá, được ghi rõ trong hợp đồng cho thuê môi trường rừng.

Trường hợp sau khi ký hợp đồng, tỷ lệ phần trăm tổng doanh thu theo thực tế được quy ra giá trị tuyệt đối thấp hơn mức giá trị tuyệt đối ghi trong hợp đồng ký kết thì số tiền tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng nộp cho chủ rừng tối thiểu bằng số tiền ghi trong hợp đồng.

Tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thì không phải thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích thuê môi trường rừng theo quy định Nghị định này.

h) Thời gian thuê môi trường rừng không quá 30 năm, định kỳ 05 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu gia hạn thì chủ rừng xem xét kéo dài thời gian cho thuê không quá hai phần ba thời gian thuê lần đầu.

i) Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng theo Phụ lục IA kèm theo Nghị định này, chủ rừng phải thực hiện kiểm kê, thông kê hiện trạng rừng theo trạng thái trên diện tích cho thuê môi trường rừng để làm căn cứ bàn giao mốc giới, hiện trạng và quản lý, giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

7. Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

a) Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân đã được lựa chọn, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm phù hợp: quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có cấu phần xây dựng, việc lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý các công việc thuộc giai đoạn chuẩn bị dự án, giai đoạn thực hiện dự án và giai đoạn kết thúc xây dựng của dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng. Các nội dung quy định tại điểm a khoản này là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đánh giá các nội dung về sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch và sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

c) Chủ rừng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng hoặc hợp tác, liên kết trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo đúng quy định của pháp luật. Sau thời gian 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc thuê môi trường rừng, nếu tổ chức, cá nhân không triển khai thực hiện dự án,

chủ rừng xem xét chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp do thiên tai, dịch bệnh, trở ngại khách quan trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý và các sự kiện bất khả kháng khác do hai bên thỏa thuận.

d) Kinh phí lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Đối với phương thức tự tổ chức, kinh phí lập dự án được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm, từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc từ nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

Đối với phương thức hợp tác, liên kết, kinh phí lập dự án do các bên thỏa thuận;

Đối với phương thức cho thuê môi trường rừng, kinh phí lập dự án do tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm.

8. Chủ rừng là cộng đồng dân cư được tự tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, tham quan, học tập, nghiên cứu khoa học phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”.

“Điều 15. Quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

1. Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng là công trình thương mại, dịch vụ theo quy định của pháp luật về xây dựng, phải phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này và bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Không ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, Khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường;

b) Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất;

c) Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa;

d) Chủ dự án chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng.

2. Trong phân Khu bảo vệ nghiêm ngặt được lập các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, kết hợp tổ chức tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường rừng, tận dụng các tuyến đường mòn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, cầu dành cho người đi bộ, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái.

3. Trong phân Khu phục hồi sinh thái

a) Được lập các tuyến đường bộ phù hợp nhưng tối đa không vượt quá quy mô đường ô tô cấp IV miền núi, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, biển

chỉ dẫn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, cầu dành cho người đi bộ;

b) Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ, nổi trên mặt nước, trên trảng cỏ, đất có cây bụi hoặc ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên;

c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân Khu này;

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

4. Trong phân Khu dịch vụ, hành chính của vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo tồn loài sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan; Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học

a) Được xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên trảng cỏ, đất có cây bụi, ở những nơi đất trống tính theo độ tàn che của cây rừng;

b) Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ dưới tán rừng, nổi trên mặt nước, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên;

c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

5. Việc cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thuộc dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định tại Nghị định này.

Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá sự phù hợp với quy hoạch xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 91 hoặc vị trí, tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo phương thức cho thuê môi trường rừng thì một trong những giấy tờ chứng minh hợp pháp về đất đai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng của chủ dự án là tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng theo quy định của Chính phủ về các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng, bao gồm: giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân.”.

I. 2. LUẬT DU LỊCH VÀ NGHỊ ĐỊNH 168 ;

(1) Luật du lịch: (Gồm một số điều có liên quan tới Đề án: Điều 4; 6; 15; 19; 23; 26; 54; 55)

Điều 4. Nguyên tắc phát triển du lịch

1. Phát triển du lịch bền vững, theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, có trọng tâm, trọng điểm.
2. Phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, tài nguyên thiên nhiên, khai thác lợi thế của từng địa phương và tăng cường liên kết vùng.
3. Bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.
4. Bảo đảm lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng, quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.
5. Phát triển đồng thời du lịch nội địa và du lịch quốc tế; tôn trọng và đối xử bình đẳng đối với khách du lịch.

Điều 6. Sự tham gia của cộng đồng dân cư trong phát triển du lịch

1. Cộng đồng dân cư có quyền tham gia và hưởng lợi ích hợp pháp từ hoạt động du lịch; có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch, bản sắc văn hóa địa phương; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường.
2. Cộng đồng dân cư được tạo điều kiện để đầu tư phát triển du lịch, khôi phục và phát huy các loại hình văn hóa, nghệ thuật dân gian, ngành, nghề thủ công truyền thống, sản xuất hàng hóa của địa phương phục vụ khách du lịch, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân địa phương.

Điều 15. Các loại tài nguyên du lịch

1. Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

2. Tài nguyên du lịch văn hóa bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hóa khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

Điều 19. Phát triển du lịch cộng đồng

1. Cá nhân, hộ gia đình nơi phát triển du lịch cộng đồng được ưu đãi, Khuyến khích cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống; hướng dẫn khách du lịch tham quan, trải nghiệm văn hóa, nếp sống tại cộng đồng; sản xuất hàng hóa, hàng thủ công truyền thống và các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; có chính sách hỗ trợ về trang thiết bị cần thiết ban đầu và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng tham gia cung cấp dịch vụ du lịch; hỗ trợ xúc tiến sản phẩm du lịch cộng đồng.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát triển du lịch cộng đồng tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của cộng đồng; chủ trì xây dựng cam kết của cộng đồng nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường, ứng xử văn minh đối với khách du lịch.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, phát triển du lịch cộng đồng có trách nhiệm tôn trọng văn hóa, nếp sống và chia sẻ lợi ích từ hoạt động du lịch với cộng đồng.

Điều 23. Điều kiện công nhận điểm du lịch

1. Điều kiện công nhận điểm du lịch bao gồm:

- a) Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định;
- b) Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch;
- c) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Điều kiện công nhận Khu du lịch

1. Điều kiện công nhận Khu du lịch cấp tỉnh bao gồm:

- a) Có tài nguyên du lịch với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định;
- b) Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;
- c) Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia;
- d) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện công nhận Khu du lịch quốc gia bao gồm:

- a) Có tài nguyên du lịch đa dạng, đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định;
- b) Có trong danh mục các Khu vực tiềm năng phát triển Khu du lịch quốc gia được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;
- d) Các điều kiện quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

(2) Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Gồm một số điều:

Điều 8. Sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch

Sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch khi có một hoặc một số hoạt động sau đây:

1. Bay dù lượn, khinh khí cầu; nhảy dù; đu dây mạo hiểm hành trình trên cao.
2. Đi xe đạp, mô tô, ô tô địa hình trên núi, trên đồi cát; đi trên dây; leo núi, vách đá; đu dây vượt thác.
3. Lặn dưới nước; chèo thuyền vượt ghềnh thác; đi mô tô nước; lướt ván; ca nô kéo dù bay.
4. Thám hiểm hang động, rừng, núi.

Điều 11. Điều kiện công nhận điểm du lịch

1. Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định trên bản đồ địa hình do cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Tỷ lệ bản đồ phụ thuộc vào yêu cầu quản lý và địa hình Khu vực.

2. Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch, bao gồm:

- a) Có kết nối giao thông, thông tin liên lạc thuận lợi;
- b) Có điện, nước sạch;
- c) Có biển chỉ dẫn, thuyết minh về điểm du lịch;
- d) Có dịch vụ ăn uống, mua sắm.

3. Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bao gồm:

- a) Có bộ phận bảo vệ trực 24 giờ mỗi ngày;
- b) Công khai số điện thoại, địa chỉ của tổ chức, cá nhân quản lý điểm du lịch;

c) Có hình thức tiếp nhận và giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của khách du lịch;

d) Nhà vệ sinh công cộng sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng, được bố trí đủ, tương ứng với số lượng khách du lịch vào thời kỳ cao điểm;

đ) Có biện pháp thu gom và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường;

e) Áp dụng các biện pháp phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Điều kiện công nhận Khu du lịch cấp tỉnh

1. Có ít nhất 01 tài nguyên du lịch cấp tỉnh; có ranh giới xác định trên bản đồ địa hình do cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Tỷ lệ bản đồ phụ thuộc vào yêu cầu quản lý và địa hình Khu vực.

2. Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch, bao gồm:

a) Có hệ thống điện lưới, hệ thống cung cấp nước sạch;

b) Có cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, đáp ứng tối thiểu 100.000 lượt khách mỗi năm; hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đáp ứng tối thiểu 50.000 lượt khách lưu trú mỗi năm;

c) Có nội quy, hệ thống biển chỉ dẫn, thuyết minh về Khu du lịch; có hệ thống biển chỉ dẫn, biển báo về giao thông, các cơ sở dịch vụ, các điểm tham quan;

d) Cung cấp dịch vụ thuyết minh, hướng dẫn du lịch.

3. Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia.

4. Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Có bộ phận bảo vệ, cứu hộ, cứu nạn;

b) Công khai số điện thoại, địa chỉ của tổ chức quản lý Khu du lịch;

c) Có bộ phận thông tin hỗ trợ khách du lịch; có hình thức tiếp nhận và giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của khách du lịch;

d) Nhà vệ sinh công cộng sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng, được bố trí đủ, tương ứng với số lượng khách du lịch vào thời kỳ cao điểm;

đ) Có hệ thống thu gom và biện pháp xử lý rác thải; có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt hoặc hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt liên thông với hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường;

e) Áp dụng các biện pháp phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Các loại dịch vụ du lịch khác

1. Dịch vụ ăn uống.

2. Dịch vụ mua sắm.

3. Dịch vụ thể thao.

4. Dịch vụ vui chơi, giải trí.
5. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe.
6. Dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch.

Điều 55. Phát triển các loại dịch vụ du lịch khác

Nhà nước Khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Đầu tư, xây dựng các chuỗi nhà hàng ăn uống, Khu ẩm thực, lễ hội ẩm thực nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị ẩm thực truyền thống, tiếp thu tinh hoa ẩm thực thế giới;

2. Đầu tư, xây dựng các Khu phố mua sắm, trung tâm mua sắm, chuỗi cửa hàng kinh doanh hàng hóa, đồ lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ có xuất xứ trong nước, cửa hàng miễn thuế; tổ chức các chương trình Khuyến mại hàng năm;

3. Đầu tư phát triển dịch vụ du lịch gắn với thể thao trên cơ sở tài nguyên du lịch và lợi thế về địa hình của Việt Nam; tổ chức các sự kiện thể thao để thu hút khách du lịch;

4. Xây dựng và tổ chức các chương trình nghệ thuật biểu diễn truyền thống và đương đại; kết nối hệ thống bảo tàng, nhà hát với hoạt động du lịch; khai thác trò chơi dân gian, lễ hội truyền thống hấp dẫn khách du lịch; xây dựng các công viên chủ đề, trung tâm giải trí;

5. Cung cấp các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, chăm sóc sắc đẹp trên cơ sở khai thác giá trị y học cổ truyền, y học hiện đại;

6. Cung cấp các dịch vụ có liên quan khác theo nhu cầu của khách du lịch và phù hợp với quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC 02. PHỤ BIỂU

Biểu 01. Hiện trạng sử dụng đất Khu BTTN Bát Đại sơn phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị: ha

Stt	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã				Ghi chú
				Bát Đại Sơn	Cán Tỷ	Nghĩa Thuận	Thanh Vân	
	Tổng diện tích đất của Ban QL Khu BTTN Bát Đại Sơn		4.967,67	2.535,81	1.026,15	447,94	957,77	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.933,71	2.521,86	1.006,14	447,94	957,77	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	34,92	8,89	15,98	3,94	6,11	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	34,92	8,89	15,98	3,94	6,11	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,92	8,89	15,98	3,94	6,11	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-					
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-					
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	4.874,72	2.512,97	966,09	444,00	951,66	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13,32	13,32				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	90,57	90,57				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.770,83	2.409,08	966,09	444,00	951,66	
1.2.4	Đất ngoài quy hoạch 3lr	NQH	-					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,07		24,07			
1.4	Đất làm muối	LMU	-					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,96	13,95	20,01	-	-	
2.1	Đất ở	OCT	33,90	13,89	20,01	-	-	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	33,90	13,89	20,01			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-					
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,06	0,06	-	-	-	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06	0,06				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	

Nguồn: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023
của UBND tỉnh Hà Giang

Biểu 02. Diện tích rừng theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

TT	Xã, thị trấn	Diện tích	Phân ra		Ghi chú
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
	Tổng cộng	4.224,68	4.175,35	49,33	
1	Bát Đại Sơn	2.239,66	2.239,66		
2	Cán Tỷ	782,01	732,68	49,33	
3	Nghĩa Thuận	443,31	443,31		
4	Thanh Vân	759,7	759,7		

Biểu 03. Diện tích các loại rừng phân theo trạng thái rừng

Đơn vị: ha

TT	Trạng thái rừng	Diện tích	Tỷ lệ	Ghi chú
		(ha)	(%)	
	Tổng cộng	4.224,68	100,0	
I	Rừng tự nhiên	4.175,35	98,8	
1	Rừng gỗ núi đất	1.025,9	24,3	
-	Rừng lá rộng thường xanh giàu (TXG)			
-	Rừng lá rộng thường xanh trung bình (TXB)			
-	Rừng lá rộng thường xanh nghèo (TXN)			
-	Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK)			
-	Rừng lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng (TXP)	1.025,9	24,3	
2	Rừng gỗ núi đá	3.149,45	74,5	
-	Rừng núi đá giàu (TXDG)			
-	Rừng núi đá trung bình (TXDB)			
-	Rừng núi đá nghèo (TXDN)	1.298,8	30,7	
-	Rừng núi đá nghèo kiệt (TXDK)			
-	Rừng núi đá chưa có trữ lượng (TXDP)	1.850,65	43,8	
3	Rừng hỗn giao	-	-	
-	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (HG1)			
-	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất (HG2)			
4	Rừng tre nứa	-	-	
-	Rừng vầu tự nhiên núi đất (VAU)			
II	Rừng trồng	49,33	1,2	
-	Rừng trồng gỗ núi đất (RTG)	49,33	1,2	

Biểu 04. Hiện trạng rừng, phân theo loại rừng*Đơn vị tính: ha*

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	Ghi chú
				Cộng	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Cộng	Rừng bảo vệ nguồn nước		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	4.305,42	4.224,68	4.224,7	71,18	71,8	9,56	0
1	Rừng tự nhiên	1110	4.256,09	4.175,35	4.175,4	71,18	71,8	9,56	
	- Rừng nguyên sinh	1111	0						
	- Rừng thứ sinh	1112	4.256,09	4.175,35	4.175,4	71,18	71,8	9,56	
2	Rừng trồng	1120	49,33	49,33	49,33	0			
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	49,33	49,33	49,33	0			
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122				0			
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123				0			
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	4.305,42	4.224,68	4.224,7	71,18	71,18	9,56	
1	Rừng trên núi đất	1210	1.111,24	1.075,23	1.075,2	31,97	31,97	4,04	
2	Rừng trên núi đá	1220	3.194,18	3.149,45	3.149,5	39,21	39,21	5,52	
3	Rừng trên đất ngập nước	1230				0			
	- Rừng ngập mặn	1231				0			
	- Rừng trên đất phèn	1232				0			
	- Rừng ngập nước ngọt	1233				0			
4	Rừng trên cát	1240				0			
III	RỪNG PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	4.305,42	4.224,68	4.224,7	71,18	71,18	9,56	
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	4.305,42	4.224,68	4.224,7	71,18	71,18	9,56	
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	1.061,91	1.025,9	1.025,9	31,97	31,97	4,04	
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0			0			
	- Rừng gỗ lá kim	1313	49,33	49,33	49,33	0			
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313	3.194,18	3.149,45	3.149,5	39,21	39,21	5,52	
2	Rừng tre nứa	1320				0			
	- Nứa	1321				0			
	- Vầu	1322				0			

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	Ghi chú
				Cộng	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Cộng	Rừng bảo vệ nguồn nước		
	- Tre/luồng	1323				0			
	- Lò ô	1324				0			
	- Các loài khác	1325				0			
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330				0			
	- Gỗ là chính	1331				0			
	- Tre nứa là chính	1332				0			
4	Rừng cau dứa	1340				0			
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400	4.305,42	1.348,13	1.348,1	8,99	8,99	1,13	
1	Rừng giàu	1410	0			0			
2	Rừng trung bình	1420	49,33	49,33	49,33	0			
3	Rừng nghèo	1430	1.308,92	1.298,8	1298,8	8,99	8,99	1,13	
4	Rừng nghèo kiệt	1440	0			0			
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450	2.947,17	2.876,55	2.876,6	62,19	62,19	8,43	
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	569,3	546,15	546,15	19,39	19,39	3,76	
1	Diện tích trồng chưa thành rừng	2010	0,49	0,49	0,49	0			
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0			0			
3	Diện tích khác	2030	568,81	545,66	545,66	19,39	19,39	3,76	

Nguồn: Theo Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Hà Giang

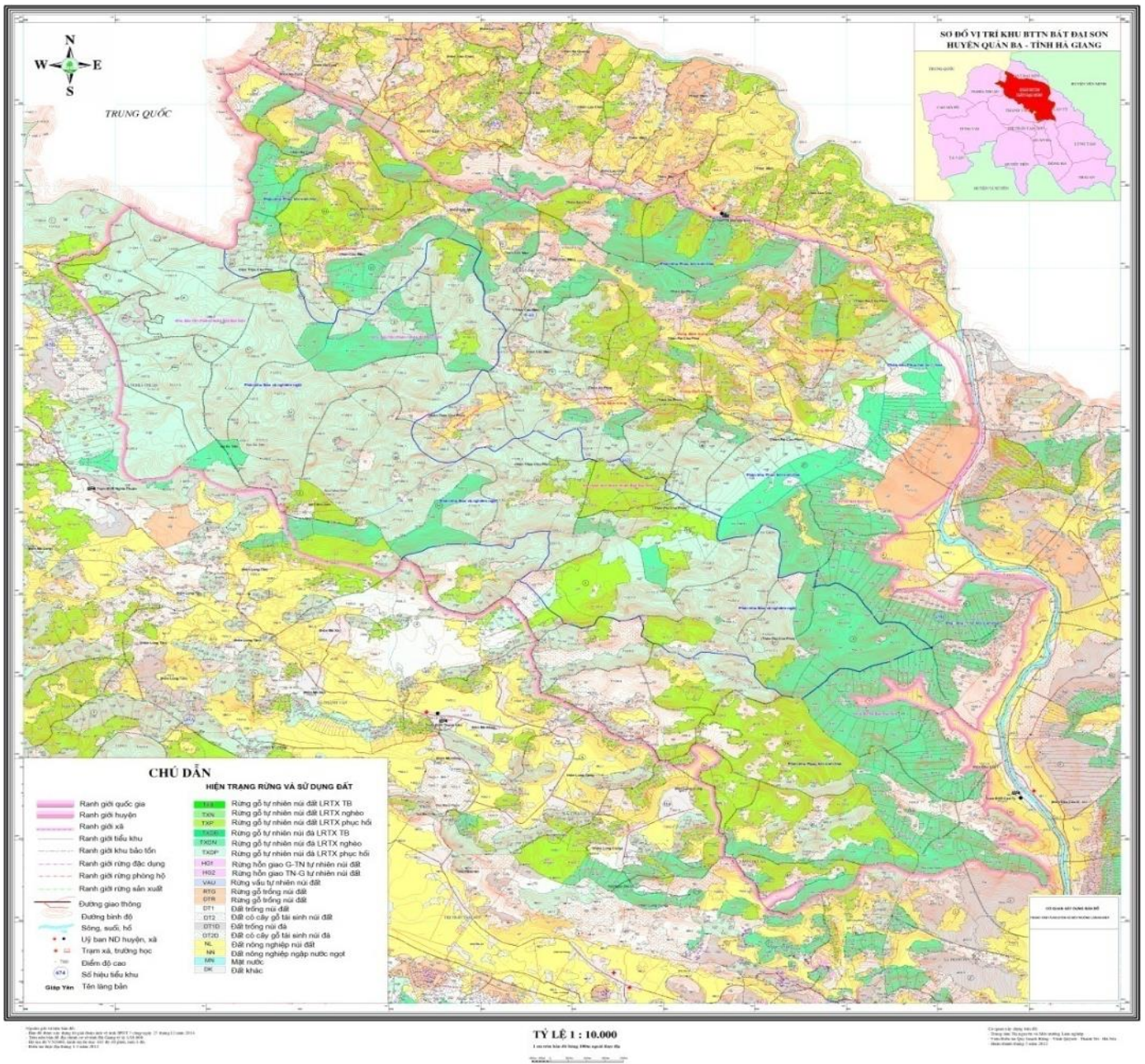
Biểu 05. Khái toán vốn đầu tư

Dan h mục, dự án đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng cộng	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn							
			(triệu)	số lượng	(triệu)	Giai đoạn 2024-2025				Giai đoạn 2026-2030			
						Tổng (Triệu đồng)	Ngân sách	Kêu gọi đầu tư	Nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng (Triệu đồng)	Ngân sách	Kêu gọi đầu tư	Nguồn vốn hợp pháp khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng cộng					1.710	1.100	0	1.000	100	610	0	610	0
1. Tuyến 1: Trạm bảo vệ rừng Cán Ty - Thôn Lao Chải (Bát Đại Sơn)					320	0	0	0	0	320	0	320	
Thùng thu gom rác thải	Thùng	5	1	5	5	0				5	0	5	
Bảng chỉ dẫn thông tin	bảng	5	1	5	5	0				5	0	5	
Khu vệ sinh 50 m ²	khu	5	10	4	40	0				40	0	40	
Tu bổ nâng cấp đường đi bộ: 17 km	km	17	10	17	170	0				170	0	170	
Xây dựng chòi quan sát : 25 m ² /chòi	chòi	2	50	2	100	0				100	0	100	
2. Tuyến 2: Từ BQL KBTTN - Thôn Thào Chư Phìn (Bát Đại Sơn)					290	0				290		290	
Thùng thu gom rác thải	Thùng	5	1	5	5	0				5		5	
Bảng chỉ dẫn thông tin	bảng	5	1	5	5	0				5		5	
Khu vệ sinh 50 m ²	khu	5	10	5	50	0				50		50	
Tu bổ nâng cấp đường đi bộ: 13 km	km	13	10	13	130	0				130		130	
Xây dựng chòi quan sát : 25 m ² /chòi	chòi	2	50	2	100	0				100		100	
3. Tập huấn	Lớp	1	100	1	100	100			100	0			
4. Lập Dự án Du lịch sinh thái	Kinh phí lập dự án	1	1000		1.000	1.000		1.000					

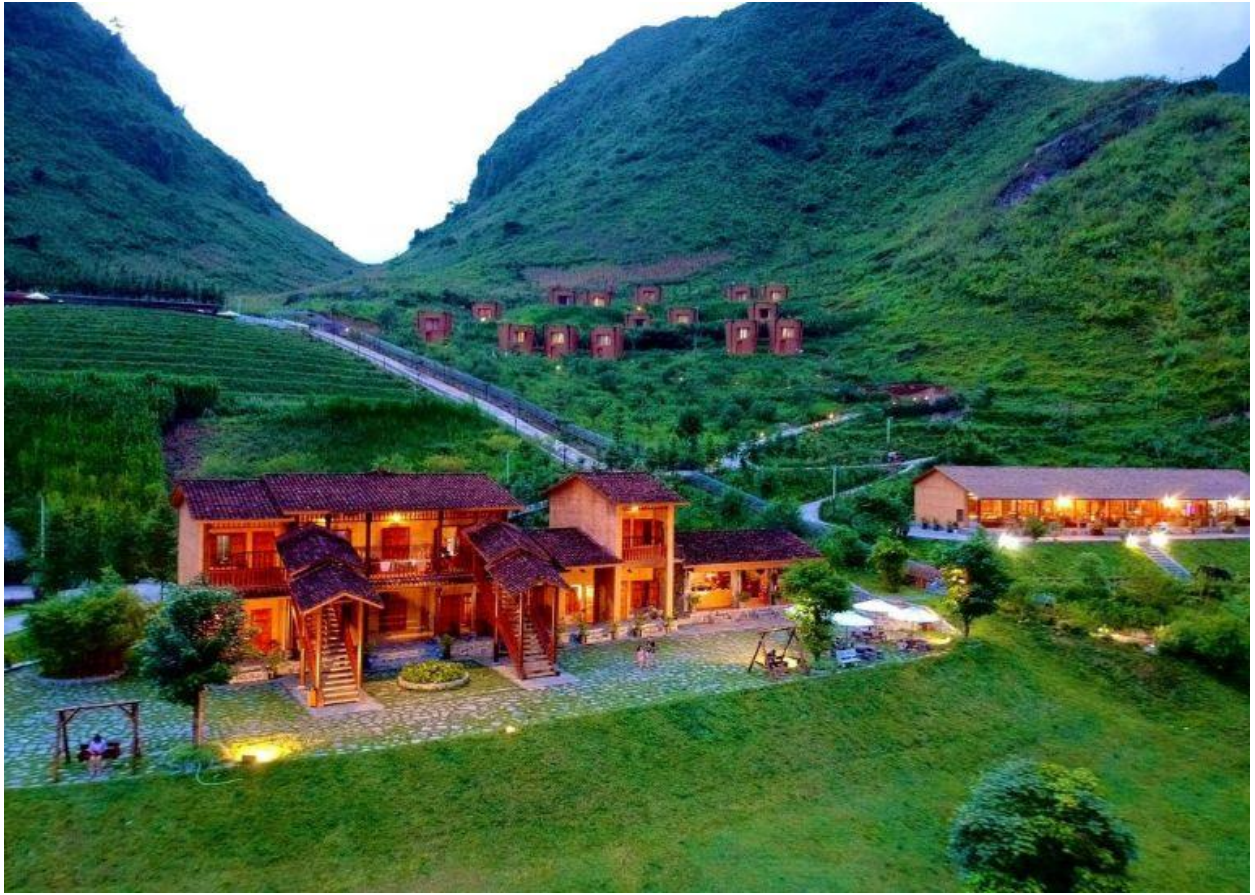
PHỤ LỤC 03. BẢN ĐỒ

1. Bản đồ hiện trạng

Bản đồ hiện trạng rừng Khu BTTN Bát Đại Sơn



PHỤ LỤC 04. MỘT SỐ HÌNH ẢNH



Khu khách sạn, nhà nghỉ ở Quán Bạ



Thác Nặm Đăm



Làng du lịch cộng đồng Nặm Dăm



Hình ảnh Bát đại sơn



Cổng trời Quản Bạ



Thung lũng Lũng Tám

Một số hình ảnh hang Quả Na - xã Tùng Vài - huyện Quản Bạ

